BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN
NGHIỆP VỤ ĐIỀU TRA
LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2015

HÀ NỘI, THÁNG 12 NĂM 2014

(Trang này cố ý để trắng, nhà in lưu ý không in dòng chữ này khi in)

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: MỤC ĐÍCH CỦA CUỘC ĐIỀU TRA, VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN 1

1.1 Mục đích của cuộc điều tra 1

1.2 Vai trò và nhiệm vụ của điều tra viên 1

CHƯƠNG 2: MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG 3

2.1 Thời điểm điều tra 3

2.2 Thời gian điều tra 3

2.3 Phương pháp thu thập thông tin 3

2.4 Đối tượng điều tra 3

2.5 Đơn vị điều tra và người cung cấp thông tin 3

2.6 Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ 3

2.7 Các hộ được chọn điều tra 3

2.8 Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ..... 4

2.9 Sơ đồ địa bàn điều tra và bảng kê số nhà, số hộ, số người 6

CHƯƠNG 3: HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ GHI PHIẾU ĐIỀU TRA 8

3.1 Một số nguyên tắc và quy định chung 8

3.2 Hướng dẫn cách hỏi và ghi phiếu điều tra 12

3.2.1 Cách ghi thông tin trên trang bìa 12

3.2.2 Cách ghi các phần trong phiếu điều tra 13

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ 14

PHẦN 2: MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA 18

PHẦN 3: CÁC CÂU HỎI PHÂN LOẠI TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ..... 24

CHƯƠNG 4: CÔNG TÁC GIÁM SÁT ĐIỀU TRA 62

4.1 Nhiệm vụ của tổ trưởng điều tra..... 62

4.2 Tổ chức công tác giám sát..... 63

4.3 Một số vấn đề cần chú ý trong giám sát..... 63

CÁC PHỤ LỤC 65

(Trang này cố ý để trắng, nhà in lưu ý không in dòng chữ này khi in)

CHƯƠNG 1
MỤC ĐÍCH CỦA CUỘC ĐIỀU TRA, VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

1.1 Mục đích của cuộc điều tra

Điều tra lao động việc làm năm 2015 là cuộc điều tra chọn mẫu được thực hiện nhằm các mục đích chính sau:

Thứ nhất, thu thập thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành có thông tin để đánh giá sự biến động của thị trường lao động trên phạm vi cả nước; làm căn cứ để xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động.

Thứ hai, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động, việc làm, thất nghiệp, thiếu việc làm, đặc biệt là chỉ tiêu không sử dụng hết tiềm năng lao động (labour under-utilization), phù hợp với thực tiễn của thị trường lao động Việt Nam.

1.2 Vai trò và nhiệm vụ của điều tra viên

Điều tra viên (ĐTV) là người đến từng hộ để trực tiếp phỏng vấn và ghi phiếu điều tra, mức độ chính xác của thông tin ghi trên phiếu điều tra phụ thuộc vào việc nắm vững nghiệp vụ điều tra và phương pháp phỏng vấn của ĐTV. Vì vậy, sự thành công của cuộc điều tra phụ thuộc vào chất lượng công tác của từng ĐTV. Trong cuộc điều tra lao động việc làm, ĐTV có những nhiệm vụ sau đây:

- ***Trong giai đoạn chuẩn bị***

1. Tham dự tập huấn nghiệp vụ điều tra: tham dự đầy đủ, nghiêm túc các buổi tập huấn nghiệp vụ điều tra, chú ý nghe giảng, nghiên cứu kỹ tài liệu, liên hệ với tình hình thực tế của địa phương để nắm vững nghiệp vụ và phương pháp điều tra, ghi phiếu;

2. Nhận đầy đủ các tài liệu, phương tiện điều tra như: phiếu điều tra; cặp đựng tài liệu điều tra; sơ đồ địa bàn điều tra (nếu có); bảng kê số nhà, số hộ, số người; tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra; bút viết; băng xóa;

3. Tiếp nhận địa bàn: Ngay sau khi nhận được sơ đồ địa bàn điều tra (nếu có) và bảng kê số nhà, số hộ, số người, ĐTV phải xuống thực địa để lên lịch điều tra cụ thể và rà soát lần cuối tình hình biến động nhân khẩu trước khi điều tra của các hộ thuộc mẫu điều tra. Cần chú ý nắm những nhân khẩu mới chuyển đến hộ, những đối tượng phải phỏng vấn trực tiếp là nhân khẩu thường trú từ 15

tuổi trở lên có khả năng vắng mặt trong suốt thời gian điều tra để bố trí điều tra trước.

- ***Trong giai đoạn điều tra***

1. Tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra lao động việc làm trong nhân dân, đặc biệt là trước khi tiếp xúc với hộ;

2. Thực hiện đúng phương pháp điều tra là phỏng vấn trực tiếp, đặc biệt chú ý phỏng vấn trực tiếp đối với từng đối tượng điều tra cá nhân là những người từ 15 tuổi trở lên;

3. Xác định đầy đủ số hộ thuộc địa bàn mình phụ trách: Việc phỏng vấn, ghi phiếu phải tuân thủ đúng những quy định về nghiệp vụ và quy trình phỏng vấn, đảm bảo không điều tra trùng hoặc bỏ sót đối tượng điều tra (ĐTĐT), cũng như không ghi thừa hay bỏ sót một mục nào trên phiếu;

4. Cần điều tra theo đúng tiến độ quy định: trong những ngày đầu phải khống chế số hộ điều tra nhằm khắc phục tất cả các sai sót xảy ra, nhất là các lỗi hệ thống trong ghi phiếu và phỏng vấn. Chống tư tưởng chủ quan, lướt nhanh, làm ẩu dẫn đến kết quả kém chính xác;

5. Cuối mỗi ngày điều tra, phải kiểm tra lại các phiếu đã ghi, phát hiện các sai sót để sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại hộ để xác minh. Việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định.

6. Phải giữ gìn phiếu và các tài liệu điều tra phẳng phiu, sạch sẽ và an toàn.

- ***Khi kết thúc điều tra***

Sắp xếp các phiếu theo số thứ tự hộ từ nhỏ đến lớn theo địa bàn mình phụ trách và cho vào cặp đựng tài liệu. Với hộ có từ 2 phiếu trở lên, thì xếp theo thứ tự từ nhỏ đến lớn của "Phiếu số" (trong "Đây là tập phiếu số ... trong … tập phiếu" ở trang bìa), ***không lồng các tập phiếu đó vào nhau***.

CHƯƠNG 2
MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

2.1 Thời điểm điều tra

Thời điểm để xác định nhân khẩu thực tế thường trú của hộ là 0 giờ ngày 01 hàng tháng. Thời điểm để thu thập thông tin về lao động việc làm là ngày điều tra viên thực tế phỏng vấn hộ trong khoảng thời gian điều tra được quy định tại Mục 2.3 dưới đây.

2.2 Thời kỳ điều tra

Các chỉ tiêu trong cuộc điều tra này có thời kỳ điều tra (tham chiếu) là 07 ngày trước thời điểm điều tra, ngoại trừ trường hợp tìm kiếm việc làm thì thời gian tham chiếu là 30 ngày trước thời điểm điều tra.

2.3 Thời gian điều tra

Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn là 07 ngày/địa bàn (kể cả thời gian di chuyển).

2.4 Phương pháp thu thập thông tin

Thu thập thông tin sẽ được thực hiện bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp, điều tra viên sẽ đến từng hộ để hỏi người cung cấp thông tin và ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điều tra.

Đối với những người tạm vắng trong suốt thời gian điều tra, điều tra viên có thể hỏi những người khác trong hộ, hoặc dựa vào những tài liệu do người thân hoặc chính quyền cung cấp để ghi thông tin vào phiếu điều tra.

2.5 Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra chính trong cuộc điều tra này là nhân khẩu thực tế thường trú từ 15 tuổi trở lên và đang sống tại Việt Nam của các hộ dân cư để thu thập thông tin về lao động, việc làm và thu nhập. Bên cạnh đó, cuộc điều tra cũng thu thập thông tin chung về hộ từ nhân khẩu thực tế thường trú của hộ, làm cơ sở để xác định đối tượng điều tra chính.

Đối tượng điều tra bao gồm cả những người thuộc lực lượng vũ trang là nhân khẩu thực tế thường trú của hộ; không bao gồm những người thuộc lực lượng vũ trang sống trong các khu doanh trại.

2.6 Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là hộ dân cư.

2.7 Hộ dân cư

Hộ dân cư (còn gọi là hộ) bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng; có hoặc không có quỹ thu - chi chung.

Một hộ thường bao gồm những người có quan hệ ruột thịt, họ hàng, ông bà, bố mẹ và các con. Tuy nhiên, những người có quan hệ họ hàng xa hoặc thậm chí không có quan hệ họ hàng cũng có thể là thành viên của một hộ.

Những người giúp việc gia đình, người ở trọ và những người không có quan hệ họ hàng khác cũng được xác định thành viên của hộ nếu họ thường xuyên ngủ chung và ăn chung trong hộ.

Thông thường, một hộ gồm những người ở chung trong một đơn vị nhà ở. Tuy nhiên, trong một số trường hợp khi có hai nhóm gia đình trở lên hoặc có hai nhóm người trở lên không có quan hệ họ hàng ở chung trong một đơn vị nhà ở nhưng không ăn chung với nhau, mỗi nhóm gia đình như vậy tạo thành một hộ.

Một người tuy ở chung trong đơn vị nhà ở với một hộ nhưng lại nấu ăn riêng hoặc ăn ở nơi khác, thì người đó không được coi là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, mà phải tách ra thành một hộ riêng.

Nếu hai nhóm người tuy ăn chung nhưng lại ngủ riêng ở hai đơn vị nhà ở khác nhau, thì hai nhóm này tạo thành hai hộ khác nhau. Trường hợp đặc biệt, khi các trẻ em (hoặc người già) đang phụ thuộc kinh tế vào bố/mẹ (con) nhưng lại ngủ ở (các) đơn vị nhà ở gần đó (hộ có nhiều nơi ở), thì quy ước coi số trẻ em (hoặc người già) này là thành viên của hộ bố mẹ (hoặc con), và được điều tra chung vào một hộ.

Chú ý: Công nhân viên sống độc thân trong các khu nhà tập thể, lán trại trong các khu công nghiệp, công trường, hầm mỏ, v.v..., hoặc thuê nhà để ở (kể cả học sinh các trường dạy nghề, các trường chuyên nghiệp không cư trú trong khu nội trú của trường mà thuê nhà để ở), thì quy ước mỗi phòng ở (căn hộ ở) là 1 đơn vị điều tra.

2.8 Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

Là những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra *đã được 6 tháng trở lên*; trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra; những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) tại hộ bao gồm những người sau đây:

1. Những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, bao gồm:

+ Những người thường xuyên ăn ở tại hộ, tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú *(bao gồm cả những người làm trong ngành công an, quân đội thường xuyên ăn ở tại hộ; nhưng không tính người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ và những người đến thăm, đến chơi, đến nghỉ hè, nghỉ lễ)*;

+ Những người tuy đã có giấy tờ di chuyển (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, thuyên chuyển công tác, v.v...) nhưng đến thời điểm điều tra họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới.

2. Những người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn ở ổn định tại hộ, bao gồm:

+ Trẻ em (dưới 6 tháng tuổi) sinh trước thời điểm điều tra;

+ Những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ, như: về ở nhà chồng/nhà vợ để làm dâu/làm rể, đến ở làm con nuôi; cán bộ, công nhân viên chức, bộ đội, công an nghỉ theo chế độ hưu trí, mất sức đã trở về ở hẳn với gia đình…;

+ Những quân nhân, công an đào ngũ, đào nhiệm (đã có giấy báo của đơn vị hoặc có một căn cứ xác đáng khác) hiện đang cư trú tại hộ;

+ Những người đang ăn ở tạm thời trong hộ nhưng họ không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác.

3. Những người tạm vắng:

Là những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ, nhưng tại thời điểm điều tra, họ tạm vắng, gồm:

+ Những người rời hộ đi làm ăn nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm điều tra;

+ Những người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng;

+ Những người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ;

+ Những người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến;

+ Những người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm điều tra họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép;

+ Những người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế;

+ Những người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Theo quy định, những người bị tạm giữ là những người vì lý do nào đó mà bị cơ quan có thẩm quyền bắt giữ trong thời hạn 3 ngày, và được gia hạn tạm giữ tối đa không quá 2 lần, mỗi lần 3 ngày. Theo luật định, tổng số ngày tạm giữ một người không được quá 9 ngày. Quá thời hạn đó, gọi là tạm giam (đã bị Viện Kiểm sát ra lệnh bắt giam).

Tất cả các "*nhân khẩu tạm vắng*" đều được tính là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ.

Một số điểm cần chú ý khi xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ:

1. Đối với những người có hai hoặc nhiều nơi ở: những người này được xác định là nhân khẩu thực tế thường trú tại nơi mà họ có thời gian ăn ngủ nhiều hơn (nơi ở chính).

2. Đối với những người ăn một nơi, ngủ một nơi: những người này được xác định là nhân khẩu thực tế thường trú tại nơi mà họ ngủ.

3. Đối với những người chuyển đi cả hộ: những người này được xác định là nhân khẩu thực tế thường trú tại nơi họ hiện đang cư trú.

4. Đối với những người đã rời hộ (nơi ở cũ) đi làm ăn từ 6 tháng trở lên và tại thời điểm điều tra họ đang ăn ở thường xuyên tại nơi cư trú hiện tại chưa được 6 tháng: những người này được xác định là nhân khẩu thực tế thường trú tại nơi họ hiện đang cư trú.

2.9 Sơ đồ địa bàn điều tra và bảng kê số nhà, số hộ, số người

Địa bàn điều tra: Là khu vực dân cư được phân định trong Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014, có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng để giao cho điều tra viên phỏng vấn ghi phiếu. Mỗi địa bàn điều tra được thể hiện bằng một sơ đồ được gọi là "Sơ đồ địa bàn điều tra".

Bảng kê số nhà, số hộ, số người: Là bảng liệt kê các ngôi nhà, căn hộ có người ở và số nhân khẩu thực tế thường trú của từng hộ trong địa bàn. Sử dụng bảng kê như sau:

a. Trong thời gian rà soát bảng kê

ĐTV phải đi thực địa để rà soát các hộ đã được chọn điều tra của địa bàn, ĐTV phải mang theo bảng kê để kiểm tra, đối chiếu với thực địa xem có trùng với nhau về các khía cạnh sau không:

- Đường đi lối lại trong địa bàn, hướng đi đến từng ngôi nhà/căn hộ/nơi không có nhà nhưng có người cư trú thường xuyên;

- Số thứ tự ngôi nhà/căn hộ/nơi ở trên bảng kê, họ và tên chủ hộ. Hẹn các hộ lịch thời gian đến hộ để phỏng vấn ghi phiếu.

b. Trong thời gian điều tra

Trong suốt thời gian đi điều tra tại địa bàn, ĐTV phải mang theo bảng kê địa bàn điều tra (ĐBĐT) để:

+ Trước khi vào mỗi nhà, ĐTV phải đối chiếu số thứ tự nhà, số thứ tự hộ trên bảng kê có đúng là ngôi nhà/căn hộ mà mình định đến để điều tra không.

+ Trước khi tiến hành phỏng vấn ghi phiếu, ĐTV phải xác định xem họ và tên chủ hộ có trùng với họ và tên chủ hộ đã ghi trên bảng kê không. Trường hợp không trùng thì giải quyết như sau:

Thứ nhất: nếu họ tên chủ hộ khác với họ tên chủ hộ đã ghi trong bảng kê, nhưng người đó (chủ hộ đã ghi trong bảng kê) vẫn còn ăn ở thường xuyên tại hộ thì *giữ nguyên chủ hộ đã ghi trong bảng kê*;

Thứ hai: nếu chủ hộ ghi trong bảng kê không còn ăn ở thường xuyên tại hộ (chuyển hẳn đi nơi khác, bị chết): *trên bảng kê, gạch ngang 1 đường ở Cột 3 (họ và tên chủ hộ). Sau đó ghi họ tên chủ hộ mới lên phía trên họ tên chủ hộ cũ đã gạch bỏ, đồng thời ghi câu "Chủ hộ cũ bị chết/chuyển đi nơi khác" vào Cột 12 "Ghi chú";*

Thứ ba: nếu hộ cũ đã chuyển hẳn đi nơi khác và có một hộ mới đến cư trú thường xuyên (bán nhà, cho hộ khác đến ở nhờ/thuê, v.v...): *trên bảng kê, gạch ngang một đường ở các cột 3, 5, 6, 7, 8. Sau đó ghi họ tên chủ hộ của hộ mới lên phía trên họ tên chủ hộ cũ đã bị gạch bỏ, các cột 5, 6, 7, 8 bỏ trống. Ghi tổng số NKTTTT trong đó số nữ của hộ mới điều tra được vào 2 cột 9 và 10, đồng thời ghi câu "thay hộ mới" vào Cột 12 "Ghi chú".*

+ Sau khi kết thúc phỏng vấn ghi phiếu, trước khi rời hộ để đi đến hộ tiếp theo, ĐTV phải ghi tổng số NKTTTT, tổng số nữ của hộ đã điều tra được vào các Cột 9, 10 tương ứng, Cột 12 dùng để ghi những điểm cần lưu ý khi điều tra hộ đó.

Chú ý: Trường hợp tổng số người thực tế thường trú tại hộ (trong đó số nữ) khi điều tra khác với tổng số người thực tế thường trú của hộ (trong đó số nữ) khi hiệu chỉnh (đã ghi ở Cột 7, 8) thì ĐTV phải ghi rõ lý do của sự khác nhau đó vào Cột 12 "Ghi chú".

c. Sau khi kết thúc điều tra

Sau khi kết thúc điều tra, ĐTV phải kiểm tra bảng kê xem tất cả các dòng ở các Cột 9 và 10 trên bảng kê (các hộ đã được chọn - được đánh dấu 'x' ở Cột 11) đã được ghi chép đầy đủ chưa. Nếu còn hộ nào chưa được ghi chép vào bảng kê thì phải kiểm tra lại phiếu điều tra xem hộ đó đã được điều tra chưa. Nếu đã điều tra thì ghi tiếp vào bảng kê, còn nếu chưa thì phải đến hộ điều tra bổ sung cho đủ.

CHƯƠNG 3
HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

3.1 Một số nguyên tắc và quy định chung

ĐTV được yêu cầu phải đến từng hộ để hỏi chủ hộ về từng nhân khẩu thực tế thường trú để ghi vào phiếu điều tra. Trường hợp chủ hộ đi vắng hoặc không có khả năng cung cấp thông tin thì có thể gặp một thành viên là người lớn của hộ để phỏng vấn. Nếu người đại diện của hộ không nhớ chính xác về mục nào đó của một thành viên trong hộ, thì phải hỏi trực tiếp thành viên đó. Trường hợp hộ không có một thành viên nào là người lớn ở nhà thì hẹn quay lại hộ vào thời gian khác. Đối với những người là ĐTĐT từ 15 tuổi trở lên, ĐTV sẽ gặp và phỏng vấn trực tiếp, không được phỏng vấn gián tiếp qua người khác.

ĐTV phải xác định được tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ trước khi hỏi và ghi các thông tin của từng người vào phiếu điều tra. Trừ các thông tin về họ tên, quan hệ với chủ hộ và giới tính được hỏi và ghi cho tất cả các nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ; tất cả các thông tin còn lại, việc phỏng vấn phải được tiến hành cho từng người một, đầu tiên là chủ hộ.

Khi hỏi cần nói chậm và rõ, nên đặt câu hỏi như đã in trên phiếu, không giải thích dài dòng hoặc gợi ý câu trả lời. Trong những trường hợp cần thiết, có thể đưa ra những câu hỏi phụ để nhận được câu trả lời chính xác, nhưng phải bảo đảm không làm sai ý của câu hỏi gốc.

3.1.1 Xây dựng mối quan hệ tốt với người trả lời

Để có được một cuộc phỏng vấn thành công, ĐTV nên xây dựng được mối quan hệ tốt với người trả lời. Muốn vậy, ĐTV phải:

- Trong thời gian đi điều tra phải ăn mặc gọn gàng, lịch sự, không uống rượu/bia;

- Luôn tỏ thái độ thiện chí, cởi mở, hoà nhã, lịch sự và thân thiện với những người mà mình tiếp xúc;

- Không nên tỏ thái độ rụt rè hoặc đưa ra các câu hỏi dễ dẫn đến sự từ chối của người trả lời;

- Nhấn mạnh sự giữ gìn bí mật các thông tin mà ĐTĐT cung cấp;

- Trả lời thẳng thắn những câu hỏi mà ĐTĐT đưa ra, tránh tỏ ra khó chịu khi ĐTĐT từ chối cuộc phỏng vấn;

3.1.2 Yêu cầu đối với ĐTV khi tiến hành phỏng vấn

Khi tiến hành phỏng vấn, ĐTV phải bảo đảm thực hiện tốt các yêu cầu sau:

- Bảo đảm tính khách quan trong quá trình phỏng vấn, không tỏ thái độ đồng tình hoặc không đồng tình bất kỳ câu trả lời nào của ĐTĐT.

- Không được gợi ý câu trả lời.

- Không thay đổi từ ngữ hoặc trình tự các câu hỏi, nếu người trả lời không hiểu hoặc hiểu sai câu hỏi, thì nhắc lại câu hỏi chậm và rõ.

- Không phỏng vấn vội vàng, sau khi đọc câu hỏi nên dừng lại và dành thời gian cho người trả lời suy nghĩ. Trường hợp ĐTĐT đang vội phải giải quyết một việc gì đó thì có thể dừng cuộc phỏng vấn và hẹn quay trở lại vào thời điểm thích hợp, không ép họ phải tiếp tục cuộc phỏng vấn.

- Phiếu được thiết kế dùng chung cho mọi ĐTĐT, cả nam và nữ, và cho các độ tuổi khác nhau. Do đó khi tiến hành phỏng vấn, cần xưng hô sao cho phù hợp với người được phỏng vấn.

3.1.3 Các quy định chung để hoàn thành phiếu điều tra

Để thuận lợi cho việc kiểm tra và xử lý phiếu điều tra, ĐTV nên sử dụng bút bi mực xanh hoặc đen để ghi thông tin vào phiếu điều tra và sử dụng băng xoá để sửa lỗi ghi trên phiếu. Cần viết sao cho chữ và số đều phải rõ ràng, dễ đọc (mọi người đều đọc và hiểu giống nhau, không để xảy ra tình trạng mỗi người đọc và hiểu khác nhau). **Cố gắng** ghi chữ số theo mẫu đã in trên trang bìa của tập phiếu, cụ thể như sau:

Có ba loại câu hỏi được sử dụng trong phiếu điều tra: 1) Câu hỏi với câu trả lời đã mã hoá trước, còn gọi là câu hỏi đóng; 2) Câu hỏi với câu trả lời không được mã hoá, còn gọi là câu hỏi mở; 3) Câu kiểm tra và hướng dẫn chuyển.

1) Câu hỏi với câu trả lời đã mã hoá trước (câu hỏi đóng)

Đối với một số câu hỏi chúng ta có thể dự đoán trước các câu trả lời. Các câu trả lời cho loại câu hỏi này được liệt kê trong phiếu. Để ghi câu trả lời, ĐTVchỉ cần gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số cho phù hợp.

Một số câu hỏi đóng có mã "KHÁC". Mã "KHÁC" sẽ được chọn khi câu trả lời của đối tượng khác với tất cả các câu trả lời đã được liệt kê ở phía trên của câu hỏi này. Trước khi sử dụng mã "KHÁC", ĐTV cần bảo đảm rằng, câu trả lời không thể đưa vào bất kỳ phương án trả lời nào đã liệt kê ở phía trên. Khi chọn mã "KHÁC" cho một câu hỏi cụ thể, ĐTV đồng thời phải viết câu trả lời của đối tượng vào dòng kẻ liền. Nếu cần chỗ nhiều hơn, ĐTV có thể viết vào lề phiếu nhưng lưu ý không viết lấn vào những ô vuông to hoặc nhỏ trên phiếu.

Dấu hiệu để nhận biết các câu hỏi đóng là câu mà trong phần trả lời có một danh sách lựa chọn tương ứng với các số bên cạnh các ô vuông nhỏ để ghi câu trả lời khác (có hoặc không có dòng kẻ liền). Ví dụ cách ghi như sau:

a. Câu hỏi đóng chỉ có số

2. [TÊN] là chủ hộ hay có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ .....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐẺ .....3 ☐ BỐ/MẸ .....4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH...6 ☐

b. Câu hỏi đóng có số và phần để ghi trường hợp khác ở dòng kẻ liền dành sẵn (gọi là mã 'KHÁC')

11. Lý do chính mà anh/chị đã chuyển đến đây?	TÌM VIỆC.....1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI .....2 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC. 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU.....4 ☐ KẾT HÔN .....5 ☐ CHUYỂN NHÀ.....6 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG.....7 ☐ ĐI HỌC.....8 ☐ KHÁC _____ 9 ☐ (GHI CỤ THỂ)

c. Câu hỏi đóng có số và hướng dẫn chuyển.

17. Trong thời gian tạm nghỉ, anh/chị có được nhận tiền lương/tiền công hoặc hưởng lợi từ hoạt động sản xuất - kinh doanh hay không?	CÓ.....1 ☐ → PHẦN A KHÔNG.....2 ☐

Đối với câu hỏi loại này, nếu gạch chéo "x" bên cạnh mã số có hướng dẫn chuyển, thì ĐTV chuyển đến câu hỏi đã chỉ ra để phỏng vấn tiếp, không phải hỏi theo trật tự tự nhiên (từ trên xuống dưới).

2) Câu hỏi với câu trả lời không mã hoá trước (câu hỏi mở)

Có những câu hỏi không thể mã hoá trước. Khi ghi câu trả lời cho những câu hỏi này, bạn phải viết câu trả lời của ĐTĐT vào phần đã được dành sẵn. Thông thường, ĐTV phải điền số vào các ô to, hoặc viết chữ vào dòng kẻ liền.

Dấu hiệu để nhận biết loại câu hỏi này là trong phần trả lời của các câu hỏi đó có các ô to hoặc các ô to kèm dòng kẻ liền.

Cần chú ý rằng, nếu câu trả lời có số chữ số ít hơn so với số ô mã thì bạn phải viết thêm các số ‘‘0’’ ở phía trước. Ví dụ, nếu câu trả lời là “8” thì ghi “08” vào 2 ô mã dành sẵn.

Cách ghi đối với từng dạng câu hỏi mở:

a. Câu hỏi mở chỉ có ô to. Ví dụ:

5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? (TỪ ĐỦ 95 TUỔI TRỞ LÊN, GHI ‘95’)	TUỔI TRÒN 0 8

b. Câu hỏi mở có ô to và dòng kẻ liền

10. Anh/chị chuyển từ tỉnh/thành phố nào đến?	Hà Giang (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ) 0 2

3) Câu kiểm tra và hướng dẫn chuyển

Có hai dạng hướng dẫn chuyển: (i). Các mũi tên hướng dẫn chuyển trong phần trả lời của các câu hỏi đóng; và (ii). Các hướng dẫn chuyển nằm trong câu kiểm tra.

Ví dụ cho dạng thứ nhất:

56. Anh/chị đã từng làm việc chưa?	ĐÃ LÀM VIỆC.....1 ☐ CHƯA BAO GIỜ.....2 ☐ → CÂU 63

Ví dụ cho dạng thứ hai: Đối với dạng này, ĐTV phải kiểm tra một điều kiện cụ thể, nếu điều kiện được đáp ứng thì chuyển đến câu chỉ định, ngược lại sẽ chuyển đến một câu khác. Lý do phải có các hướng dẫn chuyển là để không hỏi những câu không thích hợp.

42. KIỂM TRA CÂU 40 VÀ CÂU 41: NẾU CÂU 40 < CÂU 41 HỎI CÂU 43; KHÁC HỎI CÂU 44

Khi kiểm tra một điều kiện nào đó ĐTV phải quay đến câu có ghi thông tin cần kiểm tra để xem xét. Không được dựa vào trí nhớ, hoặc phán đoán, vì điều đó có thể gây nhầm lẫn.

3.1.4 Sửa lỗi

Công nghệ quét là nhận dạng ký tự bằng quang học theo tọa độ xác định trước. Khi quét phiếu điều tra, máy quét nhận dạng ký tự ghi ở trong ô trống dành sẵn và chuyển đổi thành thông tin theo quy định rồi ghi vào bộ nhớ. Vì vậy, thông tin thu thập được phải ghi đúng vào trong các vị trí quy định.

Đối với những câu hỏi đóng, ĐTV cần bảo đảm rằng mình đã cẩn thận đánh dấu ‘‘x’’ ở đúng ô mã trả lời. Đối với câu hỏi mở, việc ghi câu trả lời cần rõ ràng, dễ đọc, và mọi người khi đọc sẽ hiểu như nhau, chữ số ghi trong ô mã phải rõ ràng, không lẫn lộn số nọ với số kia. Khi gạch chéo vào các ô vuông nhỏ

và ghi chữ số vào các ô to, phải viết gọn vào giữa ô, không được viết chữ số quá nhỏ, cũng không được để mực tràn ra khỏi đường viền bao quanh các ô đó. Nếu mắc lỗi khi ghi thông tin vào ô vuông nhỏ hoặc ô to, thì sửa như sau:

- Đối với các câu hỏi mà thông tin trả lời được gạch chéo vào ô vuông nhỏ: nếu thông tin trả lời ghi sai (ô vuông nhỏ được gạch chéo không đúng), dùng băng xoá, xóa sạch dấu gạch chéo ở ô vuông nhỏ đã gạch sai. Sau đó gạch chéo vào ô vuông nhỏ thích hợp với câu trả lời của ĐTĐT.

- Đối với câu hỏi mà thông tin trả lời được ghi vào các ô to: dùng băng xoá để xoá các thông tin ghi sai, sau đó dùng bút bi mực xanh hoặc đen viết lại thông tin đúng lên vị trí vừa xóa, nhưng không được viết ra ngoài đường viền của (các) ô to.

Chú ý: *khi dùng băng xoá để xoá bỏ thông tin sai ở các ô to, không được xoá các đường viền bao quanh các ô vuông. Trường hợp lỡ xóa mất đường viền của ô thì tuyệt đối không kẻ lại ô.*

3.1.5 Kiểm tra phiếu đã hoàn thành

Sau khi phỏng vấn và ghi phiếu xong, ĐTV phải kiểm tra lại phiếu cẩn thận xem đã tuân thủ đúng bước nhảy chưa, các câu trả lời của ĐTĐT có gì mâu thuẫn không và còn câu hỏi nào chưa được hỏi không. Việc kiểm tra lại phiếu trước khi rời khỏi hộ là cần thiết để hạn chế phải quay lại hộ để xác minh thông tin.

3.2 Hướng dẫn cách hỏi và ghi phiếu điều tra

3.2.1 Cách ghi các thông tin trên trang bìa

Trang bìa của phiếu điều tra được chia ra hai phần: phần thông tin định danh và kết quả phỏng vấn.

Thông tin ở phần định danh

1. Các dòng TỈNH/THÀNH PHỐ, HUYỆN/QUẬN, XÃ/PHƯỜNG: ĐTV ghi tên tỉnh hoặc thành phố, tên huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, và tên xã/phường/thị trấn vào các dòng kẻ liền dành sẵn tương ứng và ghi mã số của tỉnh/thành phố và mã số huyện/quận theo danh mục các đơn vị hành chính vào các ô to tương ứng.

2. ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ: ĐTV căn cứ vào số của ĐBĐT đã được ghi trên bảng kê để ghi vào 3 ô to tương ứng; TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA căn cứ vào tên của ĐBĐT được ghi trên sơ đồ và bảng kê để ghi vào dòng kẻ liền tương ứng.

* *Do thông tin định danh nói trên là hoàn toàn giống nhau giữa các hộ trong 1 ĐBĐT, vì vậy để giảm bớt thời gian phỏng vấn tại hộ, ĐTV có thể ghi các thông tin trên trước khi đến hộ.*

3. Các dòng HỘ SỐ, HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ, ĐỊA CHỈ CỦA HỘ được ghi khi ĐTV đến hộ, gặp chủ hộ hoặc người đại diện của hộ để xác định ngôi nhà/căn hộ và họ tên của chủ hộ có đúng với số thứ tự nhà/căn hộ, số thứ tự hộ, họ tên của chủ hộ đã được ghi trên bảng kê không. Nếu đúng thì ĐTV căn cứ

vào số thứ tự hộ của hộ đó trong bảng kê để ghi vào 3 ô to tương ứng với dòng HỘ SỐ; căn cứ vào họ tên của chủ hộ, địa chỉ của hộ đó trong bảng kê để ghi vào dòng kẻ liền dành sẵn cùng dòng với dòng HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ.

Dòng ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH/DI ĐỘNG dùng cho ĐTV ghi điện thoại cố định (bao gồm cả mã vùng) của hộ hoặc điện thoại di động của chủ hộ (người lớn am hiểu về các thành viên trong hộ) để liên hệ trong trường hợp cần thiết.

4. Các dòng SỐ NGƯỜI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ, TRONG ĐÓ SỐ NỮ, SỐ NGƯỜI 15 TUỔI TRỞ LÊN LÀ ĐTĐT, SỐ NỮ 15 TUỔI TRỞ LÊN LÀ ĐTĐT chỉ ghi sau khi đã hoàn tất cuộc phỏng vấn và việc kiểm tra phiếu đã hoàn thành.

ĐTV đếm tổng số người đã ghi trong phiếu điều tra để ghi vào ô to dành sẵn tương ứng với dòng SỐ NGƯỜI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ; đếm và ghi số nữ ở Câu hỏi 3 vào ô to dành sẵn tương ứng với dòng TRONG ĐÓ, SỐ NỮ. ĐTV không được nhìn vào dòng SỐ THỨ TỰ của người cuối cùng có trong tập phiếu để ghi cho dòng SỐ NGƯỜI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ vì rất có thể việc ghi số thứ tự trên phiếu không chính xác.

Chú ý: Đối với những hộ phải dùng từ hai tập phiếu trở lên, thì các mục thuộc phần định danh từ tập phiếu thứ hai trở đi ghi như tập thứ nhất. Phần kết quả phỏng vấn, các thông tin SỐ NGƯỜI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ, SỐ NỮ,... chỉ ghi cho tờ phiếu thứ nhất của hộ.

Sau khi kết thúc phỏng vấn và hoàn tất việc kiểm tra các thông tin ghi trên phiếu, ĐTV phải đọc cho người cung cấp thông tin nghe một số thông tin cơ bản nhất đã được ghi trên phiếu (5 câu hỏi đầu). ĐTV yêu cầu người cung cấp thông tin ký tên vào phần chữ ký của chủ hộ in sẵn trên phiếu, sau đó bản thân mình ghi rõ họ tên và ký vào phần dành sẵn.

Dòng ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ ☐ TRONG ☐ TẬP PHIẾU:

Dòng này chỉ được ghi sau khi đã hoàn tất việc phỏng vấn và ghi phiếu. Trường hợp hộ chỉ dùng 1 tập phiếu thì ghi như sau:

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ 1 TRONG 1 TẬP PHIẾU CỦA HỘ

Trường hợp hộ phải dùng 2 tập phiếu thì ghi như sau:

Tập thứ nhất ghi: ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ 1 TRONG 2 TẬP PHIẾU CỦA HỘ;

Tập thứ hai ghi: ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ 2 TRONG 2 TẬP PHIẾU CỦA HỘ.

3.2.2 Cách ghi các phần trong phiếu điều tra

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ

Phần 1 được thiết kế đủ để ghi cho những hộ có tối đa là 6 người, từ câu 8 trở đi phiếu được thiết kế để có thể ghi thông tin cho 4 người từ 15 tuổi trở lên. Đối với những hộ phải dùng từ hai tập phiếu trở lên thì từ tập phiếu thứ hai trở đi, ĐTV đánh "số thứ tự" của các nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ liên tiếp với tập phiếu thứ nhất.

Câu 1:Xin ông/bà cho biết họ và tên của từng người thực tế thường trú trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ?

1. Xin ông/bà cho biết họ và tên của từng người thực tế thường trú trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ? (SỬ DỤNG QUY TRÌNH PHỎNG VẤN ĐỂ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ)	_____ _____ _____

Câu hỏi này được thiết kế để hỏi và xác định tất cả các thành viên đang thường trú trong hộ.

ĐTV sử dụng *"Quy trình phỏng vấn xác định nhân khẩu thực tế thường trú trong hộ "*(Phụ lục 11) để xác định số người thực tế thường trú trong hộ sau đó mới hỏi và ghi thông tin vào Câu 1.

Chủ hộ được ghi vào cột thứ nhất, nếu hộ phải dùng từ hai tập phiếu trở lên thì chủ hộ được ghi vào cột thứ nhất của tập phiếu thứ nhất. Các thành viên khác của hộ sẽ được ghi liên tục vào những cột tiếp theo của phiếu. Để thuận tiện cho việc kiểm tra phiếu, ĐTV nên ghi theo trật tự: *chủ hộ,vợ/chồng, con đẻ, bố/mẹ, và cuối cùng là quan hệ khác*.

Họ và tên của từng nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ phải được ghi rõ bằng chữ thường có dấu. Trường hợp trẻ em mới sinh chưa kịp đặt tên thì ĐTV ghi họ của bố (hoặc mẹ) của cháu bé đó kèm theo ba dấu chấm (...).

Câu 2: [TÊN] là chủ hộ hay có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?

2. [TÊN] là chủ hộ hay có mối quan hệ thế nào với chủ hộ? └	CHỦ HỘ .....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐẺ .....3 ☐ BỐ/MẸ .....4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....6 ☐

Câu hỏi này được thiết kế nhằm mục đích xác định mối quan hệ của các thành viên thường trú trong hộ với Chủ hộ.

Câu này gồm các mã trả lời sau:

└

(1) Chủ hộ: là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận. *Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ có trong sổ hộ khẩu do ngành công an cấp*.

(2) Vợ/chồng: Là những người đã được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là đang có vợ (hoặc có chồng). Nếu một người có từ 2 vợ (chồng) trở lên cùng sống chung trong một hộ, thì những người này đều được xác định là vợ (chồng) của chủ hộ.

Một số trường hợp đặc biệt đối với những người chưa đăng ký kết hôn và cũng chưa tổ chức kết hôn... nhưng họ đang sống chung như vợ chồng thì ĐTV nên ghi thông tin vào phiếu theo câu trả lời của ĐTĐT.

(3) Con đẻ: Là (những) người do chính chủ hộ sinh ra.

(4) Bố/ mẹ: Là người sinh ra chủ hộ, hoặc sinh ra vợ/chồng của chủ hộ. Bố/mẹ nuôi của chủ hộ hoặc của vợ/chồng chủ hộ cũng được tính là bố/mẹ của chủ hộ.

(5) Quan hệ gia đình khác: Bao gồm những người có quan hệ gia đình nhưng không phải là vợ/chồng, con đẻ hay bố/mẹ của chủ hộ. Ví dụ: con riêng của vợ/chồng, ông/bà, anh/chị/em ruột, cô/dì/chú/bác…

(6) Không có quan hệ gia đình: bao gồm những người không có quan hệ gia đình với chủ hộ. Ví dụ: bạn bè, người làm thuê, người ở trọ, người giúp việc gia đình, ...

Câu 3: [TÊN] là nam hay nữ?

3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM…1 ☐ NỮ…2 ☐

Câu hỏi này được thiết kế để xác định giới tính của ĐTĐT.

Đối với những ĐTĐT được phỏng vấn trực tiếp, hoặc có mặt ở nhà trong khi ĐTV phỏng vấn chủ hộ hoặc người đại diện của hộ, thì có thể dễ dàng xác định người đó là nam hay nữ để đánh dấu vào ô mã thích hợp. Tuy nhiên, đối với các cháu nhỏ và những người đi vắng, ĐTV không được dựa vào "tên đệm" để suy đoán người đó là nam hay nữ, mà phải hỏi chủ hộ để xác định chính xác giới tính của ĐTĐT.

Câu 4: [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?

4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ☐☐ NĂM ☐☐☐☐ C6 KXĐ NĂM.....9998 ☐

Câu hỏi này được thiết kế để xác định tháng năm sinh dương lịch của từng thành viên thường trú trong hộ.

Tháng năm sinh được ghi theo dương lịch và là tháng năm sinh thực tế mà không dựa vào bất kỳ một loại giấy tờ nào (giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, v.v...).

Nếu ĐTĐT nhớ tháng, năm sinh theo dương lịch, thì ĐTV ghi tháng, năm đó vào các ô to dành sẵn tương ứng. Trường hợp ĐTĐT chỉ nhớ tháng, năm sinh theo âm lịch, thì phải căn cứ vào *"Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch"* (Phụ lục 4) để chuyển từ tháng năm âm lịch sang tháng năm dương lịch.

Lưu ý rằng năm dương lịch thường đến trước năm âm lịch hơn 1 tháng, nên khi chuyển tháng sinh từ âm lịch sang dương lịch, ĐTV cần lấy tháng sinh theo âm lịch cộng thêm 1. Như vậy, *những người sinh từ **tháng giêng** đến **tháng mười một** (tháng 11) của năm âm lịch sẽ là các tháng từ tháng hai đến tháng mười hai cùng năm. Nếu sinh vào **tháng chạp** (tháng 12) âm lịch thì sẽ là tháng một dương lịch của năm sau*.

Nếu người trả lời không nhớ tháng sinh, thì dùng những câu hỏi thăm dò: sinh vào mùa nào trong năm, sinh trước hay sau Tết âm lịch, rằm tháng 7, rằm tháng tám, sinh trước hay sau ngày Quốc khánh 2/9, giải phóng Điện Biên (ngày 7/5), giải phóng miền Nam (ngày 30/4)... để người trả lời hồi tưởng và nhớ được tháng sinh của mình.

Trường hợp sau khi đã đặt thêm những câu hỏi thăm dò mà ĐTĐT vẫn không thể nhớ được tháng sinh, thì ghi số '98' ở 2 ô to tương ứng, sau đó tiếp tục hỏi năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT.

Nếu ĐTĐT nhớ năm sinh theo dương lịch, thì ghi năm đó vào bốn ô to dành sẵn. Ví dụ: Nếu năm sinh là 1954, thì ghi số '1954' vào 4 ô to, mỗi ô ghi 1 chữ số.

Nếu ĐTĐT không nhớ năm sinh theo dương lịch mà chỉ nhớ năm sinh theo âm lịch như năm Bính Tý, Ất Sửu ..., hoặc thậm chí chỉ nhớ tuổi con gì, ví dụ như: tuổi con Hổ, tuổi con Mèo, v.v... thì ĐTV dùng *"Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch"* để xác định năm sinh theo dương lịch rồi ghi vào 4 ô tương ứng, sau đó chuyển sang hỏi và ghi Câu 6 mà không phải hỏi Câu 5.

Chú ý, khi dùng "Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch" để xác định năm sinh cho ĐTĐT, có thể có sự chênh lệch tới 12 năm (nếu ĐTĐT chỉ nhớ tuổi con gì), vì thế cần phải hỏi thêm *"Năm nay [TÊN] khoảng bao nhiêu tuổi?"*, kết hợp với quan sát diện mạo của ĐTĐT để có thể xác định chính xác.

Trường hợp ĐTĐT không nhớ được năm sinh của mình thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông bên cạnh mã số "9998", sau đó hỏi tiếp Câu 5. Bỏ trống các ô to dùng để ghi năm sinh theo dương lịch.

Câu 5: Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?

5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? TỪ ĐỦ 95 TUỔI TRỞ LÊN, GHI '95'	TUỔI TRÒN… ☐☐

Câu hỏi này được thiết kế để hỏi tuổi của những người không nhớ/không biết tháng năm sinh. (Câu 4 gạch chéo vào ô vuông bên cạnh mã số "9998" của dòng "KXĐ NĂM"…*)*.

Câu này nhằm thu thập thông tin về số tuổi tròn theo dương lịch của ĐTĐT. Vì vậy, khi ĐTĐT trả lời về số tuổi của họ, ĐTV phải hỏi thêm "*Đó là tuổi theo âm lịch hay dương lịch*". Nếu ĐTĐT trả lời là tuổi theo âm lịch thì trước khi ghi số tuổi vào 2 ô to dành sẵn, ĐTV phải trừ đi 1 để có tuổi theo dương lịch (vì tuổi tính theo âm lịch thường nhiều hơn tuổi tính theo dương lịch 1 tuổi).

Nếu tuổi theo dương lịch của ĐTĐT lớn hơn 95 tuổi thì ĐTV ghi số "95" vào 2 ô to dành sẵn.

Những người dưới 10 tuổi thì ghi thêm số "0" vào ô to bên trái.

Khi ĐTĐT không thể nhớ tuổi của mình thì ĐTV có thể tham khảo các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu liên quan hoặc trao đổi thêm với các thành viên khác trong hộ để ghi tuổi, hoặc phải thăm dò để ước lượng tuổi. Có thể thăm dò bằng cách so sánh tuổi của ĐTĐT với tuổi của một ai đó trong hộ hoặc tuổi của những người xung quanh mà họ đã biết chính xác tuổi của người này.

Nếu các biện pháp thăm dò tuổi không có kết quả thì ĐTV phải ước lượng tuổi cho ĐTĐT thông qua việc quan sát ĐTĐT, tức là quan sát bề ngoài kết hợp với tuổi của các con của ĐTĐT, tuổi của chồng/vợ, ... để ước lượng tuổi gần đúng của ĐTĐT. Lưu ý rằng đây là biện pháp bất đắc dĩ, chỉ thực hiện khi mọi cố gắng thăm dò tuổi không có kết quả. Không được ghi mã không xác định cho câu hỏi về "tuổi theo dương lịch" của ĐTĐT.

Câu 6: Đối tượng phỏng vấn phần 2 "Thông tin cá nhân"

6. ĐỐI TƯỢNG PHỎNG VẤN **PHẦN 2 VÀ PHẦN 3** ***(NGƯỜI ≥ 15 TUỔI VÀ HIỆN ĐANG SỐNG TẠI VIỆT NAM)***	KHÔNG PHẢI ĐT ..... 1 ☐ LÀ ĐỐI TƯỢNG.....2 ☐

Đây là câu kiểm tra, ĐTV kiểm tra Câu 4 hoặc Câu 5: Nếu ĐTĐT nhỏ hơn 15 tuổi hoặc lớn hơn 15 tuổi nhưng không sống tại Việt nam, thì gạch chéo vào ô vuông bên cạnh mã số 1. Trường hợp ngược lại thì gạch chéo vào ô vuông bên cạnh mã số 2.

PHẦN 2:
MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

Trước khi phỏng vấn phần này, ĐTV kiểm tra kết quả ghi Câu 6. Nếu hộ có ít nhất 1 người thuộc đối tượng phỏng vấn phần 2 (tức mã số 2 được gạch chéo) thì ĐTV ghi tên và số thứ tự của từng người vào dòng kẻ liền và 2 ô to dành sẵn (tên và số thứ tự của những người này phải trùng khớp với tên và số thứ tự ở phần 1). Trường hợp hộ không có đối tượng phỏng vấn phiếu cá nhân nào, thì quay lại hoàn thiện trang bìa.

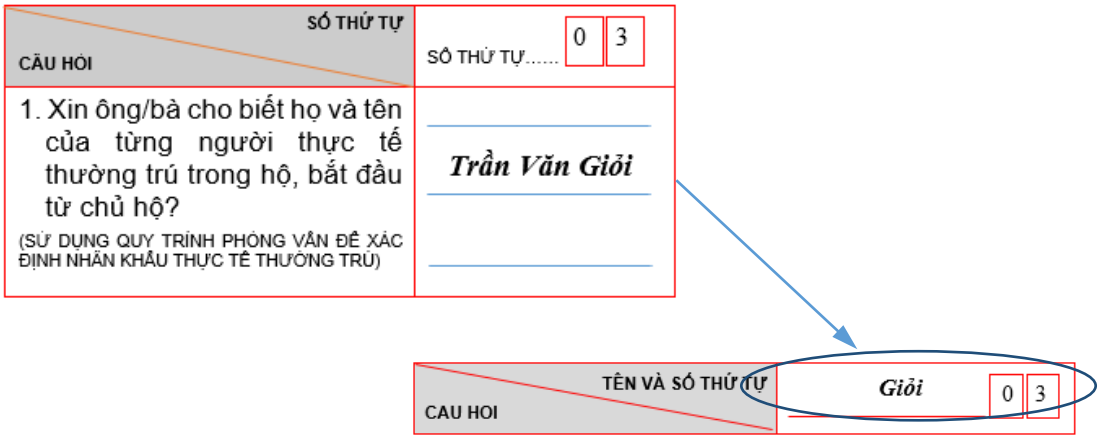

Phần thông tin cá nhân được thiết kế để ghi cho 4 người từ 15 tuổi trở lên, nếu có trên 4 người từ 15 tuổi trở lên thì dùng tập phiếu thứ 2, trên 8 người dùng tập phiếu thứ 3.

Chú ý: Bắt đầu từ phần 2, trên đầu mỗi trang của phiếu điều tra đều in lặp lại thông tin "HỘ SỐ" để ĐTV ghi thông tin, nhằm giúp ĐTV không bị nhầm lẫn thông tin của người nọ sang người kia trong quá trình ghi phiếu và tránh bị thất lạc phiếu khi phiếu được cắt rời ra từng tờ để nhập tin bằng máy quét.

Câu7: Tình trạng hôn nhân hiện nay của anh/chị là gì?

7. Tình trạng hôn nhân hiện nay của anh/chị là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG .....1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ GÓA .....3 ☐ LY HÔN .....4 ☐ LY THÂN .....5 ☐

Câu hỏi được thiết kế để xác định tình trạng hôn nhân của ĐTĐT.

Tình trạng hôn nhân hiện nay (tức là tại thời điểm điều tra) của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

(1) Chưa vợ/chồng: là những người chưa bao giờ lấy vợ hoặc lấy chồng

(2) Có vợ/có chồng: là những người đã được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là đang có vợ hoặc có chồng.

Lưu ý: Một số trường hợp nếu 2 người sống với nhau như vợ chồng mà không được pháp luật hay phong tục, tập quán thừa nhận. Trong những trường

hợp như vậy ĐTV căn cứ câu trả lời của ĐTĐT để xác định tình trạng hôn nhân cho họ

(3) Góa: là những người mà vợ hoặc chồng của họ đã chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

(4) Ly hôn: là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

(5) Ly thân: là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Cần phân biệt giữa những người sống ly thân và những người sống xa vợ/chồng, như: đi công tác, làm ăn xa nhà (thậm chí đang làm việc ở nước ngoài) trong một thời gian dài. Những người này vẫn thuộc nhóm *"có vợ/có chồng"*.

Câu 8: Anh/chị đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã này được bao lâu?

8. Anh/chị đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã này được bao lâu?	DƯỚI 1 THÁNG.....1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM.....4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN .....5 ☐ C12 ←

Câu hỏi được thiết kế để xác định xem ĐTĐT có phải là người di cư từ nơi khác đến không. Ranh giới được quy định ở đây là ranh giới của phường/thị trấn hoặc xã.

ĐTV hỏi và xác định thời gian mà ĐTĐT đã thường trú và gạch chéo vào ô mã thích hợp, chú ý bước nhảy trong câu hỏi này.

Lưu ý: Ở đây khái niệm thường trú cũng giống với khái niệm được sử dụng để xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ ở câu hỏi đầu tiên.

Câu 9: Nơi thực tế thường trú trước khi anh/chị chuyển đến đây là phường/thị trấn hay xã?

9. Nơi thực tế thường trú trước khi anh/chị chuyển đến đây là phường, thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 1 ☐ XÃ ..... 2 ☐

Câu này nhằm thu thập thông tin về di chuyển nông thôn - thành thị. Ở nước ta, việc phân định thành thị, nông thôn được dựa vào đơn vị hành chính cơ sở với "phường" và "thị trấn" thuộc thành thị, còn "xã" thuộc nông thôn. Vì vậy, nếu nơi thực tế thường trú trước khi xuất cư của ĐTĐT thuộc "phường" hay "thị trấn" thì gạch chéo vào ô vuông bên cạnh mã số "1", còn nếu thuộc "xã" thì gạch chéo vào ô vuông bên cạnh mã số "2".

Lưu ý: "Phường", "thị trấn" hay "xã" phải được xác định tại thời điểm chuyển đi. Những nơi tại thời điểm chuyển đi là xã, nay đã được công nhận là thị trấn hoặc phường thì vẫn gạch chéo vào ô vuông bên cạnh mã số "2" (XÃ).

Ví dụ: Một người khai nơi thực tế thường trú trước khi xuất cư tới thường trú tại địa chỉ này là ở xã Biên Giang, huyện Thanh Oai, nay đã đổi thành phường Biên Giang, quận Hà Đông, thì ĐTV vẫn gạch chéo vào ô vuông bên cạnh mã số "2" (XÃ).

Câu 10: Anh/chị chuyển từ tỉnh/thành phố nào đến?

10. Anh/chị chuyển từ tỉnh/thành phố nào đến?	_____ ☐☐ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)

Câu hỏi được thiết kế để xác định tỉnh/thành phố nơi ĐTĐT chuyển đi

ĐTV ghi tên tỉnh/thành phố vào dòng kẻ liền và tra *"Bảng mã các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương"* ở Phụ lục 3 để ghi mã vào hai ô to.

Câu 11: Lý do chính mà anh/chị đã chuyển đến đây?

11. Lý do chính mà anh/chị đã chuyển đến đây? ⌟	TÌM VIỆC.....1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI .....2 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU.....4 ☐ KẾT HÔN.....5 ☐ CHUYỂN NHÀ.....6 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG.....7 ☐ ĐI HỌC.....8 ☐ KHÁC _____ 9 ☐ (GHI CỤ THỂ)

Câu hỏi này được thiết kế để hỏi những người chuyển đến xã/phường/thị trấn trong 5 năm trước thời điểm điều tra nhằm xác định xem mục đích chuyển đến của họ là gì.

Đây là câu hỏi đóng có mã KHÁC, ĐTV phỏng vấn và xác định lý do chính mà ĐTĐT chuyển đến hộ để gạch chéo vào ô vuông bên cạnh mã số thích hợp. Nếu ĐTĐT đưa ra từ hai lý do chính trở lên thì cố gắng hỏi và chỉ xác định một lý do tác động nhiều nhất đến việc di chuyển của ĐTĐT.

Câu 12: Trình độ học vấn cao nhất mà anh/chị đã đạt được là gì?

12. Trình độ học vấn cao nhất mà anh/chị đã đạt được là gì? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** CN - CHUYÊN NGHIỆP	CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC .....1 ☐ CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC ...2 ☐ TIỂU HỌC .....3 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ .....4 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....5 ☐ TRUNG CẤP CN.....6 ☐ CAO ĐẲNG CN .....7 ☐ ĐẠI HỌC.....8 ☐ TRÊN ĐẠI HỌC .....9 ☐

Câu hỏi này được thiết kế để xác định trình độ học vấn cao nhất mà ĐTĐT đạt được. ĐTV căn cứ vào câu trả lời để gạch chéo vào ô vuông thích hợp. Nếu ĐTĐT học năm cuối của 1 bậc học nào đó nhưng chưa đỗ tốt nghiệp thì không được tính họ có trình độ của bậc học đó mà phải xếp họ vào bậc dưới.

Trình độ học vấn được phân tổ như sau:

(1) Chưa bao giờ đi học: bao gồm những người chưa từng đi học ở bất kỳ bậc học nào.

(2) Chưa học xong tiểu học: bao gồm những người đã từng đi học nhưng chưa tốt nghiệp tiểu học.

(3) Tiểu học: là những người có trình độ học vấn cao nhất là tốt nghiệp tiểu học (đã được cấp bằng tiểu học/cấp 1).

(4) Trung học cơ sở: là những người có trình độ học vấn cao nhất là tốt nghiệp trung học cơ sở (đã được cấp bằng trung học cơ sở/cấp 2).

(5) Trung học phổ thông: là những người có trình độ học vấn cao nhất là tốt nghiệp trung học phổ thông (đã được cấp bằng trung học phổ thông/cấp 3).

(6) Trung cấp chuyên nghiệp: là những người mà bằng cấp cao nhất họ đạt được là bằng trung cấp chuyên nghiệp.

(7) Cao đẳng chuyên nghiệp: là những người mà bằng cấp cao nhất họ đạt được là bằng cao đẳng chuyên nghiệp.

(8) Đại học: là những người mà bằng cấp cao nhất họ đạt được là bằng đại học (bằng cử nhân).

(9) Trên đại học: là những người đã được cấp bằng thạc sỹ hoặc tiến sỹ.

Chú ý:

- Những người đã được bồi dưỡng thêm một số môn học sau đại học hoặc chỉ qua thực tập sinh sau đại học, thì không được tính là có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

- Nếu một người có nhiều bằng tốt nghiệp ở các bậc trình độ đào tạo khác nhau, cũng chỉ gạch chéo vào 1 ô vuông tương ứng với bậc trình độ đào tạo cao nhất. Ví dụ: nếu một người vừa có bằng cao đẳng chuyên nghiệp, vừa có bằng

đại học thì ĐTV cũng chỉ gạch chéo vào ô vuông bên cạnh vào mã số 9 (ĐẠI HỌC TRỞ LÊN).

- Chuyển đổi tương đương các văn bằng/chứng chỉ/khóa học chính trị sang các mã tương ứng của Câu 12 như sau: (i). "Sơ cấp chính trị" tương đương "Sơ cấp"; (ii). "Trung cấp chính trị " tương đương "Trung cấp chuyên nghiệp"; (iii). "Cao đẳng chính trị "tương đương "Cao đẳng chuyên nghiệp"; (iv). "Cao cấp lý luận chính trị" tương đương "Cử nhân chính trị", tức là có bằng đại học mà không quan tâm đến thời gian đào tạo.

Trường hợp một người nào đó học theo các hệ phổ thông khác thì điều tra viên sử dụng *"Bảng chuyển đổi trình độ văn hoá phổ thông"* ở Phụ lục 5 để chuyển về trình độ văn hoá phổ thông hiện nay (hệ 12 năm).

Ví dụ: Một người trả lời rằng: "Tôi đã học xong lớp 5 đồng ấu thời Pháp thuộc" thì căn cứ vào Bảng chuyển đổi lớp của các hệ thống giáo dục phổ thông, thấy rằng học xong lớp 5 đồng ấu thời Pháp thuộc ứng với lớp 1 theo trình độ văn hoá phổ thông hiện nay.

Câu 13: Loại bằng cấp/chứng chỉ/kỹ năng nghề cao nhất mà anh/chị đã đạt được là gì?

13. Loại bằng cấp/chứng chỉ nghề/kỹ năng nghề cao nhất mà anh/chị đã đạt được là gì? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** CC - CHỨNG CHỈ CNKT – CÔNG NHÂN KỸ THUẬT	KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/ KỸ NĂNG NGHỀ..... 1 ☐ CNKT KHÔNG CÓ BẰNG/CC ..... 2 ☐ KỸ NĂNG NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG.3 ☐ CC NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG.....4 ☐ SƠ CẤP NGHỀ .....5 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ.....6 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ.....7 ☐

Câu hỏi này được thiết kế để xác định trình độ chuyên môn kỹ thuật/trình độ đào tạo nghề cao nhất mà ĐTĐT đạt được.

Đây là câu hỏi đóng. Căn cứ vào câu trả lời để khoanh một mã số thích hợp. Loại bằng cấp/chứng chỉ nghề/kỹ năng nghề bao gồm các phân tổ như sau:

(1) Không có trình độ nghề/kỹ năng nghề

Gồm những người chưa từng tham gia học (hoặc đã từng học nhưng không hoàn thành khóa học) bất kỳ trường lớp đào tạo nghề hoặc đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào và cũng không có kỹ năng, tay nghề chuyên môn gì trong công việc.

(2) Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ:

Là những người chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên.

Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ nghề không bao gồm Lao động làm việc thuộc nhóm nghề giản đơn (Nhóm nghề nghiệp mã 9 của Bảng Danh mục nghề nghiệp: Người quét dọn và giúp việc; Lao động giản đơn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Lao động trong khai thác mỏ, xây dựng, công nghiệp và giao thông vận tải; Người phụ giúp chuẩn bị thực phẩm; Lao động trên đường phố và lao động có liên quan đến bán hàng; Người thu dọn vật thải và lao động giản đơn khác).

(3) Kỹ năng nghề dưới 3 tháng: Là những người tham gia thi và được cơ quan có thẩm quyền đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia khi đạt yêu cầu về trình độ kỹ năng nghề tương ứng.

(4) Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng: Là những người đã được cơ quan có thẩm quyền cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định có thời gian dưới 3 tháng.

(5) Sơ cấp nghề: Là những người đã qua đào tạo nghề từ 3 đến dưới 12 tháng và có chứng chỉ của cơ quan có thẩm quyền.

(6) Trung cấp nghề: Là những người đã được cấp bằng trung cấp nghề.

(7) Cao đẳng nghề: Là những người đã được cấp bằng cao đẳng nghề.

PHẦN 3: CÁC CÂU HỎI
PHÂN LOẠI TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNGKINH TẾ

Mục đích của các câu hỏi này là để phân loại những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm và người không có việc làm trong tuần nghiên cứu. Vì vậy, để thu thập được chính xác các thông tin, ĐTV cần phỏng vấn trực tiếp những người từ 15 tuổi trở lên.

Tiêu chuẩn 01 giờ trong 7 ngày trước thời điểm điều tra:

Khi phân loại tình trạng hoạt động kinh tế, tiêu chuẩn 01 giờ thường được sử dụng nhằm bảo đảm có thể thu thập được tất cả các hình thức lao động trong nền kinh tế, bao gồm cả lao động bán thời gian, lao động tạm thời, bấp bênh; và giúp đo lường một cách toàn diện tất cả đầu vào của lao động cho sản xuất.

Thời kỳ tham chiếu: là 07 ngày tính từ ngày ĐTV thực hiện phỏng vấn. Ví dụ, ĐTV phỏng vấn ĐTĐT vào ngày 5/2/2015 thì bảy ngày qua sẽ là các ngày 4/2, 3/2, 2/2, 1/2, 31/1, 30/1 và 29/1.

Cơ chế ưu tiên trong phân loại lao động

Trong phân loại lao động, cần có các ưu tiên cụ thể để có thể xác định được tình trạng hoạt động kinh tế của một người trong thời gian tham chiếu có có nhiều hoạt động cùng xảy ra.

Theo cách này, các kết quả được phân loại thành ba nhóm có tính loại trừ nhau: có việc làm, thất nghiệp và hiện không hoạt động kinh tế. Thứ tự ưu tiên cho các nhóm như sau:

<u>*Ưu tiên thứ nhất*</u>: "có việc làm" hơn là "thất nghiệp" và "không hoạt động kinh tế". Tức là, nếu một người trong tuần nghiên cứu vừa làm việc để tạo thu nhập ít nhất 1 giờ, vừa đang tìm kiếm việc làm khác thì được xếp vào nhóm "có việc làm". Ngoài ra, những người trong tuần nghiên cứu, dù không làm việc nhưng có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm công việc đó dưới 01 tháng) thì được coi là "có việc làm''. Thời gian không làm việc trong tuần nghiên cứu của những người này gọi là thời gian tạm nghỉ.

<u>*Ưu tiên thứ hai*</u>*:* "thất nghiệp" hơn là nhóm "không hoạt động kinh tế". Tức là nếu một người chủ yếu làm nội trợ nhưng họ có đi tìm việc và sẵn sàng làm việc thì vẫn được xem là thất nghiệp. Những người hiện đang tìm kiếm việc làm nhưng trong kỳ tham chiếu họ không tìm kiếm việc làm vì một số lý do cụ thể (đau ốm tạm thời, thời tiết xấu, đang nghỉ lễ, đang đợi kết quả tìm việc trước đó hay đang đợi để bắt đầu công việc mới vào thời gian nhất định sắp tới) cũng được coi là "thất nghiệp".

Định nghĩa người có việc làm dựa trên cơ chế ưu tiên:

Người có việc làm: là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên

để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người có việc làm bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người có việc làm:

(1) Những người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Câu 14: Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm một công việc gì từ 1 giờ trở lên để được nhận tiền công/tiền lương không?

14. Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm một công việc gì từ 1 giờ trở lên để được nhận tiền công/tiền lương không?	CÓ.....1 ☐ → MỤC A KHÔNG.....2 ☐

Câu hỏi này được thiết kế để xác định xem trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày vừa qua), ĐTĐT có làm bất kỳ một công việc gì để được nhận tiền công/tiền lương không. Nếu ĐTĐT trả lời có làm việc ít nhất 1 giờ thì họ được xác định là người có việc làm, nếu không cần phải hỏi các câu hỏi tiếp theo để xác định tình trạng hoạt động kinh tế của họ.

- Công việc được nhận tiền công/tiền lương: Là công việc mà ĐTĐT thực hiện để nhận được tiền công/tiền lương theo thỏa thuận. Tiền công/tiền lương có thể được trả bằng tiền mặt hoặc hiện vật. Nếu ĐTĐT làm việc nhưng chưa được trả công/trả lương do chủ lao động nợ lương hoặc chưa đến kỳ nhận tiền công/tiền lương thì vẫn được coi là có làm công việc được trả tiền công/tiền

lương. Tiền công/tiền lương có thể được thanh toán trực tiếp cho người thực hiện công việc hoặc gián tiếp cho 1 thành viên khác trong gia đình người đó.

Ví dụ: Về người làm công việc được nhận tiền công/tiền lương: công chức, viên chức, lao động làm thuê/làm mướn, công nhân,...

15. Trong 7 ngày qua, anh/chị có tham gia/thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập không?	CÓ.....1 ☐ → MỤC A KHÔNG.....2 ☐

Tham gia/thực hiện hoạt động sản suất, kinh doanh: là công việc mà ĐTĐT là người trực tiếp tham gia điều hành và thực hiện các hoạt động sản xuất - kinh doanh của bản thân, của hộ hoặc của cơ sở do mình làm chủ nhằm tạo ra thu nhập cho bản thân và gia đình. Thu nhập họ tạo ra có thể là sản phẩm nông nghiệp (lúa, ngô, khoai, rau màu) để trao đổi/để bán hoặc để nuôi sống bản thân và gia đình, có thể là sản phẩm phi nông nghiệp hoặc dịch vụ để bán hoặc trao đổi trên thị trường. Người được xác định là có tham gia/thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh bao gồm: nông dân, ngư dân, diêm dân, người buôn bán tự do, chủ cửa hàng bán buôn, bán lẻ, chủ cửa hiệu cung cấp dịch vụ, xã viên hợp tác xã, chủ doanh nghiệp,...

Câu hỏi này được thiết kế để xác định xem trong thời kỳ tham chiếu, ĐTĐT có tham gia hoặc thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh do bản thân ĐTĐT tổ chức (làm chủ) hoặc cùng tổ chức (làm chủ) để tạo thu nhập cho bản thân và gia đình không. Nếu ĐTĐT trả lời có tham gia thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh ít nhất 1 giờ thì được xác định là có việc làm, nếu không cần phải hỏi các câu hỏi tiếp theo để xác định tình trạng hoạt động kinh tế của họ.

16. Trong 7 ngày qua, anh chị có làm một công việc gì từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập cho gia đình mà không hưởng lương/ hưởng công không?	CÓ.....1 ☐ → MỤC A KHÔNG.....2 ☐

Lao động gia đình không hưởng lương/hưởng công: là những người lao động làm việc với tư cách phụ giúp hoặc cùng tham gia vào công việc sản xuất kinh doanh của hộ/gia đình (do một người khác chỉ đạo, điều hành) nhằm tạo thu nhập cho hộ/gia đình mà không được hưởng công/hưởng lương.

Câu hỏi này được thiết kế để hỏi những ĐTĐT không làm việc để được nhận tiền lương/tiền công, cũng không phải là người chủ (người tổ chức, điều hành) các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm xác định xem, trong thời kỳ tham chiếu, những người này có tham gia làm việc với tư cách hỗ trợ, phụ giúp, làm chung với những thành viên trong hộ/trong gia đình mình nhằm tạo thu nhập cho hộ/gia đình mà không được nhận tiền công, tiền lương hay không. (VD: học sinh, sinh viên tham gia cùng bố mẹ cấy cày, gặt hái trên mảnh ruộng nhà mình; cha mẹ phụ giúp con cái bán hàng; v.v...). Nếu ĐTĐT làm các công

việc này từ 1 giờ trở lên, ĐTĐT được xác định là có việc làm. Nếu không, ĐTV cần hỏi thêm các câu hỏi tiếp theo để xác định tình trạng hoạt động kinh tế của ĐTĐT.

Chú ý: *- Không được tính là "có làm việc" cho các đối tượng sau:*

- Người tham gia hoạt động từ thiện, nhân đạo; lao động tình nguyện không được trả lương/trả công (VD: thanh niên tình nguyện, v.v...): là những người trong thời gian tham chiếu có làm việc để tạo ra sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ cho người khác, nhưng những công việc đó không được trả công, trả lương, hoặc không tạo thu nhập cho bản thân hoặc gia đình của người tình nguyện. Người tình nguyện có thể nhận được một vài trợ cấp nhỏ, có thể là tiền mặt để chi trả cho những hoạt động để thực hiện công việc tình nguyện đó, hoặc trợ cấp dưới dạng các bữa ăn, hỗ trợ đi lại/liên lạc hay những món quà nhỏ mang ý nghĩa tinh thần;

- Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) không nhận được tiền lương, tiền công;

- Những người không làm việc trong thời gian tham chiếu, đang tham gia tập huấn, đào tạo trong các chương trình xúc tiến việc làm;

- Lao động mùa vụ không làm việc trong thời gian hết thời vụ;

- Những người được hưởng thu nhập từ lương hưu, trợ cấp hoặc từ các khoản chuyển nhượng, chuyển giao tài sản bằng tiền mặt hoặc hình thức khác (như lãi suất ngân hàng, lợi tức cổ phiếu, quà tặng,...).

- Người làm nội trợ hoặc làm các công việc trong nhà cho gia đình mình.

Khi phỏng vấn ĐTĐT, nếu người đó cho biết: trong tuần tham chiếu, họ có làm các công việc "không được tính là có việc làm" như đã nêu ở trên, thì ĐTV cần hỏi thêm *"Ngoài công việc đó (công việc mà ĐTĐT đã khai), anh/chị có còn làm công việc nào khác từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập không?"*. Nếu ĐTĐT có làm một công việc khác từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập, thì được tính là làm việc trong 7 ngày qua. Ngược lại được tính là không làm việc.

Câu 17: Lý do anh/chị không làm việc trong 7 ngày qua?

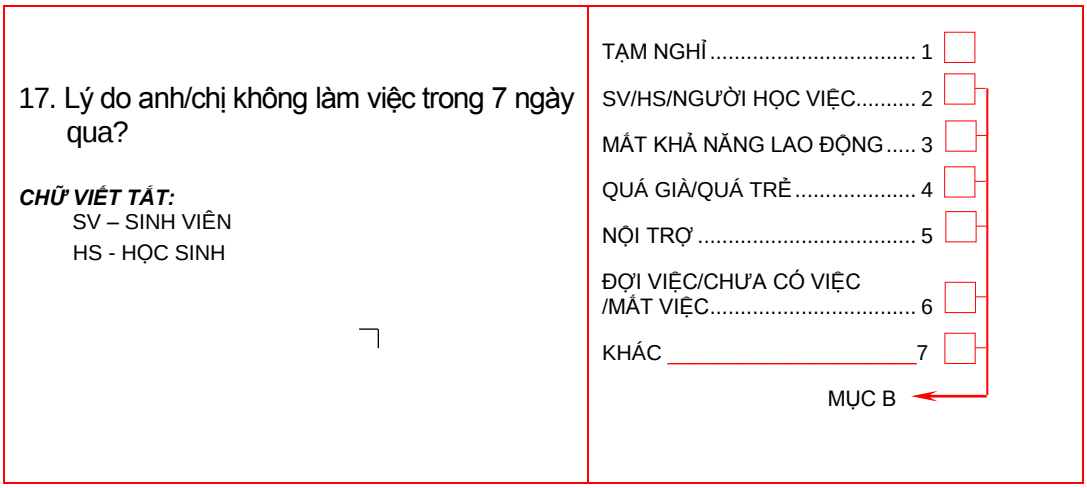

Câu hỏi này để xác định lý do ĐTĐT không làm việc trong 7 ngày tham chiếu. Những người không làm việc trong 7 ngày tham chiếu do **"tạm nghỉ"** sẽ

được hỏi các câu hỏi tiếp theo để xác định là có việc làm hay không. Các trường hợp khác được xác định là thất nghiệp hoặc không hoạt động kinh tế.

Câu hỏi này dành cho ĐTĐT có câu trả lời không làm việc trong 7 ngày qua.

(1) Tạm nghỉ: là những người hiện có một hoặc hơn một công việc nhưng vì một lý do nào đó những người này không làm việc trong thời gian tham chiếu và họ dự kiến sẽ được trở lại làm đúng công việc đó sau thời gian tạm nghỉ. Công việc đó có thể là công việc được nhận tiền công, tiền lương hoặc công việc tạo ra thu nhập từ việc tham gia/thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc công việc tạo ra thu nhập cho gia đình mà không hưởng lương/hưởng công.

Quy ước: Lao động mùa vụ ở khu vực nông, lâm, thủy sản không làm việc do hết thời vụ không được xác định là đang "tạm nghỉ" mà là đang "đợi việc/chưa có việc/mất việc".

(2) Sinh viên/học sinh/người học việc: bao gồm những người mà trong 7 ngày qua đã dành toàn bộ thời gian để đi học (tại các trường phổ thông, các trường chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường cao đẳng, trường đại học hoặc các trường lớp khác thuộc hệ thống giáo dục, đào tạo quốc dân) hoặc tham gia học việc, đào tạo nghề không được trả công/trả lương.

(3) Mất khả năng lao động: bao gồm những người không làm việc do không có khả năng lao động (những người tàn tật, sức khỏe không đảm bảo, thiểu năng trí tuệ, v.v...)

(4) Quá trẻ/quá già: là những người quá trẻ, chưa thể tham gia làm việc hoặc những người quá già, không còn khả năng lao động.

(5) Nội trợ: bao gồm những người không làm việc chỉ ở nhà làm nội trợ hoặc làm các công việc khác cho gia đình mình.

(6) Đợi việc/chưa có việc/mất việc: bao gồm những người không làm việc do bị mất việc, chưa có việc hay đang đợi kết quả xin việc hoặc đã xin được việc nhưng đang đợi đến thời điểm để bắt đầu làm việc. Lao động mùa vụ trong ngành nông, lâm, thủy sản không làm việc do hết thời vụ; những người đã đi phỏng vấn/thi tuyển/xin việc làm trước đó, đang chờ kết quả phỏng vấn/thi tuyển/xin việc hoặc những người đã có quyết định/thông báo tuyển dụng, giấy hẹn làm việc, hoặc đã ký hợp đồng lao động với người sử dụng lao động nhưng chưa bắt đầu làm việc trong thời kỳ nghiên cứu cũng được đưa vào nhóm này.

(7) Khác: những người không làm việc ngoài lý do từ 1 đến 5 (nhưng không phải là tạm nghỉ)**.**

Trường hợp ĐTĐT cho biết có nhiều lý do khiến họ không làm việc trong thời gian tham chiếu thì ĐTV cần cố gắng hỏi thêm các thông tin để tìm ra lý do căn bản nhất và gạch chéo vào ô mã trả lời tương ứng.

Câu 18: Anh/chị đang tạm nghỉ làm việc. Vậy lý do chính anh/chị tạm nghỉ là gì?

18. Anh/chị đang tạm nghỉ làm việc. Vậy lý do chính anh/chị tạm nghỉ là gì?	LÀM THEO CA/KÍP .....01 ☐ NGHỈ LỄ/NGHỈ PHÉP/NGHỈ HÈ..... 02 ☐ ỐM/ĐAU TẠM THỜI.....03 ☐ THAI SẢN.....04 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....05 ☐ BẬN VIỆC RIÊNG .....06 ☐ NGHỈ GIÃN VIỆC .....07 ☐ TẠM NGỪNG SẢN XUẤT .....08 ☐ THỜI TIẾT XẤU .....09 ☐ NGHỈ THỜI VỤ.....10 ☐ CHUẨN BỊ KHAI TRƯƠNG/ SỬA CHỮA CƠ SỞ.....11 ☐ KHÁC_____ 12 ☐ (GHI CỤ THỂ)

Câu hỏi được thiết kế để xác định lý do ĐTĐT tạm nghỉ trong tuần tham chiếu. Căn cứ vào câu trả lời, ĐTV gạch chéo vào ô vuông bên cạnh một mã số thích hợp. Nếu câu trả lời của ĐTĐT không giống với các lý do đã được liệt kê sẵn thì ĐTV ghi lý do cụ thể vào dòng kẻ liền dành sẵn và gạch chéo vào ô vuông bên cạnh mã số "12".

Các lý do tạm nghỉ bao gồm:

(1) Làm theo ca/kíp: là những người tạm nghỉ do phải làm việc theo ca/kíp.

(2) Nghỉ lễ/nghỉ phép/nghỉ hè: là những người không làm việc do đang trong thời gian nghỉ lễ, nghỉ phép, nghỉ hè.

(3) Ốm/đau tạm thời: bao gồm những người đang tạm thời không làm việc do bị ốm/đau.

(4) Thai sản: là những người không làm việc do đang trong thời gian nghỉ thai sản.

(5) Đi học/đào tạo: là những người không làm việc do phải đi học tập/đào tạo/tham gia các khóa tập huấn.

(6) Bận việc riêng: là những người không làm việc do bận việc riêng, bận việc gia đình.

(7) Nghỉ giãn việc: là những người tạm nghỉ do cơ sở sản xuất kinh doanh bị thiếu đơn đặt hàng, thiếu việc,... phải yêu cầu người lao động tạm nghỉ.

(8) Tạm ngừng sản xuất: là những người không làm việc do cơ sở của họ tạm ngừng sản xuất và dự kiến sẽ lại tiếp tục hoạt động sau thời gian tạm nghỉ.

(9)Thời tiết xấu: là những người không làm việc do thời tiết xấu hoặc điều kiện thời tiết không phù hợp với công việc mà ĐTĐT phải thực hiện.

(10) Nghỉ thời vụ: là những người không làm việc vì lý do đang nghỉ do hết/chưa đến thời vụ.

(11) Chuẩn bị khai trương/sửa chữa cơ sở: là những người đang tạm nghỉ do cơ sở nơi họ làm việc chuẩn bị khai trương loại hình kinh doanh mới hoặc đang sửa chữa.

(12) Khác: nếu câu trả lời của ĐTĐT khác với những mã đã nêu ở trên trên thì ĐTV đánh vào mã "KHÁC" đồng thời ghi cụ thể vào dòng kẻ liền.

Câu 19: Trong thời gian tạm nghỉ, anh/chị có được nhận tiền lương/tiền công hoặc hưởng lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh hay không?

19. Trong thời gian tạm nghỉ, anh/chị có được nhận tiền lương/tiền công hoặc hưởng lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh hay không?	CÓ.....1 ☐ → MỤC A KHÔNG.....2 ☐

Câu hỏi này được thiết kế để xác định xem trong thời gian tạm nghỉ ĐTĐT có được nhận tiền lương/tiền công hoặc hưởng lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của mình không. Nếu trong thời gian tạm nghỉ ĐTĐT vẫn được nhận tiền lương/tiền công/hưởng lợi từ hoạt động SXKD thì chứng tỏ mức độ gắn bó với công việc của ĐTĐT khá chặt chẽ và ĐTĐT sẽ được xác định là có việc làm. Trường hợp ĐTĐT không được nhận tiền lương/tiền công/hưởng lợi trong thời gian tạm nghỉ thì ĐTV phải hỏi các câu hỏi tiếp theo để xác định tình trạng hoạt động kinh tế của ĐTĐT.

Đây là câu hỏi có bước nhảy, ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT rồi gạch chéo vào ô mã thích hợp sau đó chuyển theo bước nhảy.

Lưu ý:

- Thu nhập được nhận từ tiền lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, lãi tiền gửi ngân hàng không tính là tiền lương/tiền công.

- Những người được hưởng lợi tức từ cổ phiếu, trái phiếu, nếu không tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để tạo ra lợi nhuận mà chỉ đơn thuần trả tiền mua cổ phiếu để hưởng lợi tức thì cũng không được coi là được hưởng lợi từ hoạt động SXKD của mình.

Câu 20: Sau thời gian tạm nghỉ, anh/chị có chắc chắn được trở lại công việc trước đây không?

20. Sau thời gian tạm nghỉ, anh/chị có chắc chắn được trở lại công việc trước đây không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → MỤC B

Câu hỏi được thiết kế để xác định xem liệu ĐTĐT có chắc chắn được người sử dụng lao động trước khi tạm nghỉ đồng ý tiếp tục tuyển dụng làm việc sau thời gian ĐTĐT tạm nghỉ hay không. Sau thời gian tạm nghỉ, nếu ĐTĐT chắc chắn được trở lại công việc trước đây chứng tỏ mức độ gắn bó với công việc cũ của ĐTĐT khá chặt chẽ. Theo đó, ĐTĐT sẽ được hỏi câu hỏi về thời

gian sẽ trở lại làm việc để xác định tình trạng hoạt động kinh tế. Trường hợp ĐTĐT không chắc chắn được quay trở lại công việc trước đây, ĐTĐT được xác định là thất nghiệp hoặc không hoạt động kinh tế.

"Chắc chắn được trở lại công việc trước đây" là việc ĐTĐT chắc chắn được người sử dụng lao động trước khi tạm nghỉ đồng ý tiếp tục tuyển dụng làm việc sau thời gian ĐTĐT tạm nghỉ.

Lưu ý: Chỉ khi ĐTĐT trả lời sẽ chắc chắn quay lại làm công việc trước đây thì ĐTV mới gạch chéo vào mã 1. Nếu ĐTĐT không chắc chắn thì chuyển sang Mục B.

Câu 21: Vậy anh/chị sẽ trở lại làm việc sau bao lâu?

21. Vậy anh/chị sẽ trở lại làm việc sau bao lâu?	DƯỚI 1 THÁNG ..... 1 → MỤC A TỪ 1 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG . 2 TỪ 3 THÁNG TRỞ LÊN ..... 3 KHÔNG XÁC ĐỊNH ..... 4 → MỤC B

Câu hỏi này được thiết kế cho những người chắc chắn được trở lại công việc trước đây để xác định xem sau bao lâu, kể từ thời điểm điều tra ĐTĐT sẽ trở lại làm việc trước đây. Nếu thời gian dưới 1 tháng, ĐTĐT được xác định là có việc làm. Nếu thời gian từ 1 tháng trở lên, ĐTĐT được xác định là không có việc làm.

ĐTV căn cứ vào câu trả lời để gạch chéo vào ô mã thích hợp.

Ví dụ: Một người thợ mộc, trong tuần tham chiếu, đưa con ra Hà Nội ôn thi đại học mà không làm mộc, cũng không làm gì để tạo ra thu nhập. Người đó dự định 1 tuần nữa (tính từ khi ĐTV tiến hành cuộc phỏng vấn) sẽ lại làm nghề mộc. Như vậy, ĐTV sẽ gạch chéo vào ô vuông bên cạnh mã số "1".

MỤC A: THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM

(Từ Câu 22 đến Câu 51)

Mục này chỉ hỏi cho những đối tượng có mã 1 ở Câu 14, hoặc Câu 15, hoặc Câu 16, hoặc Câu 19 hoặc Câu 21, nghĩa là chỉ hỏi cho những người được xác định là có việc làm.

I. Công việc chính

Câu 22: Công việc chính anh/chị đã làm trong 7 ngày qua/trước khi tạm nghỉ là gì?

22. Công việc chính mà anh/chị đã làm trong 7 ngày qua/trước khi tạm nghỉ là gì? *(Ghi rõ Chức danh/vị trí nghề của công việc chính)* ⌐	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ) ☐☐☐☐

Câu hỏi này được hỏi để ghi mã nghề cấp 4 theo danh mục nghề nghiệp mà TCTK ban hành năm 2007. Khi phỏng vấn câu hỏi này, ĐTV cần lưu ý phân biệt 2 phạm trù riêng rẽ trong cùng một câu hỏi. Đó là, phạm trù về "công việc chính" và phạm trù về "khoảng thời gian" để xác định công việc chính của ĐTĐT.

Công việc chính: đề cập đến công việc thường xuyên, đều đặn, mang tính chất ổn định hoặc tương đối ổn định mà ĐTĐT thực hiện.

Thời gian 7 ngày: dùng để áp dụng đối với những người không có công việc thường xuyên mà chỉ có các công việc tạm thời (nhất thời). Theo đó, công việc chính là công việc tạm thời (nhất thời) chiếm nhiều thời gian nhất, hoặc tạo ra thu nhập lớn nhất trong 7 ngày tham chiếu.

Công việc tạm thời (công việc nhất thời): là công việc được thực hiện trong một gian đoạn nhất định hoặc trong một điều kiện cụ thể. Công việc tạm thời thường không đều đặn và không ổn định.

Như vậy, trong câu hỏi này, trước hết ĐTV phải hỏi ĐTĐT để xác định xem họ có một công việc thường xuyên, đều đặn không. Nếu có, ĐTV hỏi về công việc đó và ghi cụ thể càng chi tiết, càng tốt về công việc mà ĐTĐT thực hiện. Lưu ý ghi rõ cả chức danh, nhiệm vụ và loại hình công việc.

Đối với những người không có công việc thường xuyên đều đặn mà chỉ làm các công việc tạm thời (nhất thời), ĐTV áp dụng thời gian tham chiếu 7 ngày để xác định công việc chính. Đó là công việc chiếm nhiều thời gian nhất, hoặc công việc tạo ra thu nhập lớn nhất trong 7 ngày tham chiếu.

Một người có công việc thường xuyên nhưng trong 7 ngày tham chiếu họ không làm công việc đó mà làm một công việc khác thì thông tin về công việc chính của họ không phải là công việc tạm thời họ đã làm trong 7 ngày tham chiếu mà là công việc họ vẫn thực hiện thường xuyên trong cuộc sống của họ.

Cách xác định này cũng áp dụng tương tự đối với những người tạm nghỉ.

Sau khi đã xác định được công việc chính của ĐTĐT, ĐTV phải ghi cụ thể tên công việc chính và chức vụ (nếu có) mà ĐTĐT đã làm vào các dòng kẻ liền dành sẵn cho câu hỏi này *4 ô to để trống* sẽ do Cục Thống kê tổ chức ghi mã. Việc ghi thông tin về công việc cho ĐTĐT càng cụ thể, càng chi tiết thì việc đánh mã số sau này của Cục Thống kê càng thuận lợi và chính xác.

Dưới đây là một số ví dụ về cách ghi tên công việc như thế nào là đúng và sai:

Ghi sai	***Ghi đúng***
"Làm nông nghiệp", "Trồng trọt", ...	"Trồng lúa", "Trồng cà phê", "nuôi cá", "nuôi lợn/heo", …
"Công nhân"	"Thợ cơ khí bậc 3", "Thợ khai thác than bậc 5", "Thợ điện bậc 6", "Thợ sửa chữa mô tô/xe máy cá thể", "Thợ dệt bậc 4"…
"Lái xe"	"Lái xe khách bậc 2", "Lái xe tải bậc 1", "Lái máy ủi", "Lái cần cẩu",
"Cán bộ", "Văn phòng"	"Nhân viên văn thư", "Chuyên viên kế toán", "Chuyên viên chính lao động tiền lương", …
"Giáo viên"	"Giáo viên dạy văn lớp 12", "Giáo viên tiểu học", "Giáo viên mầm non", …
"Bán hàng"	"Bán buôn bánh kẹo", "Bán lẻ vật liệu xây dựng", "Bán rong hoa quả",…

Chú ý:

- Đối với những người vừa làm chuyên môn, vừa tham gia công tác của tổ chức Đảng, đoàn thể (bán chuyên trách - không hưởng lương, kiêm nhiệm) thì ghi công việc chính của họ là công tác chuyên môn và chức vụ của công tác chuyên môn đó (nếu có), mà không ghi chức vụ của công tác kiêm nhiệm người đó hiện đang giữ. Ví dụ:

+ Một người vừa làm Trưởng phòng Tổ chức của Cục Thống kê vừa là bí thư chi bộ Cục Thống kê (kiêm nhiệm - không hưởng lương), thì ghi công việc chính của người này là "Trưởng phòng Tổ chức";

+ Một người vừa trồng lúa và là bí thư chi bộ thôn (kiêm nhiệm - không hưởng lương hoặc chỉ hưởng phụ cấp), thì ghi công việc chính của người này là "Trồng lúa".

Câu 23: Hoạt động hoặc sản phẩm/dịch vụ chính mà cơ sở anh/chị làm trong 7 ngày qua/trước khi tạm nghỉ là gì?

23. Hoạt động hoặc sản phẩm/dịch vụ chính mà cơ sở anh/chị làm trong 7 ngày qua/trước khi tạm nghỉ là gì?	(GHI CỤ THỂ)

Câu hỏi này được hỏi để ghi mã ngành cấp 4 theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân năm 2007. Để việc ghi mã được chính xác, ĐTV cần ghi cụ thể tên hoạt động, nhiệm vụ hoặc loại sản phẩm dịch vụ chính mà cơ sở của ĐTĐT thực hiện hoặc sản xuất ra.

ĐTV ghi nhiệm vụ chính của đơn vị nơi ĐTĐT làm việc vào các dòng kẻ liền dành sẵn *4 ô to để trống* sẽ do Cục Thống kê tổ chức ghi.

Khái niệm "cơ sở" trong câu hỏi này nghĩa là "Đơn vị kinh tế cơ sở". Đơn vị kinh tế cơ sở được hiểu là một chủ thể kinh tế nhỏ nhất, có thể là một xí nghiệp, một công ty, một tổng công ty, một tổ chức kinh tế xã hội, một cơ quan có tư cách pháp nhân, một hộ… không phân biệt đơn vị cơ sở đó thuộc loại hình kinh tế nào miễn là giá trị sản phẩm/dịch vụ sản xuất được từ cơ sở đó có thể hạch toán/xác định một cách độc lập với các cơ sở khác.

Từ những khái niệm trên, khi xác định hoạt động hoặc sản phẩm dịch vụ chủ yếu của cơ sở ĐTĐT làm việc, ĐTV lưu ý hỏi rõ hoạt động/sản phẩm/dịch vụ đơn vị kinh tế cơ sở mà ĐTĐT làm việc. Ví dụ: một người có biên chế ở Tổng công ty sản xuất xi măng, công việc chính của họ là làm ở xí nghiệp sản xuất bao bì đóng gói xi măng và sản phẩm của xí nghiệp này có thể được hạch toán riêng (tính giá thành riêng) thì sản phẩm cơ sở người đó làm việc là "bao bì để đóng gói xi măng". Trường hợp xí nghiệp sản xuất bao bì của họ không được hạch toán riêng thì hoạt động sản xuất kinh doanh đơn vị cơ sở nơi họ làm việc là "sản xuất xi măng".

23. Hoạt động hoặc sản phẩm/dịch vụ chính mà cơ sở anh/chị làm trong 7 ngày qua/trước khi tạm nghỉ là gì?	Sản xuất xi măng (GHI CỤ THỂ)

Câu 24: Cơ sở nơi anh/chị làm việc thuộc loại hình nào sau đây?

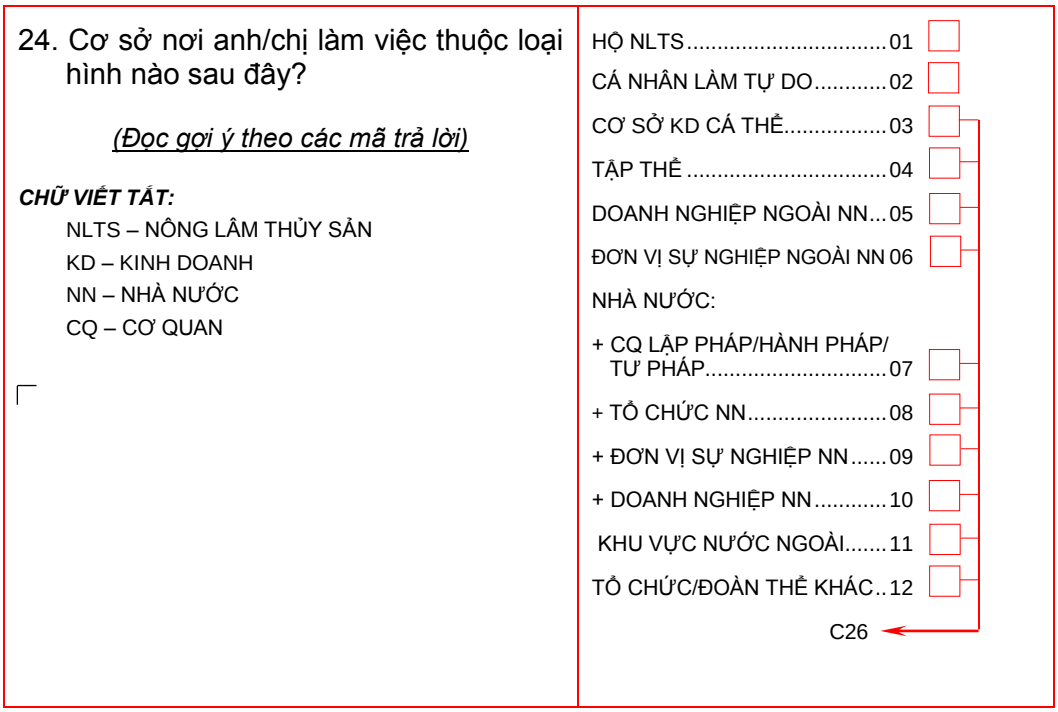

Đây là câu hỏi đóng có hướng dẫn chuyển, được thiết kế để xác định loại hình kinh tế của ĐTĐT. ĐTV căn cứ vào câu trả lời để gạch chéo vào ô vuông bên cạnh một mã số thích hợp.

Loại hình kinh tế nơi ĐTĐT làm việc có thể thuộc một trong 12 nhóm sau:

(1) Hộ nông lâm thủy sản: Bao gồm các hộ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối;

(2) Cá nhân làm tự do: Bao gồm các cá nhân (một người) làm nghề tự do gồm những người tự làm hoặc làm thuê thường không có địa điểm cố định hoặc ổn định như: người bơm vá xe đạp trên hè đường, xe ôm, bán hàng rong, bán hàng trên xe đẩy tại đường/phố/ngõ/xóm; xay xát lưu động trên các ghe, thuyền thường xuyên tại một khúc sông,… Cá nhân làm tự do cũng bao gồm những người tự làm tại nhà như đóng giường tủ, xây dựng sửa chữa nhỏ cho gia đình, thợ xây...

(3) Cơ sở kinh doanh cá thể: Cơ sở kinh doanh cá thể là nơi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) (Công nghiệp, thương mại, xây dựng), có địa điểm xác định, có người quản lý, chịu trách nhiệm tổ chức hoạt động ở đó, có thời gian làm việc ổn định; là cơ sở của một hộ gia đình, một hoặc một nhóm các cá nhân cùng sản xuất kinh doanh, cùng chung một vốn, một môn bài, một đăng ký kinh doanh, cùng đóng thuế (nếu có), cùng hạch toán lỗ, lãi và cùng nhau tham gia phân phối lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhưng chưa đủ điều kiện hoặc chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp theo các luật, như Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã (HTX)...

Lưu ý:

- Các cơ sở SXKD trực thuộc Doanh nghiệp (cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm của doanh nghiệp) không phải là "Cơ sở kinh doanh cá thể".

- Một giáo viên dạy học chính khoá ở trường, mở lớp dạy thêm thường xuyên, liên tục tại nhà hoặc tại địa điểm thuê được tính là 1 "Cơ sở kinh doanh cá thể";

- Các cơ sở cá thể có địa điểm ổn định ở trong khuôn viên của các cơ quan, công sở như hàng ăn uống; sửa chữa xe..., được xác định là "Cơ sở kinh doanh cá thể" *(trừ cơ sở là căng tin của cơ quan, do cán bộ nhân viên của cơ quan phục vụ nội bộ);*

- Các cơ sở kinh doanh cá thể (ăn uống, dịch vụ chụp ảnh, bán văn hoá phẩm...) có địa điểm ổn định, kinh doanh thường xuyên tại khuôn viên công viên, sân vận động, bảo tàng… được xác định là các "Cơ sở kinh doanh cá thể";

- Các hoạt động bán xổ số, sách, báo, hàng nước chè chén, hàng quà vặt... có địa điểm cố định trên vỉa hè, lề đường, hoạt động thường xuyên được xác định là các "Cơ sở kinh doanh cá thể".

(4) Tập thể: Bao gồm các tổ chức kinh tế (thường gọi là hợp tác xã) được thành lập trên cơ sở tự nguyện góp vốn sản xuất kinh doanh và sự tham gia lao động trực tiếp của các thành viên (thường gọi là xã viên) theo luật HTX quy định.

(5) Doanh nghiệp ngoài Nhà nước: Bao gồm các doanh nghiệp có nguồn vốn đầu tư ở trong nước, thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một phần nhỏ của Nhà nước (phần vốn sở hữu Nhà nước chiếm không quá 50% vốn điều lệ của đơn vị này). Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

(6) Đơn vị sự nghiệp ngoài Nhà nước: Gồm các đơn vị sự nghiệp do một tổ chức đứng ra thành lập, đầu tư bằng vốn ngoài ngân sách Nhà nước và quản lý điều hành mọi hoạt động theo quy định của pháp luật.

(7) Cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp: Bao gồm: (i) tất cả các cơ quan lập pháp (cơ quan Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp địa phương); (ii) các cơ quan hành pháp (cơ quan trực thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các cấp, các cơ quan trực thuộc Uỷ ban nhân dân các cấp); (iii) các cơ quan tư pháp (Toà án, Viện kiểm sát Nhân dân các cấp).

Những người không thuộc biên chế của cơ quan hành chính, tổ chức Nhà nước nhưng được ký hợp đồng làm việc cho các cơ quan này (bảo vệ, lái xe, tạp vụ, v.v...) và được hưởng lương/thù lao từ ngân sách Nhà nước thì cũng được tính là làm việc cho Nhà nước.

(8) Tổ chức Nhà nước: Bao gồm các tổ chức chính trị; tổ chức chính trị - xã hội; và các cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp có nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu từ ngân sách Nhà nước.

- Các cơ sở thuộc tổ chức chính trị:

Gồm các đơn vị thuộc các cơ quan của Đảng cộng sản Việt nam từ Trung ương đến cấp xã.

- Các cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội

Gồm các đơn vị của tổ chức chính trị - xã hội mà nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu từ ngân sách Nhà nước như: Mặt trận tổ quốc, Liên đoàn lao động, Hội liên Hiệp Phụ nữ Việt Nam…

- Các cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp:

Gồm các đơn vị của hội liên hiệp văn học nghệ thuật, hội nhà văn, hội điện ảnh, hội mỹ thuật, hội sân khấu, hội nhà báo, hội luật gia, hội đông y, hội văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số, tổng hội y học, hội kiến trúc sư, hội khoa học kỹ thuật nhiệt, hội điện lực, hội nhạc sỹ, liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật, hội nghệ sỹ nhiếp ảnh, hội văn nghệ dân gian, hội nghệ sỹ múa,...

(9) Đơn vị sự nghiệp Nhà nước:

Bao gồm đơn vị sự nghiệp công, đơn vị sự nghiệp bán công

- *Đơn vị sự nghiệp công*: Là một bộ phận cấu thành cơ cấu tổ chức của các cơ quan hành chính nhà nước. Gồm các đơn vị sự nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu riêng, thực hiện chức năng phục vụ quản lý nhà nước hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực theo qui định của pháp luật đối với các đơn vị sự nghiệp nói chung. Đơn vị sự nghiệp công bao gồm các loại sau:

+ Đơn vị tự chủ hoàn toàn;

+ Đơn vị tự chủ một phần;

+ Đơn vị được nhà nước hỗ trợ hoàn toàn (Ngân sách Nhà nước cấp 100%).

- *Đơn vị sự nghiệp bán công*: Là các đơn vị sự nghiệp thành lập trên cơ sở liên kết giữa tổ chức Nhà nước với các tổ chức không phải Nhà nước hoặc các cá nhân theo phương thức: thành lập mới, chuyển toàn bộ hoặc một phần từ đơn vị công lập để cùng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, quản lý, điều hành mọi hoạt động theo quy định của pháp luật.

(10) Doanh nghiệp Nhà nước: Gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước; (2) Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

- Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) là các doanh nghiệp được đăng ký thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, bao gồm: DNNN tổ chức dưới hình thức doanh nghiệp độc lập, Tổng công ty, doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty có 100% vốn của Nhà nước; liên doanh mà các bên đều là Nhà nước.

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước là các công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội Nhà nước.
- Công ty cổ phần nhà nước là các công ty cổ phần trong đó Nhà nước là cổ đông có cổ phần chi phối (cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% tổng số cổ phần và ít nhất gấp 2 lần cổ phần của cổ đông lớn nhất khác trong doanh nghiệp) hoặc cổ phần đặc biệt (Nhà nước không có cổ phần chi phối nhưng có quyền quyết định một số vấn đề quan trọng khác của doanh nghiệp theo thoả thuận trong Điều lệ của doanh nghiệp).

(11) Khu vực nước ngoài: Gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu và các văn phòng đại diện của các hãng, công ty, doanh nghiệp nước ngoài; các tổ chức nước ngoài, quốc tế. Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

(12) Tổ chức/đoàn thể khác: Các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế,…

Câu 25: Những sản phẩm/dịch vụ chính mà anh/chị tạo ra để bán/trao đổi hay để gia đình sử dụng?

25. Những sản phẩm/dịch vụ chính mà anh/chị tạo ra để bán/trao đổi hay để gia đình sử dụng?	CHỈ BÁN/TRAO ĐỔI ..... 1 ☐ CHỦ YẾU BÁN/TRAO ĐỔI..... 2 ☐ CHỦ YẾU GIA ĐÌNH DÙNG..... 3 ☐ CHỈ GIA ĐÌNH DÙNG..... 4 ☐ C28 ←

Câu hỏi này chỉ hỏi cho những đối tượng có cơ sở nơi làm việc thuộc loại hình: hộ nông, lâm thủy sản và cá nhân làm tự do, tức là Câu 24 gạch chéo vào ô mã 1 hoặc 2. Mục đích hỏi câu hỏi này để xác định xem sản phẩm chính do ĐTĐT làm ra có đem trao đổi trên thị trường hay không.

Đối với câu hỏi này, ĐTV đọc to, chính xác câu hỏi ghi trên Phiếu điều tra (PĐT). Nếu ĐTĐT khẳng định rằng sản phẩm/dịch vụ của họ "chỉ để bán hoặc trao đổi" hoặc "chủ yếu để bán" thì ĐTV đánh lần lượt vào mã 1 hoặc 2; còn nếu ĐTĐT trả lời sản phẩm/dịch vụ của họ chỉ để tiêu dùng trong gia đình hoặc chủ yếu để tiêu dùng trong gia đình thì ĐTV gạch chéo vào mã 3 hoặc 4.

Trường hợp ĐTĐT trả lời vừa để bán, vừa để tiêu dùng trong gia đình và bản thân họ cũng không chắc là bán nhiều hay tiêu dùng nhiều, ĐTV nên hỏi thêm câu hỏi bổ sung như: bao nhiêu trong số những sản phẩm của ông/bà được đem đi bán hoặc bao nhiêu trong số những sản phẩm của ông/bà được tiêu dùng,

sau đó ĐTV tính toán xem nếu tỷ trọng bán lớn hơn thì ghi cho họ vào mã 2, còn ngược lại thì ghi vào mã 3.

Nếu ĐTĐT làm việc trong khu vực nông, lâm, thủy sản cho biết sản phẩm họ sản xuất ra vừa để gia đình sử dụng vừa để làm đầu vào cho quá trình sản xuất hoặc chăn nuôi khác nhằm tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ trao đổi trên thị trường (ví dụ: người trồng ngô để nuôi lợn, trồng rau nuôi tôm/cá, và sản phẩm lợn, tôm, cá sẽ được đem tiêu thụ trên thị trường) thì ĐTV cần hỏi rõ để xác định xem tỷ trọng sản phẩm này được gia đình họ tiêu dùng nhiều hơn hay ít hơn tỷ trọng sản phẩm dùng cho chăn nuôi, sản xuất khác. Nếu tỷ trọng tự tiêu dùng nhiều hơn, ĐTV xác định mã 3, nếu tỷ trọng ít hơn, xác định mã 2.

Câu 26: Cơ sở nơi anh/chị làm việc có đăng ký kinh doanh không?

26. Cơ sở nơi anh/chị làm việc có đăng ký kinh doanh không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐

"Đăng ký kinh doanh" nghĩa là hộ, cơ sở hay cơ quan, đơn vị thực hiện đăng ký với cơ quan chức năng của Nhà nước việc sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hay hoạt động của mình theo quy định của Nhà nước.

Những cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực Nhà nước được xác định là có đăng ký kinh doanh.

Lưu ý: Nếu ĐTĐT trả lời là "Không biết", ĐTV cần hỏi kỹ thêm. Nếu hỏi thêm mà ĐTĐT vẫn "Không biết", thì đề nghị ĐTĐT đưa ra phỏng đoán xem là "Có" hay "Không".

Câu 27: Địa điểm nơi anh/chị thường xuyên làm việc là ở đâu?

27. Địa điểm nơi anh/chị thường xuyên làm việc là ở đâu? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** TT - TRUNG TÂM	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH..... 1 ☐ NHÀ MÌNH/ NHÀ KHÁCH HÀNG. 2 ☐ CHỢ/TT THƯƠNG MẠI ..... 3 ☐ CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI ..... 4 ☐ LƯU ĐỘNG..... 5 ☐

Địa điểm nơi làm việc là nơi ĐTĐT thực hiện công việc của mình. Các loại địa điểm bao gồm:

(1) Văn phòng cố định: Bao gồm trụ sở của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân (có thể là sở hữu của cơ sở hoặc đi thuê của các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các cá nhân khác). Nơi làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất cũng được xác định là "Văn phòng cố định";

(2) Nhà mình/nhà khách hàng:

+ *Nhà mình*: ĐTĐT sử dụng một phần nhà ở của mình để làm nơi làm việc (nhà vừa để ở, vừa để sản xuất kinh doanh), nơi làm việc cũng có thể đặt trong khuôn viên nhà ở, hoặc vỉa hè xung quanh nhà ở của ĐTĐT;

+ *Nhà khách hàng*: Công việc chỉ bắt đầu và kết thúc tại nhà người sẽ nhận sản phẩm và dịch vụ do ĐTĐT cung cấp. Ví dụ: thợ điện, thợ sửa chữa ống nước, thầu xây dựng không có văn phòng hoặc công ty,...;

(3) Chợ/trung tâm thương mại: Chợ/trung tâm thương mại/siêu thị là một tập hợp nhiều điểm kinh doanh và là nơi diễn ra các hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo chu kỳ nhất định.

(4) Cố định ngoài trời: Là nơi mà người lao động làm việc thường xuyên, cố định, không được xây dựng kiên cố (có thể được che chắn tạm bợ) và không phải là một tập hợp nhiều điểm kinh doanh. Ví dụ: một quán nước nhỏ trước cổng bệnh viện/cơ quan, làm trên ruộng/vườn thuộc sở hữu của mình,...

(5) Lưu động: Không có địa điểm sản xuất, kinh doanh cố định, người lao động thường xuyên di chuyển địa điểm sản xuất kinh doanh. Ví dụ: bán hàng rong khi khắp nơi trên phố không có bất kỳ một nơi bán cụ thể nào, đi làm thuê nay chỗ này, mai chỗ khác trên ruộng/vườn không thuộc sở hữu của mình,...

Đây là câu hỏi đóng ĐTV căn cứ vào câu trả lời để gạch chéo vào ô vuông bên cạnh một mã số thích hợp. Trường hợp một người làm việc ở nhiều hơn một địa điểm khác nhau, gạch chéo vào ô mã ứng với địa điểm có thời gian làm việc nhiều nhất.

Câu 28: Với công việc trên, anh/chị là?

28. Với công việc trên, anh/chị là? *(Đọc gợi ý theo các mã trả lời)*	CHỦ CƠ SỞ..... 1 ☐ TỰ LÀM..... 2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH..... 3 ☐ C32 ← XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ..... 4 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 5 ☐

Đây là câu hỏi để xác định vị thế việc làm của ĐTĐT. ĐTV đọc gợi ý 5 mã trả lời và căn cứ vào trả lời của ĐTĐT để ghi phiếu.

Vị thế việc làm gồm các loại sau đây :

(1) Chủ cơ sở: Là người quản lý, điều hành các đơn vị kinh tế cơ sở mà *có tuyển hoặc thuê ít nhất một lao động được trả lương/trả công*. Nếu ĐTĐT được xác định là "Chủ cơ sở" thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông bên cạnh mã số "1" và chuyển theo hướng dẫn.

(2) Tự làm: Là những người làm việc cho chính họ thay vì làm việc thuê cho những ông chủ khác để nhận tiền lương, tiền công. Những người tự làm tạo ra thu nhập của họ thông qua các hoạt động sản xuất, kinh doanh do họ trực tiếp thực hiện, bao gồm :

- Chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông, lâm nghiệp và thủy sản không thuê lao động.
- Chủ hộ nông lâm thủy sản không thuê lao động.

- Những người buôn bán trên vỉa hè, buôn chuyến, xe ôm, bơm vá, sửa chữa xe,…(không bao gồm những người làm thuê các công việc này).

(3) Lao động gia đình: Là những người tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh do chính thành viên trong gia đình mình tổ chức và không được nhận tiền lương tiền công.

(4) Xã viên hợp tác xã: Là những người góp vốn và cùng làm việc trong các hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã.

Những người không góp vốn mà làm việc cho HTX không được coi là xã viên HTX.

(5) Làm công ăn lương: Là những người được các tổ chức, cá nhân khác thuê theo thỏa thuận/hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng, v.v...) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

Câu 29: Với công việc trên, anh/chị đã ký loại hợp đồng lao động nào?

29. Với công việc trên, anh/chị đã ký loại hợp đồng lao động nào? *(Đọc gợi ý theo các mã trả lời)* ***CHỮ VIẾT TẮT:*** HĐLĐ – HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG KXĐ – KHÔNG XÁC ĐỊNH	HĐLĐ KXĐ THỜI HẠN.....1 ☐ C31 ← HĐLĐ 1 NĂM ĐẾN < 3 NĂM .....2 ☐ HĐLĐ 3 THÁNG ĐẾN < 1 NĂM....3 ☐ HĐLĐ DƯỚI 3 THÁNG .....4 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG .....5 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ.....6 ☐

Câu hỏi này chỉ hỏi ĐTĐT là người "xã viên hợp tác xã" và "làm công ăn lương" tức câu 28 có mã 4 và mã 5. Mục đích của câu hỏi này nhằm xác định xem mức độ bền vững của công việc mà ĐTĐT đang thực hiện. Theo đó, hình thức "thỏa thuận miệng" hoặc "không có hợp đồng lao động" sẽ được xem là kém bền vững hơn các hình thức khác.

Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

Lưu ý:

Thoả thuận miệng: Người sử dụng lao động và người lao động tự thoả thuận với nhau bằng miệng, không có bất kỳ văn bản, giấy tờ nào;

Không có hợp đồng lao động: Không có văn bản, giấy tờ và cũng không có sự thoả thuận nào bằng miệng giữa người sử dụng lao động và người lao động.

Cán bộ, công nhân, viên chức của Nhà nước, của công ty/doanh nghiệp đã được tuyển dụng chính thức có mã '1'; những người chưa có quyết định tuyển dụng chính thức, có mã số '2', mã '3' hoặc mã '4' tùy thuộc vào thời hạn ký hợp đồng lao động.

Câu 30: Lý do anh/chị đã ký loại hợp đồng lao động trên hoặc không có hợp đồng lao động là gì?

30. Lý do anh/chị đã ký loại hợp đồng lao động trên hoặc không có hợp đồng lao động là gì? └	ĐANG HỌC NGHỀ/THỬ VIỆC ....1 ☐ ĐANG TẬP SỰ .....2 ☐ CÔNG VIỆC MÙA VỤ .....3 ☐ CÔNG VIỆC THEO NGÀY/ĐỢT ..4 ☐ ĐI LÀM HỘ/LÀM THAY.....5 ☐ THEO QUY ĐỊNH CỦA ĐƠN VỊ...6 ☐ KHÁC_____7 ☐ (GHI CỤ THỂ)

Các lý do bao gồm:

(1) Đang học nghề/thử việc: Loại hợp đồng mà ĐTĐT đang được áp dụng là do họ đang trong giai đoạn học nghề/thử việc.

(2) Đang tập sự: Loại hợp đồng mà ĐTĐT đang được áp dụng là do họ đang trong giai đoạn tập sự.

(3) Công việc mùa vụ: Do tính chất mùa vụ của công việc hoặc do yêu cầu/quy định của đơn vị cơ sở nên ĐTĐT được ký hợp đồng thời hạn 3 tháng/lần, 6 tháng/lần,...;

(4) Công việc theo ngày/đợt: Là những công việc theo dịp, hôm nay việc này ngày mai việc khác;

(5) Đi làm hộ/làm thay: Do người khác nhờ ĐTĐT đi làm thay hoặc làm hộ trong một thời gian ngắn;

(6) Theo quy định của đơn vị: Loại hợp đồng ĐTĐT được ký là do yêu cầu của đơn vị;

(7) Khác: Bao gồm các lý do khác ngoài các lý do nêu trên.

ĐTV căn cứ vào câu trả lời để gạch chéo vào ô vuông bên cạnh một mã số thích hợp. Nếu ĐTV chọn mã "Khác" thì phải ghi cụ thể lý do vào dòng kẻ liền.

Câu 31: Với công việc trên, thu nhập của anh/chị được xác định theo hình thức nào?

31. Với công việc trên, thu nhập của anh/chị được xác định theo hình thức nào? ┌	LƯƠNG CỐ ĐỊNH.....1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC .....2 ☐ THEO SẢN PHẨM.....3 ☐ THEO DOANH THU .....4 ☐ CẢ LƯƠNG CỐ ĐỊNH VÀ DOANH THU ...5 ☐ DOANH THU VÀ CHI PHÍ .....6 ☐ KHÁC_____7 ☐ (GHI CỤ THỂ)

ĐTV căn cứ vào câu trả lời để gạch chéo vào ô vuông bên cạnh một mã số thích hợp. Trường hợp ĐTĐT được nhận thu nhập theo nhiều hình thức thì chọn

hình thức có mức thu nhập lớn nhất. Nếu mức thu nhập ở các hình thức tương đương nhau thì chọn hình thức có mã số nhỏ hơn.

Các hình thức xác định thu nhập bao gồm:

(1) Lương cố định: Là hình thức trả một khoản thù lao cố định vào mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi quý hay định kỳ lâu hơn. Lương cố định thường là một khoản thù lao mang tính chất trọn gói và không phụ thuộc vào số lượng sản phẩm được tạo ra hay thời gian chi tiết từng ngày làm việc cụ thể của ĐTĐT. Những người làm công tác quản lý kinh tế, quản lý hành chính và các nhân viên thuộc các ngành không có tính chất sản xuất thường được trả lương cố định.

(2) Theo ngày/giờ làm việc: Là hình thức trả thù lao được tính theo định mức tiền lương/tiền công của một ngày/giờ và số ngày/giờ làm việc.

(3) Theo sản phẩm: Là hình thức tính trả thù lao theo số lượng và chất lượng sản phẩm hoặc công việc đã hoàn thành.

(4) Theo doanh thu: Là hình thức trả thù lao theo doanh thu và chính sách doanh thu của người sử dụng lao động.

(5) Cả lương cố định và doanh thu: Là hình thức mà ĐTĐT vừa được trả một khoản lương cố định vừa được nhận thêm thu nhập từ chính sách doanh thu của người sử dụng lao động.

(6) Doanh thu và chi phí: Là hình thức trả thù lao theo mức chênh lệch giữa doanh thu và chi phí.

(7) Khác: Bao gồm các hình thức khác các hình thức nêu trên.

Câu 32: Với công việc trên, anh/chị có tham gia đóng bảo hiểm xã hội không?

32. Với công việc trên, anh/chị có tham gia đóng bảo hiểm xã hội không?	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ C34 ←

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Câu hỏi này nhằm xác định thực tế người lao động có được nơi làm việc đóng bảo hiểm xã hội không. Nếu người lao động được nơi làm việc đóng bảo hiểm xã hội thì theo quy định họ cũng phải tham gia cùng đóng BHXH với người sử dụng lao động. ĐTV căn cứ vào câu trả lời để gạch chéo vào ô vuông bên cạnh một mã số thích hợp.

Câu 33: Loại hình BHXH mà anh/chị đang đóng là gì?

33. Loại hình BHXH mà anh/chị đang tham gia đóng là gì?	BHXH BẮT BUỘC .....1 ☐ BHXH TỰ NGUYỆN .....2 ☐

Câu hỏi này được sử dụng để xác định lao động làm việc trong khu vực chính thức hay phi chính thức của ĐTĐT.

Các loại hình BHXH bao gồm:

(1) Bảo hiểm xã hội bắt buộc: Là loại hình bảo hiểm mà người lao động và người sử dụng lao động bắt buộc phải tham gia theo quy định của pháp luật.

(2) Bảo hiểm xã hội tự nguyện: Là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động tự nguyện tham gia, lựa chọn mức đóng và phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình để hưởng bảo hiểm xã hội.

Câu 34. Công việc anh/chị đang làm có phải là công việc tạm thời trong thời gian chờ đợi hoặc tìm kiếm một công việc khác không?

34. Công việc anh/chị đang làm có phải là công việc tạm thời trong thời gian chờ đợi hoặc tìm kiếm một công việc khác không?	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ C37 ←

Câu hỏi này được thiết kế để phỏng vấn những người có việc làm nhằm xác định xem ĐTĐT có coi công việc họ đang làm là công việc phù hợp không. Liệu ĐTĐT có mong muốn tìm được một công việc khác công việc họ đang làm không.

ĐTV cần lưu ý những người có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ Cao đẳng trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm, thủy sản hoặc làm việc với tư cách là lao động gia đình không được hưởng công/hưởng lương thường mong muốn có được công việc được trả công trả lương ở khu vực chính thức (khu vực nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp trong nước, hoặc cơ sở sản xuất - kinh doanh,...). Những người này Câu 34 được xác định là "Có". Tuy nhiên, không phải ĐTĐT nào có đặc điểm trên cũng không hài lòng với công việc của mình. Vì vậy, ĐTV cần khéo léo hỏi và xác định chính xác câu trả lời của ĐTĐT và căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để gạch vào ô mã thích hợp.

Câu 35. Trong 30 ngày qua, anh/chị có chủ động tìm kiếm công việc khác không?

35. Trong 30 ngày qua, anh/chị có chủ động tìm kiếm công việc khác không?	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ C37 ←

Câu hỏi này được thiết kế để hỏi những người mong muốn có công việc khác công việc hiện tại họ đang làm, nhằm xác định xem họ có chủ động tìm kiếm công việc khác không. Thời gian tham chiếu là 30 ngày trước thời điểm điều tra.

Chủ động tìm công việc khác là việc ĐTĐT chủ động tìm hiểu, liên hệ qua bạn bè, người thân, qua các phương tiện thông tin đại chúng, qua các trung tâm giới thiệu và xúc tiến việc làm,... nhằm có được một công việc khác với

công việc đang thực hiện. Việc chủ động tìm kiếm việc làm còn bao gồm cả các hoạt động cụ thể, cần thiết để tạo lập được cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh của mình hoặc của gia đình mình, cụ thể là:

(1) Sắp xếp nguồn lực tài chính, nộp đơn xin cấp phép, chứng chỉ.... (để đăng ký hoạt động kinh doanh)

(2) Tìm kiếm đất đai, cửa hàng, nhà xưởng, máy móc và các yếu tố đầu vào khác (để phục vụ các hoạt động SXKD đang tạo lập)

Nếu ĐTĐT cho biết họ có thực hiện một trong các hoạt động đã đề cập trên thì ĐTV gạch chéo vào ô mã 1 và hỏi các câu hỏi tiếp theo. Trường hợp ngược lại, gạch chéo vào ô mã 2 và nhảy đến câu hỏi C37.

Câu 36. Anh/chị đã tìm việc theo hình thức nào?

36. Anh/chị đã tìm việc theo hình thức nào? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** HĐSX-KD: HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT – KINH DOANH └	NỘP ĐƠN XIN VIỆC.....1 ☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN .....3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC.....4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG ..5 ☐ ĐÃ THAM GIA PHỎNG VẤN.....6 ☐ TÌM KIẾM VIỆC TỰ DO.....7 ☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐSX-KD 8 ☐ KHÁC _____9 ☐ (GHI CỤ THỂ)

Câu hỏi này được thiết kế để hỏi những người có chủ động tìm kiếm công việc khác trong 30 ngày trước thời điểm điều tra.

Các hình thức tìm việc của ĐTĐT bao gồm:

(1) Nộp đơn xin việc: Là việc ĐTĐT đã gửi đơn (hồ sơ) xin việc đến một cơ quan, cá nhân để được xem xét tuyển dụng. Đơn (hồ sơ) có thể được nộp trực tiếp, nhờ người khác nộp hộ, qua bưu điện hoặc qua hòm thư điện tử,...

(2) Liên hệ/Tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm: Là việc ĐTĐT đã đến các trung tâm có chức năng tư vấn, môi giới, giới thiệu, xúc tiến việc làm để liên hệ hoặc được tư vấn tìm kiếm việc làm. Trung tâm môi giới này có thể của nhà nước, của tư nhân, của doanh nghiệp, của các tổ chức quốc tế hoặc các tổ chức đoàn thể khác.

(3) Qua bạn bè/người thân: Là việc ĐTĐT có những hành động cụ thể tác động đến bạn bè/người thân để họ giới thiệu/liên hệ/hỗ trợ tìm kiếm việc làm.

(4) Đặt quảng cáo tìm việc: Là việc ĐTĐT chủ động đưa thông tin quảng cáo của mình để tìm được việc. Đặt quảng cáo tìm việc có thể là việc in và phát tờ rơi, dán/đăng tải quảng cáo về mình/công việc mình muốn làm tại nơi công cộng, trên các trang thông tin điện tử hoặc đơn giản chỉ là nhắn tin, đăng tải trên mạng xã hội thông báo rộng rãi về công việc mình đang tìm kiếm/muốn thực hiện.

(5) Qua thông báo tuyển dụng: Là việc ĐTĐT tìm hiểu, nghiên cứu, lựa chọn các thông tin về nhu cầu tuyển dụng của người sử dụng lao động qua các thông báo quảng cáo tuyển dụng ở trên bảng thông tin ở công ty, ngoài cửa hàng, trên tờ rơi hoặc qua các phương tiện thông tin đại chúng như báo, tạp chí, internet, đài, ti vi,...

(6) Đã tham gia phỏng vấn: Là việc ĐTĐT đã tham dự các kỳ thi hoặc các cuộc phỏng vấn để được tuyển dụng. Tham gia phỏng vấn cũng có thể là việc ĐTĐT đến gặp người chủ sử dụng lao động hoặc người có thẩm quyền tuyển dụng để giới thiệu về mình và thể hiện nguyện vọng muốn được tuyển dụng.

(7) Tìm kiếm việc tự do: Là việc ĐTĐT đến những nơi tập trung những người không có việc để chờ được người có nhu cầu đến thuê/tuyển.

(8) Chuẩn bị để bắt đầu HĐSX - KD: Là việc ĐTĐT có những hành động và kế hoạch cụ thể để xây dựng và thiết lập cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh do mình làm chủ hoặc cùng làm chủ. Chuẩn bị để bắt đầu HĐSX - KD bao gồm việc đăng ký hoạt động, thu xếp đủ các nguồn lực cần thiết (vốn, nhân lực, xây dựng/mua/thuê trụ sở/địa điểm hoạt động, thuê/mua công cụ lao động, tuyển dụng lao động,...).

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT, gạch chéo vào ô mã thích hợp. Nếu ĐTĐT cho biết đã tìm việc bằng nhiều hình thức thì ĐTV hỏi xem hình thức nào ĐTĐT cho là hiệu quả nhất (khả năng được tuyển dụng cao nhất) thì gạch dấu chéo vào lựa chọn hình thức đó. Trường hợp câu trả lời của ĐTĐT không trùng khớp với bất kỳ hình thức nào đã được liệt kê thì ĐTV gạch chéo vào ô mã khác và ghi thông tin vào dòng kẻ liền.

Câu 37: Anh/chị đã làm công việc trên được bao lâu?

37. Anh/chị đã làm công việc trên được bao lâu?	DƯỚI 6 THÁNG ..... 1 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 2 ☐ TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..... 3 ☐ TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM ..... 4 ☐ 10 NĂM TRỞ LÊN ..... 5 ☐ C40 ←

Đây là câu hỏi đóng có hướng dẫn chuyển. ĐTV căn cứ vào câu trả lời để gạch chéo vào ô vuông bên cạnh một mã số thích hợp và chuyển theo hướng dẫn.

Lưu ý: Năm được tính theo năm tròn (cách tính năm tròn giống như cách tính tuổi tròn).

Câu 38: Trước khi bắt đầu làm công việc trên, anh/chị làm gì?

38. Trước khi bắt đầu làm công việc trên, anh/chị làm gì? *(Đọc gợi ý theo các mã trả lời)*	LÀM CÔNG VIỆC KHÁC ..... 1 ☐ ĐỢI VIỆC/NGHỈ THỜI VỤ ..... 2 ☐ TÌM KIẾM VIỆC LÀM ..... 3 ☐ KHÁC _____ 4 ☐ (GHI CỤ THỂ) C40 ←

Câu hỏi này được thiết kế để hỏi những người mới bắt đầu công việc họ đang làm dưới 12 tháng nhằm xác định sự chuyển dịch cơ cấu ngành, nghề của lao động đang làm việc trong nền kinh tế.

Đây là câu hỏi đóng có mã "KHÁC" và hướng dẫn chuyển. ĐTV căn cứ vào câu trả lời để gạch chéo vào ô vuông bên cạnh một mã số thích hợp và chuyển theo hướng dẫn. Nếu mã "4" được gạch chéo thì ĐTV phải ghi cụ thể.

Các phân tổ bao gồm:

(1) Làm công việc khác: Ngay trước khi bắt đầu làm công việc hiện tại này nếu ĐTĐT đang có việc làm (đang làm việc hoặc tạm nghỉ việc) theo *"Định nghĩa người có việc làm"* được trình bày ở phần trước thì được xác định là đang làm một công việc khác;

(2) Đợi việc/nghỉ thời vụ: Được gạch chéo vào ô vuông bên cạnh mã này bao gồm những người ngay trước khi làm công việc hiện tại này thì đang không có việc làm và không đi tìm việc vì các lý do sau: tạm nghỉ do doanh nghiệp ngừng sản xuất, đợi kết quả xin việc, chuẩn bị khai trương doanh nghiệp, do thời tiết xấu, ốm đau, nghỉ việc riêng, thời vụ;

(3) Tìm kiếm việc làm: Được gạch chéo vào ô vuông bên cạnh mã này bao gồm những người ngay trước khi làm công việc hiện tại này thì đang không có việc làm và đang đi tìm việc;

(4) Khác: Bao gồm các lý do khác ngoài các lý do nêu trên.

Câu 39: Lý do khiến anh/chị không làm công việc cũ?

39. Lý do khiến anh/chị không làm công việc cũ?	GIẢM NHÂN CÔNG/SẮP XẾP LẠI TỔ CHỨC ..... 01 ☐ GIẢI THỂ/PHÁ SẢN ..... 02 ☐ NGỪNG SẢN XUẤT..... 03 ☐ BỊ SA THẢI..... 04 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG ..... 05 ☐ THU NHẬP THẤP ..... 06 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC ..... 07 ☐ CÔNG VIỆC KHÔNG PHÙ HỢP .. 08 ☐ CHUYỂN NHÀ..... 09 ☐ KHÁC _____ 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)

Câu hỏi này được thiết kế để hỏi những người có làm công việc khác trong thời gian 12 tháng trước điều tra nhằm xác định lý do khiến họ không làm công việc cũ.

Đây là câu hỏi đóng, có mã "KHÁC". Dựa vào câu trả lời để gạch chéo vào ô vuông thích hợp, nếu mã "10" được gạch chéo, ĐTV phải ghi cụ thể.

Các lý do chính bao gồm:

(1) Giảm nhân công/Sắp xếp lại tổ chức: ĐTĐT không tiếp tục làm công việc cũ do chính sách giảm biên chế/giảm nhân công/sắp xếp lại tổ chức của nhà nước, của doanh nghiệp hay của chủ cơ sở. Trường hợp ĐTĐT không làm công việc cũ do được thăng chức, điều chuyển công tác,... cũng được xác định là do "sắp xếp lại tổ chức".

(2) Giải thể/Phá sản: ĐTĐT không tiếp tục làm công việc cũ do cơ sở nơi ĐTĐT làm việc bị giải thể, bị phá sản.

(3) Ngừng sản xuất: Cơ sở nơi ĐTĐT làm công việc trước đây bị tạm ngừng hoạt động/sản xuất nhưng vẫn chưa có quyết định giải thể/phá sản chính thức và cơ sở đó có thể sẽ mở cửa hoạt động trở lại trong thời gian tới.

(4) Bị sa thải: là tình trạng ĐTĐT không được cơ sở làm việc cũ tiếp tục tuyển dụng vì nhiều lý do khác nhau.

(5) Hết hợp đồng: ĐTĐT không làm công việc cũ do đã hoàn thành hợp đồng với người sử dụng lao động.

(6) Thu nhập thấp: Do thu nhập của công việc cũ không đạt được yêu cầu mong muốn của ĐTĐT nên họ không muốn tiếp tục làm công việc đó.

(7) Mất đất canh tác: ĐTĐT làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản không còn đất canh tác do bị thu hồi, giải tỏa, chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc được sang tên, chuyển nhượng cho người khác.

(8) Công việc không phù hợp: ĐTĐT không làm công việc cũ do thấy công việc này không phù hợp với mình.

(9) Chuyển nhà: ĐTĐT không làm công việc cũ do thay đổi nơi ở.

(10) Khác: Các lý do khác ngoài lý do đã nêu ở trên. Ghi cụ thể khi mã này được chọn.

Có thể ĐTĐT trả lời nhiều hơn 1 lý do, ĐTV hãy hỏi để xác định lý do quan trọng nhất. Trường hợp ĐTĐT không biết lý do nào quan trọng nhất thì chọn lý do có mã số nhỏ hơn.

II. Các câu hỏi về thu nhập và số giờ làm việc của ĐTĐT (Hỏi về công việc chính trong 7 ngày qua/trước khi tạm nghỉ) (Câu 40 - Câu 48)

Câu 40: Với công việc trên, tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền?

40. Với công việc trên, tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền? ***Trong đó:*** Tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác*? (nếu có)*	TỔNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC: ☐☐☐☐☐☐ (NGHÌN ĐỒNG) *TRONG ĐÓ:* ☐☐☐☐☐☐ (NGHÌN ĐỒNG)

Mục đích câu hỏi được thiết kế để hỏi tất cả những người có việc làm trong nền kinh tế nhằm xác định tổng thu nhập và thu nhập bình quân người lao động trong nền kinh tế. Thời gian tham chiếu của câu hỏi này là 1 tháng.

Quy định **làm tròn đến nghìn đồng** để ghi vào 6 ô mã dành sẵn với cách làm tròn là cắt bỏ phần sau ‘‘nghìn đồng’’. Nếu sau khi làm tròn như thế mà không còn đủ 6 con số, thì điền thêm số ‘0’ vào (các) ô mã phía trái cho đủ. *ĐTV nên ghi số tiền ra giấy nháp trước khi ghi vào phiếu để tránh nhầm lẫn*.

Ví dụ: 2.350.736 đồng → làm tròn → 2351 → Ghi ô mã →

0	0	2	3	5	1

Cách xác định thu nhập của ĐTĐT như sau:

- ***Đối với người hưởng lương/hưởng công:***

ĐTV cần hướng dẫn ĐTĐT ước lượng số tiền kiếm được/thu được bình quân trong 1 tháng, gồm tiền lương/tiền công, tiền thưởng và phụ cấp các loại, từ công việc chính đã khai ở trên và ghi vào 6 ô mã ở tổng số tiền nhận được. Trong trường hợp, số tiền đó bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác thì ghi vào 6 ô mã tiếp theo, nếu không có ghi bằng “0”.

Trường hợp ĐTĐT được trả lương/trả công bằng hiện vật, ĐTV hướng dẫn ĐTĐT quy đổi số hiện vật đó ra tiền theo giá bình quân của địa phương nơi ĐTĐT đang cư trú tại thời điểm phỏng vấn để ghi.

- ***Đối với những người là chủ cơ sở, người tự làm:***

ĐTV hỏi để xác định xem lợi nhuận thu được hoặc được chia từ cơ sở SXKD của ĐTĐT trong một thời kỳ nhất định 1 năm/1 quý/1 tháng/1 ngày để quy đổi tương ứng. Trường hợp ĐTĐT cho biết họ bị lỗ thì ĐTV ghi số 0 vào ô thứ 6 trong 6 ô mã. Trường hợp họ không biết cách xác định lợi nhuận, ĐTV áp dụng cách ước tính như sau:

+ Đối với những người làm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản, ĐTV hỏi để xác định xem trong 1 mùa vụ, ĐTĐT thu hoạch được bao nhiêu sản phẩm, quy đổi giá trị sản phẩm theo mức giá trung bình trên thị trường để ước tính doanh thu. Đồng thời hỏi ĐTĐT xem họ đã phải chi trả bao nhiêu tiền cho việc mua giống, thức ăn, phân bón, thuộc trừ sâu,… cho 1 mùa vụ, sau đó ước tính thu nhập bằng cách lấy doanh thu trừ chi phí, quy đổi thu nhập đó theo tháng và ghi vào 6 mô mã tương ứng trên PĐT. Trường hợp khoản thu nhập này bị âm, ĐTV ghi số 0.

+ Đối với những người làm trong lĩnh vực phi nông, lâm, thủy sản, ĐTV ước tính thu nhập của ĐTĐT bằng cách xác định số sản phẩm/dịch vụ mà ĐTĐT sản xuất/tiêu thụ/cung cấp được và mức giá trung bình một sản phẩm/dịch vụ. Đồng thời hỏi để xác định chi phí phải bỏ ra cho từng sản phẩm, trên cơ sở đó ước tính lợi nhuận, quy đổi lợi nhuận theo tháng và ghi mức quy đổi này vào các ô mã dành sẵn. Trường hợp khoản thu nhập này bị âm, ĐTV ghi số 0.

Quy ước:

Nếu trong cùng một hộ hoặc cùng một cơ sở SXKD vừa có người là lao động tự làm/chủ cơ sở, vừa có những người là lao động gia đình thì toàn bộ thu nhập của hộ đó/cơ sở đó được tính cho người tự làm/người chủ cơ sở.

Lao động gia đình không hưởng lương hưởng công có thu nhập bằng 0;

Đối với những người làm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chưa đến mùa thu hoạch thì ĐTV căn cứ vào thu nhập của mùa trước để xác định. Nếu ĐTĐT cho biết họ chưa thu hoạch **mùa đầu tiên** thì ĐTV xác định thu nhập của họ bằng 0.

Những người kinh doanh, sản xuất bị thua lỗ, ĐTV xác định thu nhập của họ bằng 0.

Câu 41: Với công việc trên, thực tế 7 ngày qua, anh/chị làm khoảng bao nhiêu giờ?

41. Với công việc trên, **thực tế** 7 ngày qua anh/chị làm khoảng bao nhiêu giờ?	SỐ GIỜ THỰC TẾ ..... ☐☐

Mục đích hỏi câu hỏi này là để xác định số giờ làm việc thực tế trong tuần nghiên cứu của ĐTĐT.

Số giờ làm việc: Là thời gian trung bình của người lao động đã dành để làm một công việc nào đó trong thời gian nghiên cứu.

Số giờ làm việc thực tế bao gồm cả số giờ làm thêm nhưng không bao gồm số giờ tuy không làm việc nhưng vẫn được trả công/trả lương.

Đây là câu hỏi mở. Dựa vào câu trả lời, ĐTV ghi số giờ làm việc trung bình trong một tuần vào 2 ô to dành sẵn; chú ý ghi thêm số '0' vào ô mã bên trái cho trường hợp dưới 10 giờ.

Ghi số giờ theo số tròn, nghĩa là đủ 60 phút mới được tính là 1 giờ, không tính số phút lẻ. Ví dụ, 20 giờ 50 phút tính là 20 giờ để ghi.

Quy ước: Những người đang tạm nghỉ có số giờ làm việc thực tế trong 7 ngày qua là 0 giờ. ĐTV ghi 2 số "00" vào 2 ô trống dành sẵn.

Câu 42: Với công việc trên, thông thường trong một tuần, anh/chị làm khoảng bao nhiêu giờ?

42. Với công việc trên, **thông thường** trong một tuần, anh/chị làm khoảng bao nhiêu giờ?	SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG ☐☐

Hướng dẫn cách ghi cho câu hỏi này giống với Câu 40.

Khác với số giờ làm việc **thực tế**, số giờ làm việc **thông thường** được xác định trên cơ sở về số giờ làm việc thường xuyên của ĐTĐT.

Vì vậy, số giờ làm việc **thông thường** sẽ bao gồm cả số giờ tuy không làm việc nhưng vẫn được trả công/trả lương nhưng không bao gồm số giờ làm việc ngoài giờ mặc dù được trả công/trả lương.

Câu 43. Ngoài công việc trên, trong 7 ngày qua/trước khi tạm nghỉ, anh/chị có làm thêm một công việc nào khác để tạo thu nhập không?

43. Ngoài công việc trên, trong 7 ngày qua/trước khi tạm nghỉ, anh/chị có làm thêm một công việc nào khác để tạo thu nhập không?	CÓ .....1 ☐ KHÔNG .....2 ☐ C47 ←

Đây là câu hỏi để xác định trong 7 ngày qua/trước khi tạm nghỉ ngoài công việc chính chiếm nhiều thời gian nhất đã khai ở trên, ĐTĐT có làm thêm một công việc nào khác không. Việc làm thêm bao gồm các công việc được trả công trả lương, việc tham gia, thực hiện sản xuất kinh doanh và việc lao động gia đình không được hưởng công, hưởng lương.

Việc xác định ĐTĐT có làm thêm không tương tự các xác định ở các Câu 14, Câu 15 và Câu 16.

Câu 44: Với tất cả các công việc đã làm (kể cả công việc chính và các công việc làm thêm), tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền?

44. Với tất cả các công việc đã làm *(kể cả công việc chính và các công việc làm thêm)*, tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền?	TỔNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC: ☐☐☐☐☐☐ (NGHÌN ĐỒNG)

Câu này nhằm xác định số tiền lương/tiền công của tất cả các công việc, kể cả công việc chính và công việc làm thêm. Cách hỏi và ghi như Câu 40.

Câu 45: Thực tế, trong 7 ngày qua anh/chị đã làm bao nhiêu giờ cho tất cả các công việc (kể cả công việc chính và các công việc làm thêm)?

45. **Thực tế**, trong 7 ngày qua anh/chị đã làm bao nhiêu giờ cho tất cả các công việc *(kể cả công việc chính và các công việc làm thêm)*?	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ..... ☐☐

Câu này nhằm xác định tổng số giờ làm việc thực tế cho tất cả các công việc (cả việc làm chính và làm thêm) trong 7 ngày qua của ĐTĐT. Cách hỏi và ghi như Câu 41.

Câu 46: Thông thường trong một tuần, anh/chị làm khoảng bao nhiêu giờ cho tất cả các công việc (kể cả công việc chính và các công việc làm thêm)?

46. **Thông thường** trong một tuần, anh/chị làm khoảng bao nhiêu giờ cho tất cả các công việc *(kể cả công việc chính và các công việc làm thêm)*?	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THÔNG THƯỜNG..... ☐☐

Câu này nhằm xác định tổng số giờ làm việc thường xuyên mà ĐTĐT đã dành cho tất cả các công việc, kể cả công việc chính và công việc làm thêm. Cách hỏi và ghi như Câu 42.

Câu 47: *Đây là câu kiểm tra để phân loại ra những người trong 7 ngày qua có số giờ làm việc thực tế khác số giờ làm việc thông thường. ĐTV cần kiểm tra 2 điều kiện:*

- *Nếu ĐTĐT có công việc làm thêm (câu 43=1) thì ĐTV kiểm tra câu 45 và 46,* ***nếu số giờ ở Câu 45 khác số giờ ở câu 46, hỏi câu 48; ngược lại, hỏi câu 49****.*
- *Nếu ĐTĐT không có công việc làm thêm (câu 43=2) thì ĐTV kiểm tra câu 41 và 42,* ***nếu số giờ ở Câu 41 khác số giờ ở câu 42, hỏi câu 48; ngược lại, hỏi câu 49.***

Câu 48: Trong 7 ngày qua, vì sao anh/chị thực tế đã làm ít giờ hơn/hoặc nhiều hơn so với thông thường?

48. Trong 7 ngày qua, vì sao anh/chị thực tế đã làm ít giờ hơn/hoặc nhiều giờ hơn so với thông thường?	ỐM ĐAU .....01 ☐ NGHỈ PHÉP/LỄ .....02 ☐ MỚI NHẬN VIỆC .....03 ☐ MẤT VIỆC/BỎ VIỆC .....04 ☐ THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ....05 ☐ GIỜ LÀM VIỆC THEO CA ..... 06 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC .....07 ☐ BẬN VIỆC GIA ĐÌNH .....08 ☐ ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG..... 09 ☐ TĂNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC....10 ☐ ĐÌNH CÔNG.....11 ☐ BẮT ĐẦU/KẾT THÚC/ THAY ĐỔI CÔNG VIỆC.....12 ☐ KHÁC _____13 ☐ (GHI CỤ THỂ)

Câu hỏi này chỉ hỏi ĐTĐT có số giờ làm việc **thực tế** khác với số giờ làm việc "**thông thường**" nhằm xác định lý do thực tế trong tuần tham chiếu ĐTĐT đã làm ít giờ hơn/hoặc nhiều giờ hơn so với thông thường.

Đây là câu hỏi đóng có phân tổ "KHÁC". ĐTV căn cứ vào câu trả lời để gạch chéo vào ô vuông bên cạnh một mã số thích hợp.

- Nếu ĐTĐT trả lời nhiều hơn 1 lý do, chọn lý do có mã số nhỏ hơn;
- Nếu câu trả lời khác với các lý do đã liệt kê trong phần trả lời, gạch chéo vào ô vuông bên cạnh mã số "13", đồng thời ghi cụ thể lý do đó vào dòng kẻ liền.

III. Các câu hỏi về tình trạng thiếu việc làm (Câu 49 - Câu 51)

Mục đích hỏi các câu hỏi này là để xác định những người thiếu việc làm trong tuần nghiên cứu.

Người thiếu việc làm: Bao gồm tất cả những người có việc làm trong thời gian tham chiếu có mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ.

Câu 49: Với tổng số giờ làm việc trên, anh/chị có muốn làm thêm giờ nữa không?

49. Với tổng số giờ làm việc trên, anh/chị có muốn làm thêm giờ nữa không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C65

Đây là câu hỏi đóng có hướng dẫn chuyển được thiết kế để xác định xem ĐTĐT có muốn làm thêm giờ nữa hay không. Dựa vào câu trả lời của ĐTĐT, ĐTV gạch chéo vào ô vuông thích hợp.

Câu 50: Anh/chị muốn làm thêm giờ, nhưng có sẵn sàng làm thêm giờ ngay không?

50. Anh/chị muốn làm thêm giờ, nhưng có sẵn sàng làm thêm giờ ngay không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C65

Đây là câu hỏi đóng, có hướng dẫn chuyển được thiết kế để xác định tính sẵn sàng làm thêm giờ của ĐTĐT.

Sẵn sàng làm thêm giờ là những người có khả năng và có thể thu xếp để làm thêm giờ ngay khi được yêu cầu. Những người dù rất muốn đi làm thêm nhưng vì nhiều lý do (sức khỏe yếu, không thu xếp được việc nhà, sợ phải làm ca đêm…) mà không thể làm thêm giờ được coi là không sẵn sàng.

Dựa vào câu trả lời của ĐTĐT, ĐTV gạch chéo vào ô vuông thích hợp.

Câu 51: Anh/chị muốn làm thêm bao nhiêu giờ trong một tuần?

51. Anh/chị muốn làm thêm bao nhiêu giờ trong một tuần? ☐	SỐ GIỜ/TUẦN ..... ☐☐ C65

Hỏi và ghi số giờ muốn làm thêm trong một tuần. Đây là câu hỏi mở có hướng dẫn chuyển. Dựa vào câu trả lời của ĐTĐT, ĐTV ghi số giờ muốn làm thêm trong một tuần vào 2 ô mã; chú ý ghi thêm số ‘0’ vào ô mã bên trái cho trường hợp dưới 10 giờ và chuyển theo hướng dẫn.

MỤC B. THÔNG TIN VỀ TÌNH TRẠNG THẤT NGHIỆP HOẶC KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ
(Từ Câu 52 đến Câu 65)

Mục đích hỏi các câu hỏi này là để xác định những người thất nghiệp và dân số không hoạt động kinh tế trong tuần nghiên cứu.

a. Thất nghiệp: Người thất nghiệp theo tiêu chuẩn bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần nghiên cứu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên trong tuần nghiên cứu không làm việc, nhưng đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Những người không làm việc, nhưng hiện không tìm việc trong thời gian tham chiếu do đợi việc, đợi khai trương hoạt động SXKD, nghỉ thời vụ, thời tiết xấu, bận việc gia đình, đang nghỉ ngơi, ốm đau tạm thời cũng được phân loại là người thất nghiệp.

Tuy nhiên, Tổ chức lao động quốc tế (ILO) khuyến nghị rằng: ở các nước mà thị trường lao động chưa phát triển đầy đủ (các phương pháp tìm kiếm việc làm thông thường bị hạn chế) hoặc nơi mà lao động phần lớn là lao động tự làm thì tiêu chuẩn "tìm kiếm việc làm" được nới lỏng. Nghĩa là người được xác định là "thất nghiệp" dựa trên 2 tiêu chuẩn đó là: (i) Không làm việc và (ii) Sẵn sàng làm việc.

b. Dân số không hoạt động kinh tế (những người không thuộc lực lượng lao động): Dân số không hoạt động kinh tế bao gồm tất cả những người không làm việc và cũng không phải là người thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Những người này có thể được phân loại vào các nhóm như: “học sinh, sinh viên”, “nội trợ gia đình mình”, “không thể làm việc do mất khả năng lao động”, “những người tàn tật”, "quá trẻ/quá già", và “những người khác”. Nhóm “Khác” bao gồm cả những người không cần hoặc không muốn đi làm do đã có nguồn tài trợ, trợ cấp của nhà nước hoặc tư nhân, hoặc những người tự nguyện tham gia các công việc của tôn giáo/từ thiện (nhân đạo) hoặc các tổ chức tương tự khác, và tất cả những người khác không thuộc bất kỳ nhóm nào ở trên.

Câu 52: Trong 30 ngày qua, anh/chị có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động kinh doanh không?

52. Trong 30 ngày qua, anh/chị có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ → C55

Mục đích của câu hỏi này nhằm xác định xem những người không có việc làm có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc đang có các hành động cụ thể để chuẩn bị bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không.

Chủ động tìm kiếm việc làm là việc ĐTĐT chủ động tìm hiểu, liên hệ qua bạn bè, người thân, qua các phương tiện thông tin đại chúng, qua các trung tâm giới thiệu và xúc tiến việc làm,... nhằm có được một công việc để tạo thu nhập.

Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh: Là việc ĐTĐT có những hành động và kế hoạch cụ thể để xây dựng và thiết lập cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh do mình làm chủ hoặc cùng làm chủ. Chuẩn bị để bắt đầu HĐSX - KD bao gồm việc đăng ký hoạt động, thu xếp đủ các nguồn lực cần thiết (vốn, nhân lực, xây dựng/mua/thuê trụ sở/địa điểm hoạt động, thuê/mua công cụ lao động, tuyển dụng lao động,...).

Đây là câu hỏi đóng và có hướng dẫn chuyển, dùng để hỏi cho người có mã 2/3/4/5/6/7 ở Câu 17 hoặc mã 2 ở Câu 20 hoặc mã 2/3/4 ở Câu 21. ĐTV gạch chéo vào ô vuông bên cạnh mã số thích hợp và chuyển theo hướng dẫn.

Câu 53: Anh/chị đã tìm việc hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh bằng cách nào?

53. Anh/chị đã tìm việc hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh bằng cách nào? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** SX-KD - SẢN XUẤT - KINH DOANH	NỘP ĐƠN XIN VIỆC..... 1 ☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM ..... 2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN..... 3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC..... 4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG. 5 ☐ ĐÃ THAM GIA PHỎNG VẤN ..... 6 ☐ TÌM KIẾM VIỆC TỰ DO ..... 7 ☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD ..... 8 ☐ KHÁC_____ 9 ☐ (GHI CỤ THỂ)

Câu hỏi này được thiết kế nhằm xác định các phương thức mà ĐTĐT tìm kiếm việc làm. Các phương thức đó bao gồm:

(1) Nộp đơn xin việc: Là việc ĐTĐT đã gửi đơn (hồ sơ) xin việc đến một cơ quan, cá nhân để được xem xét tuyển dụng. Đơn (hồ sơ) có thể được nộp trực tiếp, nhờ người khác nộp hộ, qua bưu điện hoặc qua hòm thư điện tử,...

(2) Liên hệ/Tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm: Là việc ĐTĐT đã đến các trung tâm có chức năng tư vấn, môi giới, giới thiệu, xúc tiến việc làm để liên hệ hoặc được tư vấn tìm kiếm việc làm. Trung tâm môi giới này có thể của nhà nước, của tư nhân, của doanh nghiệp, của các tổ chức quốc tế hoặc các tổ chức đoàn thể khác.

(3) Qua bạn bè/người thân: Là việc ĐTĐT có những hành động cụ thể tác động đến bạn bè/người thân để họ giới thiệu/liên hệ/hỗ trợ tìm kiếm việc làm.

(4) Đặt quảng cáo tìm việc: Là việc ĐTĐT chủ động đưa thông tin quảng cáo của mình để tìm được việc. Đặt quảng cáo tìm việc có thể là việc in và phát tờ rơi, dán/đăng tải quảng cáo về mình/công việc mình muốn làm tại nơi công cộng, trên các trang thông tin điện tử hoặc đơn giản chỉ là nhắn tin, đăng tải trên mạng xã hội thông báo rộng rãi về công việc mình đang tìm kiếm/muốn thực hiện.

(5) Qua thông báo tuyển dụng: Là việc ĐTĐT tìm hiểu, nghiên cứu, lựa chọn các thông tin về nhu cầu tuyển dụng của người sử dụng lao động qua các thông báo quảng cáo tuyển dụng ở trên bảng thông tin ở công ty, ngoài cửa hàng, trên tờ rơi hoặc qua các phương tiện thông tin đại chúng như báo, tạp chí, internet, đài, ti vi,...

(6) Đã tham gia phỏng vấn: Là việc ĐTĐT đã tham dự các kỳ thi hoặc các cuộc phỏng vấn để được tuyển dụng. Đã tham gia phỏng vấn cũng có thể là việc ĐTĐT đến gặp người chủ sử dụng lao động hoặc người có thẩm quyền tuyển dụng để giới thiệu về mình và thể hiện nguyện vọng muốn được tuyển dụng.

(7) Tìm kiếm việc tự do: Là việc ĐTĐT đến những nơi tập trung những người không có việc để chờ được người có nhu cầu đến thuê/tuyển.

(8) Chuẩn bị để bắt đầu HĐSX - KD: Là việc ĐTĐT có những hành động và kế hoạch cụ thể để xây dựng và thiết lập cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh do mình làm chủ hoặc cùng làm chủ. Chuẩn bị để bắt đầu HĐSX - KD bao gồm việc đăng ký hoạt động, thu xếp đủ các nguồn lực cần thiết (vốn, nhân lực, xây dựng/mua/thuê trụ sở/địa điểm hoạt động, thuê/mua công cụ lao động, tuyển dụng lao động,...).

(9) Khác: Nếu câu trả lời của ĐTĐT khác với những mã đã nêu ở trên thì ĐTV đánh vào mã "KHÁC" đồng thời ghi cụ thể vào dòng kẻ liền.

Nếu ĐTĐT trả lời nhiều hơn 1 phương án đã nêu ở trên, ưu tiên phương án trả lời có mã số nhỏ hơn.

Câu 54: Anh/chị đã tìm việc được bao lâu?

54. Anh/chị đã tìm việc được bao lâu?	DƯỚI 1 THÁNG..... 1 TỪ 1 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG ... 2 TỪ 3 THÁNG TRỞ LÊN..... 3 C56

Đây là câu hỏi nhằm xác định thời gian thất nghiệp.

Thời gian tìm việc được hiểu là khoảng thời gian ước tính từ khi ĐTĐT bắt đầu hoạt động tìm kiếm việc làm/hoạt động sản xuất kinh doanh và tiếp tục cho đến khi ĐTV đến hộ phỏng vấn.

Câu 55: Lý do mà anh/chị không tìm việc trong 30 ngày qua là gì?

55. Lý do mà anh/chị không tìm việc trong 30 ngày qua là gì? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** HĐKD - HOẠT ĐỘNG KINH DOANH SV - SINH VIÊN HS - HỌC SINH	QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ/TÀN TẬT .... 01 ☐ NỘI TRỢ ..... 02 ☐ BẬN HỌC (SV/HS/HỌC VIỆC) ... 03 ☐ KHÔNG MUỐN/ KHÔNG CẦN ĐI LÀM ..... 04 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP ..... 05 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO..... 06 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT ..... 07 ☐ ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD..... 08 ☐ NGHỈ THỜI VỤ ..... 09 ☐ THỜI TIẾT XẤU..... 10 ☐ BẬN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI ..... 11 ☐ ỐM/ĐAU TẠM THỜI ..... 12 ☐ KHÁC_____ 13 ☐ (GHI CỤ THỂ)

Mục đích của câu hỏi này để xác định lý do không tìm việc của ĐTĐT.

Lý do chính khiến một người không tìm việc gồm có:

(1) Quá già/quá trẻ/tàn tật: Bao gồm những người mà trong 30 ngày qua đã không tìm việc vì tuổi quá già không thể làm việc được hoặc quá trẻ chưa đủ tuổi để đi làm hoặc bị tàn tật.

(2) Nội trợ: Bao gồm những người mà trong 30 ngày qua đã dành toàn bộ thời gian làm các công viêc nội trợ trong gia đình mình và không được trả tiền lương, tiền công.

Chú ý: Những người làm các công việc nội trợ thuê cho gia đình khác (người giúp việc) được trả công, thì được tính là "có việc làm".

(3) Bận học (sinh viên/học sinh/học việc): Bao gồm những người mà trong 30 ngày qua đã dành toàn bộ thời gian để đi học (tại các trường phổ thông, các trường chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường cao đẳng, trường đại học hoặc các trường lớp khác thuộc hệ thống giáo dục, đào tạo quốc dân) hoặc tham gia học việc, đào tạo nghề không được trả công/trả lương.

(4) Không muốn/không cần đi làm: Bao gồm những người mà trong 30 ngày qua không đi tìm việc vì không có nhu cầu làm việc hoặc đã có một nguồn thu nhập đảm bảo cuộc sống hoặc được người thân hoặc xã hội nuôi dưỡng, v.v...

(5) Tin là không có việc/không có việc thích hợp: Bao gồm những người trong 30 ngày qua không làm việc nhưng không đi tìm việc vì họ tin rằng dù có tìm kiếm cũng không thể tìm được một công việc hoặc nếu tìm được cũng không thích hợp với khả năng của mình.

(6) Không biết tìm ở đâu/bằng cách nào: Bao gồm những người trong 30 ngày qua không làm việc nhưng không đi tìm việc vì họ không biết tìm việc ở đâu hoặc bằng cách nào.

(7) Tạm nghỉ do thu hẹp/ngừng sản xuất: Bao gồm những người đang tạm thời nghỉ việc do nơi làm việc bị thu hẹp sản xuất hay phải ngừng sản xuất.

(8) Đợi việc/đợi khai trương hoạt động sản xuất kinh doanh: Bao gồm những người hiện không làm việc, nhưng trong 30 ngày qua không tìm kiếm việc làm do họ đã đi phỏng vấn/thi tuyển/xin việc làm trước đó, đang chờ kết quả phỏng vấn/thi tuyển/xin việc và cũng chưa biết kết quả và thời gian bắt đầu đi làm công việc đó; những người đã có quyết định/thông báo tuyển dụng, giấy hẹn làm việc, hoặc đã ký hợp đồng lao động với người sử dụng lao động nhưng chưa bắt đầu làm việc trong thời gian tham chiếu.

(9) Nghỉ thời vụ: Bao gồm những người đang tạm thời nghỉ việc do hết hoặc chưa đến thời vụ.

(10) Thời tiết xấu: Bao gồm những người đang tạm thời nghỉ việc do thời tiết xấu.

(11) Bận việc gia đình/đang nghỉ ngơi: Bao gồm những người bận việc gia đình (VD: nhà có người ốm đau, có người già phải chăm sóc, mới sinh con, trông con còn nhỏ, các công việc gia đình khác hoặc muốn nghỉ ngơi v.v...).

***(12) Ốm/đau tạm thời*:** Bao gồm những người đang tạm thời nghỉ việc do đang tạm thời bị ốm/đau.

(13) Khác: Bao gồm những người đưa ra các lý do không đi tìm việc ngoài những lý do đã nêu ở trên. Nếu mã 13 "KHÁC" được chọn thì ĐTV phải ghi cụ thể vào dòng kẻ liền.

Câu 56: Trong 2 tuần tới, nếu tìm được một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh, anh/chị có sẵn sàng làm việc ngay không?

56. Trong 2 tuần tới, nếu tìm được một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh, anh/chị có sẵn sàng làm việc ngay không?	CÓ ..... 1 → C58 KHÔNG 2

Đây là câu hỏi đóng có hướng dẫn chuyển. Dựa vào câu trả lời để gạch chéo vào ô vuông thích hợp và chuyển theo hướng dẫn.

Sẵn sàng làm việc là tình trạng ĐTĐT có khả năng và có thể thu xếp đi làm ngay khi được yêu cầu. Những người dù rất muốn đi làm nhưng vì nhiều lý do (sức khỏe yếu, không thu xếp được việc nhà,…) mà không thể đi làm được coi là không sẵn sàng làm việc.

Câu 57: Lý do chính mà anh/chị chưa thể đi làm việc được ngay là gì?

57. Lý do chính anh/chị chưa thể đi làm việc được ngay là gì? ⌟	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 1 ☐ BẬN VIỆC GIA ĐÌNH..... 2 ☐ THỜI TIẾT XẤU ..... 3 ☐ ỐM/ĐAU TẠM THỜI..... 4 ☐ KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)

Mục đích hỏi câu hỏi này là nhằm xác định lý do ĐTĐT không sẵn sàng làm việc trong 2 tuần tới.

Lý do chính khiến một người chưa thể đi làm việc ngay gồm có:

(1) Đi học/đào tạo: Là những người trong 2 tuần tới nếu tìm được một công việc cũng không thể đi làm ngay được do phải dành toàn bộ thời gian của 2 tuần đó để đi học (tại các trường phổ thông, các trường chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường cao đẳng, trường đại học hoặc các trường lớp khác).

(2) Bận việc gia đình: Bao gồm những người bận việc gia đình (VD: nhà có người ốm đau, có người già phải chăm sóc, mới sinh con, trông con còn nhỏ, các công việc gia đình khác,...).

(3) Thời tiết xấu: Bao gồm những người chưa thể đi làm ngay do thời tiết xấu hoặc điều kiện thời tiết không phù hợp với công việc.

(4) Ốm/đau tạm thời: Bao gồm những người chưa thể đi làm ngay do bị tạm thời bị ốm/đau.

(5) Khác: Bao gồm những người đưa ra các lý do chưa thể đi làm ngay ngoài những lý do đã nêu ở trên. Nếu mã 5 "KHÁC" được chọn thì ĐTV phải ghi cụ thể vào dòng kẻ liền.

Câu 58: Anh/chị đã từng làm việc chưa?

58. Anh/chị đã từng làm việc chưa?	ĐÃ LÀM VIỆC.....1 ☐ CHƯA BAO GIỜ.....2 ☐ → C65

Mục đích hỏi các câu hỏi này là để xác định xem ĐTĐT đã từng có công việc trước đó chưa.

Nếu ĐTĐT chưa bao giờ làm việc, ĐTV gạch chéo vào ô vuông bên cạnh mã số "2" và chuyển sang Câu 65.

Câu 59: Anh/chị đã rời bỏ công việc cũ được bao lâu?

59. Anh/chị đã rời bỏ công việc cũ được bao lâu? ⌞	DƯỚI 1 THÁNG.....1 ☐ TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG .....2 ☐ TỪ 3 THÁNG ĐẾN DƯỚI 1 NĂM ... 3 ☐ TỪ 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 5 NĂM.....4 ☐ TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN .....5 ☐ C65 ←

Mục đích hỏi các câu hỏi này là để xác định khoảng thời gian không làm việc của những người không có việc làm nhưng đã từng làm việc. ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để lựa chọn mã trả lời thích hợp.

Câu 60: Lý do khiến anh/chị rời bỏ/nghỉ công việc cũ?

60. Lý do khiến anh/chị rời bỏ/nghỉ công việc cũ?	GIẢM NHÂN CÔNG/ SẮP XẾP LẠI TỔ CHỨC.....01 ☐ GIẢI THỂ/PHÁ SẢN ..... 02 ☐ NGỪNG SẢN XUẤT..... 03 ☐ BỊ SA THẢI..... 04 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG ..... 05 ☐ THU NHẬP THẤP ..... 06 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC ..... 07 ☐ CÔNG VIỆC KHÔNG PHÙ HỢP .. 08 ☐ CHUYỂN NHÀ ..... 09 ☐ NGHỈ HƯU/NGHỈ MẤT SỨC..... 10 ☐ KHÁC _____ 11 ☐ (GHI CỤ THỂ)

Mục đích hỏi câu hỏi này là để xác định lý do khiến những người đã từng có việc làm không làm việc nữa. Các lý do bao gồm:

(1) Giảm nhân công/Sắp xếp lại tổ chức: Bao gồm những người bỏ/nghỉ công việc cũ do người sử dụng lao động cắt giảm nhân công/sắp xếp lại tổ chức.

(2) Giải thể/phá sản: Bao gồm những người bỏ/nghỉ công việc cũ do nơi làm việc cũ bị giải thể/phá sản.

(3) Ngừng sản xuất: Bao gồm những người bỏ/nghỉ công việc cũ do nơi làm việc cũ ngừng sản xuất.

(4) Bị sa thải: Bao gồm những người bỏ/nghỉ công việc cũ do bị sa thải vì không đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng lao động hoặc vi phạm kỷ luật lao động v.v...

(5) Hết hợp đồng: Bao gồm những người bỏ/nghỉ công việc cũ do chấm dứt hợp đồng lao động, hết thời hạn có hiệu lực của hợp đồng v.v...

(6) Thu nhập thấp: Bao gồm những người bỏ/nghỉ công việc cũ do họ cho rằng thu nhập thấp của công việc đó thấp so với nhu cầu cuộc sống của họ.

(7) Mất đất canh tác: Bao gồm những người bỏ/nghỉ công việc cũ do bị thu hồi đất cho các mục đích sử dụng khác, do đất đai bị ngập/sói mòn/ô nhiễm nên không thể tiếp tục thực hiện việc canh tác.

(8) Công việc không phù hợp: Bao gồm những người bỏ/nghỉ công việc cũ do họ cho rằng công việc đó không phù hợp với khả năng chuyên môn/sức khỏe hoặc điều kiện cá nhân của họ.

(9) Chuyển nhà: Bao gồm những người bỏ/nghỉ công việc cũ do chuyển chỗ ở đến một địa điểm mới nên không thể tiếp tục công việc cũ do khoảng cách địa lý giữa nơi ở mới và công việc.

(10) Nghỉ hưu/nghỉ mất sức: Bao gồm những người không làm công việc cũ do được nghỉ hưu/nghỉ mất sức theo chế độ quy định.

(11) Khác: Nếu câu trả lời của ĐTĐT khác với những mã đã nêu ở trên trên thì ĐTV đánh vào mã "KHÁC" đồng thời ghi cụ thể vào dòng kẻ liền.

Lưu ý: Nếu ĐTĐT trả lời nhiều hơn 1 phương án đã nêu ở trên, ưu tiênphương án trả lời có mã số nhỏ hơn.

Câu 61: Công việc chính mà anh/chị đã làm trước khi nghỉ việc là gì?

Câu hỏi này nhằm xác định nghề nghiệp của công việc mà ĐTĐT vừa nghỉ.

Cách hỏi và ghi như Câu 22.

Câu 62: Hoạt động chính hoặc loại sản phẩm/dịch vụ chủ yếu của cơ sở nơi anh/chị đã làm công việc trên là gì?

Cách hỏi và ghi như Câu 23.

Câu 63: Với công việc trên, anh/chị là?

Cách hỏi và ghi như Câu 28.

Câu 64: Cơ sở nơi anh/chị làm việc trước đây thuộc loại hình nào sau đây?Cách hỏi và ghi như Câu 24.

Câu 65: Đây là câu kiểm tra để xác định xem còn đối tượng phỏng vấn Phần 2 và Phần 3 của hộ nữa không. Nếu còn, phỏng vấn người tiếp theo; nếu không còn, ĐTV kết thúc phỏng vấn và quay lại hoàn thiện trang bìa.

Trước khi ký vào phần dành sẵn và rời khỏi hộ, ĐTV phải kiểm tra toàn bộ các thông tin đã ghi trên phiếu xem đã đầy đủ và chính xác chưa.

CHƯƠNG 4
CÔNG TÁC GIÁM SÁT ĐIỀU TRA

Giám sát điều tra là một trong những biện pháp quan trọng giúp nâng cao chất lượng thu thập thông tin trong các cuộc điều tra thống kê. Phương pháp thu thập thông tin sử dụng trong cuộc Điều tra lao động việc làm năm 2015 là phỏng vấn trực tiếp, nghĩa là điều tra viên đến tận hộ gặp chủ hộ hoặc người đại diện của hộ và đối tượng điều tra để phỏng vấn và ghi phiếu. Công tác giám sát điều tra nhằm phát hiện kịp thời những hạn chế, sai sót và tìm biện pháp khắc phục, từ đó giúp điều tra viên thực hiện tốt nhiệm vụ của mình. Cụ thể, việc giám sát tập trung vào 2 vấn đề:

- Điều tra viên có trực tiếp đến hộ hay không;

- Điều tra viên có phỏng vấn trực tiếp theo quy trình và có ghi phiếu chính xác, đầy đủ như quy định hay không.

Công tác giám sát điều tra chủ yếu do tổ trưởng điều tra thực hiện. Ngoài tổ trưởng, còn có giám sát viên cấp trên thông qua các chuyến đi công tác xuống địa bàn trong thời gian điều tra thu thập số liệu.

4.1 Nhiệm vụ của tổ trưởng điều tra

Tổ trưởng điều tra có những nhiệm vụ sau:

1) Trước điều tra

- Tham dự đầy đủ lớp tập huấn điều tra;

- Kiểm tra để bảo đảm rằng điều tra viên của các địa bàn do mình phụ trách tham dự đầy đủ và đạt kết quả theo quy định của tập huấn điều tra;

- Liên hệ với chính quyền địa phương, nơi có địa bàn điều tra do mình phụ trách, để tạo điều kiện thuận lợi cho điều tra viên làm việc;

- Kiểm tra để bảo đảm rằng điều tra viên do mình phụ trách nhận đầy đủ các tài liệu và phương tiện điều tra.

2) Trong thời gian điều tra

- Trong suốt thời gian điều tra, tổ trưởng có trách nhiệm đến các địa bàn điều tra do mình phụ trách hàng ngày để kiểm tra, giám sát điều tra viên. Mỗi ngày, tổ trưởng đến giám sát ít nhất 1 hộ mà điều tra viên đã nộp phiếu để hỏi xem điều tra viên có đến điều tra chưa, phỏng vấn một số thông tin và ghi vào Phiếu giám sát điều tra (Phụ lục 8).

- Kiểm tra 100% phiếu của điều tra viên để xem điều tra viên có ghi phiếu đúng quy định không, có bỏ sót hoặc ghi thừa thông tin không.

- Thực tế, có những điều tra viên cố tình ghi sai tháng, năm sinh của đối tượng điều tra để không phải thu thập thông tin về nguồn lao động. Vì vậy, việc

giám sát cần chú trọng kiểm tra tháng, năm sinh của những người có tuổi tròn ở biên 13 - 14 tuổi.

- Nếu phát hiện ra sai sót của điều tra viên, tổ trưởng cần gặp riêng điều tra viên trao đổi, góp ý kịp thời để họ hiểu và sửa chữa được sai sót tương tự. Khi góp ý trao đổi cần phân tích tỉ mỉ, cụ thể.

- Cần thu xếp thời gian kiểm tra để điều tra viên thấy rằng công việc của họ luôn có sự kiểm tra và được giúp đỡ khi cần thiết. Khi phát hiện có hộ nào mà điều tra viên đã điều tra gián tiếp (không đến hộ mà đã ghi phiếu xong), tổ trưởng phải yêu cầu điều tra viên đến hộ phỏng vấn lại có sự chứng kiến của tổ trưởng.

3) Sau điều tra

- Kiểm tra toàn bộ phiếu của các địa bàn do mình phụ trách, sắp xếp theo trật tự và bàn giao theo quy định.

- Khi kiểm tra, có thể sử dụng thông tin đã ghi ở phiếu giám sát để so sánh, đối chiếu. Nếu phát hiện có mâu thuẫn giữa thông tin giám sát và điều tra, phải xác minh tại địa bàn để khẳng định, đặc biệt đối với các trường hợp chuyển đến, người có việc làm và người thất nghiệp.

- Lập "Báo cáo nhanh kết quả điều tra tại địa bàn" (Phụ lục 9).

- Sau khi kết thúc điều tra ở một địa bàn, sắp xếp phiếu và tài liệu của địa bàn theo thứ tự từ trên xuống dưới như sau:

+ Sơ đồ địa bàn điều tra (nếu có) và bảng kê;

+ Phiếu điều tra sắp xếp theo thứ tự hộ từ nhỏ đến lớn.

Các tài liệu đã xếp theo thứ tự như trên được để trong một cặp 3 dây (có dán Etiket).

- Bàn giao tài liệu đã kiểm tra và sắp xếp đúng quy định cho Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

4.2 Tổ chức công tác giám sát

Cục Thống kê tỉnh, thành phố căn cứ vào số lượng địa bàn điều tra mẫu của mỗi huyện, quận để bố trí cán bộ giám sát phù hợp, cần chú ý những địa bàn khó khăn, điều tra viên yếu.

Cục Thống kê tỉnh, thành phố thông báo danh sách các địa bàn điều tra mẫu cùng với số thứ tự của các địa bàn điều tra tới tất cả các huyện, quận, giám sát viên, tổ trưởng và điều tra viên để họ sử dụng một cách thống nhất.

Chú ý: Lực lượng kiểm tra cấp trung ương và cấp tỉnh phải thẩm tra hiệu quả làm việc của giám sát viên và tổ trưởng, ghi rõ trong báo cáo công tác.

4.3 Một số vấn đề cần chú ý trong giám sát

1) Tập huấn nghiệp vụ

- Bảo đảm thời gian tập huấn;

- Có thực hành phỏng vấn và ghi phiếu thông qua đóng vai điều tra viên và đối tượng điều tra;

- Có chuẩn bị bài giảng, bài tập thực hành;

- Có tổ chức đi phỏng vấn thực tế ở địa bàn;

- Có kiểm tra đánh giá cuối khoá và phân loại học viên.

2) Xác định sai nhân khẩu thực tế thường trú và đối tượng điều tra

- Chú ý những người đã đi khỏi địa bàn từ 6 tháng trở lên, những người đã cư trú liên tục tại địa bàn từ 6 tháng trở lên;

- Không thực hiện đầy đủ và đúng quy trình phỏng vấn về xác định nhân khẩu thực tế thường trú;

- Khá nhiều điều tra viên cố tình ghi sai tháng, năm sinh nhằm loại bớt đối tượng điều tra, nhất là đối tượng có nhiều thông tin về lao động việc làm. Chưa chú ý kiểm tra những người sắp bước vào độ tuổi lao động.

3) Phỏng vấn sơ sài: biểu hiện ghi thông tin chung chung, thiếu cụ thể, nhất là các câu hỏi về nghề nghiệp, ngành kinh tế hay nơi làm việc.

4) Kiểm tra phiếu: Chú ý kiểm tra lôgíc giữa các chỉ tiêu liên quan, kiểm tra bước nhảy, kiểm tra sót mã.

PHỤ LỤC

Danh sách phụ lục

Phụ lục 1: Bảng kê số nhà, số hộ, số người
Phụ lục 2: Những ký hiệu sử dụng để vẽ sơ đồ
Phụ lục 3: Bảng mã các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
Phụ lục 4: Bảng đối chiếu năm âm lịch và năm dương lịch
Phụ lục 5: Bảng chuyển đổi trình độ văn hóa phổ thông
Phụ lục 6: Danh mục nghề nghiệp
Phụ lục 7: Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007
Phụ lục 8: Phiếu giám sát điều tra
Phụ lục 9: Quy trình phỏng vấn xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

Phụ lục 1:

TỔNG CỤC THỐNG KÊ - ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2015

Bảng kê số nhà, số hộ, số người

Tỉnh/Thành phố: _____ | | Phường/Xã : _____ | |

Quận/Huyện: _____ | | Tên địa bàn điều tra : _____ | |

Thành thị/Nông thôn (TT= 1; NT = 2): | | Địa bàn điều tra số :…… | |

Đây là tờ số : trong tổng số tờ

STT nhà/ nơi ở	STT hộ	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ của hộ	Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ tại thời điểm:						Hộ được chọn	Ghi chú
				Lập bảng kê Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 1/4/2014		Hiệu chỉnh bảng kê trước 20/12/2014		Trước khi điều tra			
				Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số											

……, ngày …… tháng …… năm 201...

CÁN BỘ HIỆU CHỈNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

……, ngày …… tháng …… năm 201...

ĐIỀU TRA VIÊN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 2: NHỮNG KÝ HIỆU SỬ DỤNG ĐỂ VẼ SƠ ĐỒ

KÝ HIỆU	NỘI DUNG
	Hướng của sơ đồ (Hướng Bắc)
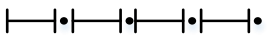	Ranh giới quốc gia
	Ranh giới tỉnh, thành phố
	Ranh giới huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
	Ranh giới xã/phường/thị trấn
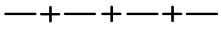	Ranh giới thôn, xóm, ấp, bản, tổ dân phố, khu phố
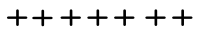	Ranh giới địa bàn điều tra
	Đường nhựa/đường đá lớn/đường bê tông
	Đường đất lớn
	Đường mòn
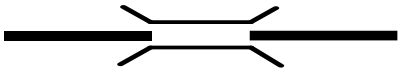	Cầu, cống
	Đường xe lửa
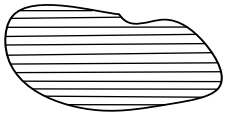	Ao, hồ, đầm
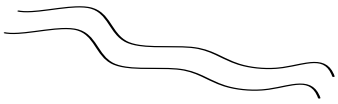	Sông, suối, kênh, ngòi…
	Núi đồi

Cây cổ thụ

K

Nhà không người ở

ĐXD

Nhà đang xây dựng

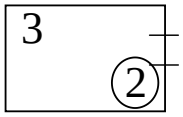

3: Số TT nhà trên sơ đồ

②: Chỉ số tầng nhà

(Đây là nhà có 2 tầng)

—

—: Lối vào nhà

Ký hiệu này chỉ dùng cho nhà có người ở;

Nhà 01 tầng thì không ghi số tầng

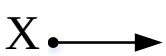

X•: Điểm xuất phát để đi vẽ sơ đồ địa bàn điều tra

⟶ : Hướng, lối đi đến từng nhà

A1

A: Nơi không có nhà nhưng có người cư trú thường xuyên

1 : Số thứ tự nơi không có nhà nhưng có người thường xuyên cư trú

NM/KCN

Nhà máy/Khu công nghiệp:

* Nhà máy: Ghi NM
* Khu công nghiệp ghi: KCN

TH

Trường học

BV

Bệnh viện

CQ

Cơ quan

UBND	Trụ sở Ủy ban Nhân dân
C/ST/CH	Chợ/siêu thị/cửa hàng: *Chợ: ghi C *Siêu thị: ghi ST *Cửa hàng: ghi CH
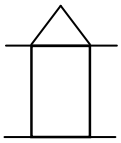	Đền, chùa, miếu
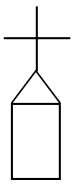	Nhà thờ
	Nghĩa địa

Lưu ý: Khi vẽ nhà trên sơ đồ:

- Nếu nhà chung tường hoặc liền tường thì vẽ liền (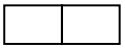);

- Nếu nhà không liền tường thì vẽ rời ( );

- Nếu trong khu vực cơ quan, nhà thờ, trường học, v.v... có người cư trú thường xuyên thì phải ghi số thứ tự nhà.

Phụ lục 3: BẢNG MÃ CÁC TỈNH THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

TÊN TỈNH	MÃ SỐ
Hà Nội	01
Hà Giang	02
Cao Bằng	04
Bắc Kạn	06
Tuyên Quang	08
Lào Cai	10
Điện Biên	11
Lai Châu	12
Sơn La	14
Yên Bái	15
Hoà Bình	17
Thái Nguyên	19
Lạng Sơn	20
Quảng Ninh	22
Bắc Giang	24
Phú Thọ	25
Vĩnh Phúc	26
Bắc Ninh	27
Hải Dương	30
Hải Phòng	31
Hưng Yên	33
Thái Bình	34
Hà Nam	35
Nam Định	36
Ninh Bình	37
Thanh Hoá	38
Nghệ An	40
Hà Tĩnh	42
Quảng Bình	44
Quảng Trị	45
Thừa Thiên Huế	46
Đà Nẵng	48

TÊN TỈNH	MÃ SỐ
Quảng Nam	49
Quảng Ngãi	51
Bình Định	52
Phú Yên	54
Khánh Hoà	56
Ninh Thuận	58
Bình Thuận	60
Kon Tum	62
Gia Lai	64
Đắk Lắk	66
Đắk Nông	67
Lâm Đồng	68
Bình Phước	70
Tây Ninh	72
Bình Dương	74
Đồng Nai	75
Bà Rịa Vũng Tàu	77
TP. Hồ Chí Minh	79
Long An	80
Tiền Giang	82
Bến Tre	83
Trà Vinh	84
Vĩnh Long	86
Đồng Tháp	87
An Giang	89
Kiên Giang	91
TP.Cần Thơ	92
Hậu Giang	93
Sóc Trăng	94
Bạc Liêu	95
Cà Mau	96
Nước ngoài	98

Phụ lục 4: BẢNG ĐỐI CHIẾU NĂM ÂM LỊCH VÀ NĂM DƯƠNG LỊCH

	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tý (Chuột)	1984 1924		1996 1936		2008 1948		1960 1900		1972 1912	
Sửu (Trâu)		1985 1925		1997 1937		2009 1949		1961 1901		1973 1913
Dần (Hổ)	1974 1914		1986 1926		1998 1938		2010 1950		1962 1902	
Mão (Mèo)		1975 1915		1987 1927		1999 1939		2011 1951		1963 1903
Thìn (Rồng)	1964 1904		1976 1916		1988 1928		2000 1940		2012 1952	
Tỵ (Rắn)		1965 1905		1977 1917		1989 1929		2001 1941		2013 1953
Ngọ (Ngựa)	2014 1954		1966 1906		1978 1918		1990 1930		2002 1942	
Mùi (Dê)		2015 1955		1967 1907		1979 1919		1991 1931		2003 1943
Thân (Khỉ)	2004 1944		2016 1956		1968 1908		1980 1920		1992 1932	
Dậu (Gà)		2005 1945		2017 1957		1969 1909		1981 1921		1993 1933
Tuất (Chó)	1994 1934		2006 1946		2018 1958		1970 1910		1982 1922	
Hợi (Lợn)		1995 1935		2007 1947		2019 1959		1971 1911		1983 1923

Phụ lục 5: BẢNG CHUYỂN ĐỔI TRÌNH ĐỘ VĂN HOÁ PHỔ THÔNG

Hệ thống giáo dục phổ thông để chuyển đổi		CÁC TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯƠNG ỨNG								Hệ thống giáo dục cả nước hiện nay
		Hệ thống thời Pháp thuộc	Từ năm 1945 đến 1954			Hệ thống bổ túc văn hoá	Hệ thống giáo dục Miền Bắc			
			Vùng tự do		Vùng tạm chiếm		Trước 1981	Từ Quảng Bình trở ra		
Cấp	Lớp		1945-1950	1950-1954				1981-1986	1986-1989	
Tiểu học	1	Lớp 5 đồng ấu (Cours enfantin)			Lớp năm tiểu học		Vỡ lòng	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông
	2	Lớp 4 (Cours préparatoire)	Lớp tư	Lớp 1	Lớp tư tiểu học	Lớp 1 BTVH	Lớp 1 PT	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông
	3	Lớp 3 (Cours elementaire) Đậu sơ học yếu lược	Lớp ba	Lớp 2	Lớp ba tiểu học	Lớp 2 BTVH	Lớp 2 PT	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông
	4	Lớp nhì năm thứ nhất (Moyen1) Lớp nhì năm thứ hai (Moyen2)	Lớp nhì	Lớp 3	Lớp nhì tiểu học	Lớp 3 BTVH	Lớp 3 PT	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông
	5	Lớp nhất (Supérieur) Đậu tiểu học (Certificat)	Lớp nhất	Lớp 4	Lớp nhất tiểu học	Lớp 4 BTVH	Lớp 4 PT	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông
Trung học cơ sở	6	Đệ nhất niên trung học (Première année)	Đệ nhất niên		Đệ thất trung học	Lớp 5 BTVH			Lớp 6 phổ thông	Lớp 6 phổ thông
	7	Đệ nhị niên trung học (Deuxième année)	Đệ nhị niên	Lớp 5	Đệ lục trung học	Lớp 6 BTVH	Lớp 5 PT	Lớp 6 phổ thông	Lớp 7 phổ thông	Lớp 7 phổ thông
	8	Đệ tam niên trung học (Troisième année)	Đệ tam niên	Lớp 6	Đệ ngũ trung học	Lớp 7 BTVH	Lớp 6 PT	Lớp 7 phổ thông	Lớp 8 phổ thông	Lớp 8 phổ thông
	9	Đệ tứ niên trung học (Quatrième année - Diplôme)	Đệ tứ niên	Lớp 7	Đệ tứ trung học	Lớp 7B BTVH	Lớp 7 PT			Lớp 9 phổ thông
Trung học phổ thông	10	Đệ nhất niên	Đệ nhất niên chuyên khoa	Lớp 8	Đệ tam	Lớp 8 BTVH	Lớp 8 PT	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10 phổ thông
	11	Đệ nhị niên, tú tài phần thứ nhất (Baccalauréat première partie)	Đệ nhị niên chuyên khoa	Lớp 9	Đệ nhị Tú tài I	Lớp 9 BTVH Lớp 10A BTVH	Lớp 9 PT	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11 phổ thông
	12	Đệ tam niên, thi tú tài toàn phần (Baccalauréat deuxième partie)	Đệ tam niên chuyên khoa		Đệ nhất Tú tài II	Lớp 10B BTVH	Lớp 10 PT	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12 phổ thông

Phụ lục 6:DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên gọi nghề nghiệp*
1				**Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị**
	11			Nhà lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp Trung ương và địa phương (chuyên trách)
		111		Nhà lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt nam cấp Trung ương
			1111	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trở lên thuộc cấp Trung ương
			1112	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương
			1113	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy khối cơ quan Trung ương
			1114	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy cơ quan Trung ương
			1115	Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng
		112		Nhà lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp tỉnh
			1121	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trở lên thuộc cấp tỉnh
			1122	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy khối cơ quan cấp tỉnh
			1123	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy sở, ngành… cấp tỉnh
			1124	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ cấp tỉnh
		113		Nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam cấp huyện
			1131	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trở lên thuộc cấp huyện
			1132	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy ban, ngành cấp huyện
			1133	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ cấp huyện
		114		Nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam cấp xã
			1140	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy cấp xã
		115		Nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam tại doanh nghiệp và các tổ chức sự nghiệp
			1150	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy
	12			Nhà lãnh đạo Quốc hội và Văn phòng Chủ tịch nước
		121		Nhà lãnh đạo Quốc hội (chuyên trách)
			1211	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
			1212	Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Ủy ban và tương đương trở lên
			1213	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương
			1214	Đại biểu Quốc hội
		122		Văn phòng Chủ tịch nước
			1221	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
			1222	Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm tương đương Bộ trưởng, Thứ trưởng và tương đương trở lên làm việc tại Văn phòng Chủ tịch nước
			1223	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương
	13			Nhà lãnh đạo Chính phủ
		131		Nhà lãnh đạo Chính phủ
			1311	Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ
			1312	Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm và tương đương trở lên làm việc tại Văn phòng Chính phủ
			1313	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương
		132		Nhà lãnh đạo Bộ, ngành và tương đương thuộc Chính phủ
			1321	Bộ trưởng, Thứ trưởng và tương đương của các Bộ, ngành, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ
			1322	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên gọi nghề nghiệp*
		133		Nhà lãnh đạo Tổng cục thuộc Bộ
			1331	Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương
			1332	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng, Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương
	14			Nhà lãnh đạo Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân
		141		Nhà lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao
			1411	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và tương đương
			1412	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương làm việc ở Tòa án nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
		142		Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân ở địa phương
			1421	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh
			1422	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện
		143		Tòa án khác (trừ Tòa án quân sự) do luật định
			1430	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án khác (trừ Tòa án Quân sự) do luật định
	15			Nhà lãnh đạo Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân địa phương (kể cả các cơ quan chuyên môn ở địa phương, trừ tư pháp và đoàn thể)
		151		Nhà lãnh đạo Hội đồng nhân dân (chuyên trách)
			1511	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
			1512	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
			1513	Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
			1514	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện
			1515	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân cấp huyện
			1516	Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện
			1517	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã
		152		Ủy ban nhân dân (kể cả các cơ quan chuyên môn)
			1521	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên thường trực Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
			1522	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên thường trực Ủy ban nhân dân cấp huyện
			1523	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
			1524	Trưởng ngành, Phó Trưởng ngành, ban, sở và tương đương của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh
			1525	Trưởng ngành, Phó Trưởng ngành, ban và tương đương của các cơ quan chuyên môn cấp huyện
	16			Khối đoàn thể; Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên CSHCM, Hội cựu chiến binh
		161		Khối đoàn thể (trừ Liên đoàn Lao động) (chuyên trách)
			1611	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
			1612	Ủy viên trở lên cấp Trung ương
			1613	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương cấp Trung ương
			1614	Ủy viên trở lên cấp tỉnh
			1615	Ủy viên trở lên cấp huyện
		162		Liên đoàn Lao động (chuyên trách)
			1621	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
			1622	Ủy viên trở lên của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên gọi nghề nghiệp*
			1623	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
			1624	Ủy viên trở lên của Liên đoàn Lao động cấp tỉnh
			1625	Ủy viên trở lên của Liên đoàn Lao động cấp huyện
			1626	Chủ tịch, Phó Chủ tịch tổ chức công đoàn cơ quan Bộ, ngành ở Trung ương
			1627	Chủ tịch, Phó Chủ tịch tổ chức công đoàn doanh nghiệp và các tổ chức sự nghiệp
	17			Nhà lãnh đạo Tổ chức nghiệp chủ, nhân đạo và vì quyền lợi đặc thù khác
		171		Tổ chức nghiệp chủ (chuyên trách)
			1710	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
		172		Tổ chức nhân đạo và vì quyền lợi đặc thù khác (chuyên trách)
			1720	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
	18			Lãnh đạo các cơ quan Tập đoàn, Tổng công ty và tương đương
		181	1810	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường đại học lớn
		182		Giám đốc, Phó Giám đốc của các đơn vị sản xuất và triển khai thuộc cơ quan Tập đoàn, Tổng công ty, trường đại học lớn và tương đương
			1821	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
			1822	Khai khoáng, chế biến, điện, ga, nước
			1823	Xây dựng
			1824	Bán buôn, bán lẻ
			1825	Khách sạn, nhà hàng
			1826	Vận tải, kho bãi; Thông tin và truyền thông
			1827	Dịch vụ kinh doanh
			1828	Dịch vụ cá nhân và cộng đồng
			1829	Các đơn vị sản xuất và dịch vụ còn lại chưa được phân vào đâu
		183		Giám đốc, Phó Giám đốc các đơn vị quản lý thuộc cơ quan Liên hiệp, Tổng công ty, trường đại học lớn và tương đương
			1831	Tài chính, kế toán, quản trị hành chính
			1832	Tổ chức nhân sự và mối quan hệ công nghệ
			1833	Bán hàng và tiếp thị
			1834	Quảng cáo và các vấn đề liên quan đến công chúng
			1835	Cung ứng và phân phối
			1836	Dịch vụ và tính toán
			1837	Nghiên cứu và phát triển
			1839	Các đơn vị khác chưa được phân vào đâu
		184		Giám đốc, Phó Giám đốc công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường nhỏ
			1841	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
			1842	Khai khoáng, chế biến, điện, ga, nước
			1843	Xây dựng
			1844	Bán buôn, bán lẻ
			1845	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
			1846	Vận tải kho bãi, Thông tin và truyền thông
			1847	Dịch vụ kinh doanh
			1848	Dịch vụ cá nhân và cộng đồng

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên gọi nghề nghiệp*
			1849	Các đơn vị sản xuất và dịch vụ còn lại chưa được phân vào đâu
2				**Nhà chuyên môn bậc cao**
	21			Nhà chuyên môn trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật
		211		Nhà chuyên môn về khoa học trái đất và vật lý
			2111	Nhà vật lý học và thiên văn học
			2112	Nhà khí tượng học
			2113	Nhà hóa học
			2114	Nhà địa chất, địa vật lý
		212		Nhà toán học, nhà thống kê
			2121	Nhà toán học
			2122	Nhà thống kê
		213		Nhà chuyên môn về khoa học sự sống
			2131	Nhà sinh vật học, thực vật học, động vật học và các chuyên môn liên quan
			2132	Nhà tư vấn nông, lâm nghiệp và thủy sản
			2133	Nhà chuyên môn về bảo vệ môi trường
		214		Nhà chuyên môn về kỹ thuật (trừ kỹ thuật điện)
			2141	Kỹ sư về công nghiệp chế biến, chế tạo
			2142	Kỹ sư kỹ thuật xây dựng
			2143	Kỹ sư về môi trường
			2144	Kỹ sư cơ học, cơ khí
			2145	Kỹ sư hóa học
			2146	Kỹ sư khai thác mỏ, luyện kim và các ngành liên quan
			2149	Kỹ sư kỹ thuật khác chưa được phân loại
		215		Kỹ sư kỹ thuật điện
			2151	Kỹ sư điện
			2152	Kỹ sư điện tử
			2153	Kỹ sư viễn thông
		216		Kiến trúc sư, nhà lập quy hoạch, kiểm soát viên và nhà thiết kế
			2161	Kiến trúc sư nhà cao tầng
			2162	Kiến trúc sư phong cảnh
			2163	Nhà thiết kế sản phẩm và may mặc
			2164	Nhà quy hoạch đô thị và giao thông
			2165	Nhà vẽ bản đồ và kiểm soát viên
			2166	Nhà thiết kế đồ họa và truyền thông đa phương tiện
	22			Nhà chuyên môn về sức khỏe
		221		Bác sỹ y khoa
			2211	Bác sỹ đa khoa
			2212	Bác sỹ chuyên khoa
		222		Y tá và hộ sinh
			2221	Y tá
			2222	Hộ sinh
		223	2230	Nhà chuyên môn về thuốc cổ truyền và thuốc bổ trợ
		224	2240	Bác sỹ phụ tá
		225	2250	Bác sỹ thú y
		226		Nhà chuyên môn về sức khỏe khác
			2261	Bác sỹ nha khoa

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên gọi nghề nghiệp*
			2262	Dược sỹ
			2263	Nhà chuyên môn về vệ sinh môi trường và bệnh nghề nghiệp
			2264	Nhà chuyên môn về vật lý trị liệu
			2265	Nhà chuyên môn về dinh dưỡng
			2266	Bác sỹ thính học và đặc trị các khuyết tật về ngôn ngữ
			2267	Nhà chuyên môn về thị lực và nhãn khoa
			2269	Nhà chuyên môn khác chưa được phân loại
	23			Nhà chuyên môn về giáo dục
		231		Giáo viên cao đẳng, đại học và cao học
			2311	Giáo viên đại học và cao học
			2312	Giáo viên cao đẳng
		232	2320	Giáo viên dạy nghề
		233		Giáo viên trung học
			2331	Giáo viên trung cấp chuyên nghiệp
			2332	Giáo viên trung học phổ thông (cấp III)
			2333	Giáo viên trung học cơ sở (cấp II)
		234		Giáo viên tiểu học và mầm non
			2341	Giáo viên tiểu học (cấp I)
			2342	Giáo viên mầm non
		235		Nhà chuyên môn giáo dục khác chưa được phân loại
			2351	Chuyên gia về phương pháp giáo dục
			2352	Giáo viên theo các nhu cầu đặc biệt
			2353	Giáo viên ngôn ngữ khác
			2354	Giáo viên âm nhạc khác
			2355	Giáo viên nghệ thuật khác
			2356	Nhà đào tạo công nghệ thông tin
			2359	Nhà chuyên môn giáo dục chưa được phân loại khác
	24			Nhà chuyên môn về kinh doanh và quản lý
		241		Nhà chuyên môn về tài chính
			2411	Kế toán
			2412	Nhà tư vấn tài chính và đầu tư
			2413	Nhà phân tích tài chính
		242		Nhà chuyên môn về quản trị
			2421	Nhà phân tích tổ chức và quản lý
			2422	Nhà chuyên môn về quản trị chính sách
			2423	Nhà chuyên môn về nhân sự
			2424	Nhà chuyên môn về đào tạo và phát triển nhân viên
		243		Nhà chuyên môn về bán hàng, marketing và quan hệ công chúng
			2431	Nhà chuyên môn về quảng cáo và marketing
			2432	Nhà chuyên môn về quan hệ công chúng
			2433	Nhà chuyên môn về bán hàng hóa kỹ thuật và y tế (không bao gồm CNTT và truyền thông)
			2434	Nhà chuyên môn về bán hàng hóa trong lĩnh vực CNTT và truyền thông
		244		Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ
			2441	Giám sát viên hải quan và ở biên giới
			2442	Nhân viên thuế của Chính phủ

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên gọi nghề nghiệp*
			2443	Nhân viên trợ cấp xã hội của Chính phủ
			2444	Nhân viên cấp phép của Chính phủ
			2445	Điều tra viên, cảnh sát và thám tử
			2449	Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ khác chưa được phân vào đâu
	25			Nhà chuyên môn trong lĩnh vực CNTT và truyền thông
		251		Nhà chuyên môn về phân tích và phát triển phần mềm và các ứng dụng
			2511	Nhà phân tích hệ thống
			2512	Nhà phát triển phần mềm
			2513	Nhà phát triển trang web và truyền thông đa phương tiện
			2514	Nhà lập trình các ứng dụng
			2519	Nhà chuyên môn về phát triển phần mềm ứng dụng và nhà phân tích chưa được phân loại khác
		252		Nhà chuyên môn về cơ sở dữ liệu và mạng
			2521	Nhà quản trị và thiết kế cơ sở dữ liệu
			2522	Nhà quản trị hệ thống
			2523	Nhà chuyên môn về mạng máy tính
			2529	Nhà chuyên môn về cơ sở dữ liệu và mạng chưa được phân loại khác
	26			Nhà chuyên môn về luật pháp, văn hóa, xã hội
		261		Nhà chuyên môn về luật
			2611	Luật sư
			2612	Thẩm phán
			2619	Nhà chuyên môn về luật khác chưa được phân loại vào đâu
		262		Thủ thư, chuyên viên lưu trữ văn thư và người quản lý
			2621	Chuyên viên lưu trữ văn thư
			2622	Thủ thư và các nhà chuyên môn về thông tin liên quan
		263		Nhà chuyên môn về xã hội và tôn giáo
			2631	Nhà kinh tế học
			2632	Nhà xã hội học, nhân học và các nghề liên quan
			2633	Nhà triết học, sử học và khoa học chính trị
			2634	Nhà tâm lý học
			2635	Nhà chuyên môn về công tác và tư vấn xã hội
			2636	Nhà chuyên môn về tôn giáo
		264		Nhà văn, nhà báo và nhà ngôn ngữ học
			2641	Nhà văn và nghề có liên quan
			2642	Nhà báo
			2643	Nhà biên dịch, phiên dịch và nhà ngôn ngữ khác
		265		Nghệ sỹ sáng tạo và trình diễn
			2651	Nghệ sỹ trình diễn
			2652	Nhạc sỹ, ca sỹ và nhà soạn nhạc
			2653	Vũ công và biên đạo múa
			2654	Đạo diễn, nhà sản xuất phim, sân khấu và các nghề liên quan
			2655	Diễn viên
			2656	Phát thanh viên trên đài, truyền hình và các phương tiện truyền thông đại chúng khác
			2659	Nghệ sỹ sáng tạo và trình diễn liên quan khác chưa được phân loại vào đâu
3				**Nhà chuyên môn bậc trung**

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên gọi nghề nghiệp*
	31			Kỹ thuật viên khoa học và kỹ thuật
		311		Kỹ thuật viên khoa học vật lý và kỹ thuật
			3111	Kỹ thuật viên khoa học hóa học và vật lý
			3112	Kỹ thuật viên kỹ thuật xây dựng
			3113	Kỹ thuật viên điện
			3114	Kỹ thuật viên kỹ thuật điện tử
			3115	Kỹ thuật viên kỹ thuật cơ khí
			3116	Kỹ thuật viên kỹ thuật hóa học
			3117	Kỹ thuật viên khai thác mỏ và luyện kim
			3118	Kỹ thuật viên phác thảo kỹ thuật
			3119	Kỹ thuật viên khoa học vật lý và kỹ thuật chưa được phân loại khác
		312		Giám sát viên khai thác mỏ, chế biến và xây dựng
			3121	Giám sát viên khai thác mỏ
			3122	Giám sát viên chế biến
			3123	Giám sát viên xây dựng
		313		Kỹ thuật viên kiểm soát, vận hành và điều khiển quy trình
			3131	Người vận hành máy móc thiết bị có sử dụng năng lượng
			3132	Người vận hành lò đốt rác và xử lý nước
			3133	Kiểm soát viên nhà máy xử lý hoá chất
			3134	Người vận hành thiết bị tinh chế dầu và khí tự nhiên
			3135	Kiểm soát viên qui trình sản xuất kim loại
			3139	Kỹ thuật viên kiểm soát quy trình khác chưa được phân loại
		314		Kỹ thuật viên khoa học đời sống và kỹ thuật viên hỗ trợ liên quan
			3141	Kỹ thuật viên khoa học đời sống (không kể y tế)
			3142	Kỹ thuật viên nông nghiệp
			3143	Kỹ thuật viên lâm nghiệp
		315		Kỹ thuật viên và kiểm soát viên tàu thuỷ và phương tiện bay
			3151	Kỹ thuật viên máy của tàu thủy
			3152	Hoa tiêu và nhân viên văn phòng trên tàu
			3153	Phi công phương tiện bay và kỹ thuật viên hỗ trợ liên quan
			3154	Kỹ soát viên giao thông đường hàng không
			3155	Kỹ thuật viên điện tử an toàn hàng không
	32			Kỹ thuật viên sức khỏe
		321		Kỹ thuật viên y tế và dược
			3211	Kỹ thuật viên máy móc thiết bị y tế và chữa bệnh
			3212	Kỹ thuật viên làm việc tại phòng thí nghiệm y tế và phòng nghiên cứu
			3213	Kỹ thuật viên và trợ lý dược
			3214	Kỹ thuật viên lắp răng giả
		322		Y tá, kỹ thuật viên chăm sóc bệnh nhân và hộ sinh
			3221	Y tá, kỹ thuật viên chăm sóc bệnh nhân
			3222	Hộ sinh
		323	3230	Kỹ thuật viên y học cổ truyền và bổ trợ
		324	3240	Kỹ thuật viên thú y và phụ tá
		325		Kỹ thuật viên sức khỏe khác
			3251	Phụ tá nha khoa và trị liệu
			3252	Kỹ thuật viên ghi chép sổ sách y tế và thông tin về sức khỏe

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên gọi nghề nghiệp*
			3253	Nhân viên làm việc trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cộng đồng
			3254	Kỹ thuật viên nhãn khoa
			3255	Kỹ thuật viên vật lý trị liệu và phụ tá
			3256	Nhân viên trợ giúp y tế
			3257	Thanh tra viên môi trường và sức khỏe nghề nghiệp và các nghề liên quan
			3258	Nhân viên cấp cứu
			3259	Kỹ thuật viên sức khỏe khác chưa được phân vào đâu
	33			Nhà chuyên môn về kinh doanh và quản lý
		331		Nhà chuyên môn về toán ứng dụng và tài chính
			3311	Người môi giới, buôn bán chứng khoán và tài chính
			3312	Nhân viên phụ trách các khoản tín dụng và khoản vay
			3313	Kế toán viên
			3314	Nhà chuyên môn về thống kê và toán học ứng dụng có liên quan
			3315	Người định giá mức độ thiệt hại
		332		Nhà đại lý và môi giới bán hàng và mua, bán
			3321	Nhân viên đại diện bảo hiểm
			3322	Nhân viên đại diện bán hàng hóa thương mại
			3323	Người mua hàng
			3324	Người môi giới thương mại
		333		Nhân viên/đại lý dịch vụ kinh doanh
			3331	Nhân viên thanh toán và chuyển tiếp hàng hóa
			3332	Người lập kế hoạch hội thảo và sự kiện
			3333	Nhà đại lý việc làm và nhận thầu
			3334	Nhà đại lý bất động sản và quản lý tài sản/bất động sản
			3339	Nhà đại lý dịch vụ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu
		334		Thư ký hành chính và nhân viên chuyên môn khác
			3341	Giám sát viên văn phòng
			3342	Thư ký luật
			3343	Thư ký hành chính và điều hành
			3349	Thư ký hành chính và chuyên môn khác chưa được phân loại
		335		Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ
			3351	Giám sát viên hải quan và ở biên giới
			3352	Nhân viên thuế của Chính phủ
			3353	Nhân viên trợ cấp xã hội của Chính phủ
			3354	Nhân viên cấp phép của Chính phủ
			3355	Điều tra viên cảnh sát và thám tử
			3359	Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ khác chưa được phân vào đâu
	34			Nhà chuyên môn luật pháp, văn hóa, xã hội
		341		Nhà chuyên môn về luật pháp, xã hội và tôn giáo
			3411	Nhà chuyên môn về luật pháp
			3412	Nhà chuyên môn về công tác xã hội
			3413	Nhà chuyên môn về tôn giáo
		342		Người làm trong lĩnh vực thể thao và tập luyện
			3421	Vận động viên và người chơi thể thao
			3422	Huấn luyện viên, người hướng dẫn thể thao và cán bộ làm việc trong lĩnh vực thể thao

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên gọi nghề nghiệp*
			3423	Người hướng dẫn tập luyện và giải trí, người lãnh đạo chương trình
		343		Nhà chuyên môn về mỹ thuật, văn hóa và nấu ăn
			3431	Nhiếp ảnh gia
			3432	Nhà thiết kế và trang trí nội thất
			3433	Kỹ thuật viên thư viện, viện bảo tàng và triển lãm
			3434	Đầu bếp trưởng
			3435	Nhà chuyên môn mỹ thuật và văn hóa khác
	35			Kỹ thuật viên thông tin và truyền thông
		351		Kỹ thuật viên hỗ trợ người sử dụng và vận hành công nghệ thông tin và truyền thông
			3511	Kỹ thuật viên vận hành CNTT và truyền thông
			3512	Kỹ thuật viên hỗ trợ người sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông
			3513	Kỹ thuật viên hệ thống và mạng máy tính
			3514	Kỹ thuật viên trang web
		352		Kỹ thuật viên viễn thông và truyền hình
			3521	Kỹ thuật viên truyền hình và nghe - nhìn
			3522	kỹ thuật viên kỹ thuật viễn thông
	36			Giáo viên bậc trung
		361	3610	Giáo viên tiểu học
		362	3620	Giáo viên mầm non
		363	3630	Giáo viên dạy các đối tượng bị khuyết tật
		364		Giáo viên khác
			3641	Giáo viên đào tạo nghề
			3642	Giáo dục đào tạo khác
4				**Nhân viên trợ lý văn phòng**
	41			Nhân viên tổng hợp và nhân viên làm các công việc bàn giấy
		411	4110	Nhân viên tổng hợp
		412	4120	Thư ký (tổng hợp)
		413		Nhân viên làm công việc bàn giấy
			4131	Nhân viên đánh máy
			4132	Nhân viên nhập dữ liệu
	42			Nhân viên dịch vụ khác hàng
		421		Nhân viên thu ngân, thu tiền và các nghề liên quan
			4211	Nhân viên thu ngân ngân hàng và các nghề liên quan
			4212	Người đánh cá ngựa thuê, hồ lì và các nghề liên quan đến cờ bạc khác
			4213	Chủ hiệu cầm đồ và cho vay tiền
			4214	Người thu nợ và các công việc liên quan
		422		Nhân viên thông tin khách hàng
			4221	Nhân viên và tư vấn viên du lịch
			4222	Nhân viên trung tâm thông tin liên lạc
			4223	Nhân viên vận hành tổng đài điện thoại
			4224	Nhân viên lễ tân khách sạn
			4225	Nhân viên phòng hướng dẫn
			4226	Lễ tân (nói chung)
			4227	Phỏng vấn viên điều tra và nghiên cứu thị trường
			4229	Nhân viên thông tin khách hàng khác chưa được phân loại

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên gọi nghề nghiệp*
	43			Nhân viên ghi chép số liệu và vật liệu
		431		Nhân viên làm công việc liên quan đến số liệu
			4311	Nhân viên kế toán
			4312	Nhân viên thống kê, tài chính và bảo hiểm
			4313	Nhân viên ghi chép bảng lương
		432		Nhân viên ghi chép nguyên vật liệu và phương tiện
			4321	Nhân viên ghi chép tồn kho
			4322	Nhân viên ghi chép sản phẩm
			4323	Nhân viên ghi chép phương tiện vận tải
	44	440		Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác
			4401	Nhân viên thư viện
			4402	Nhân viên phân loại và vận chuyển thư
			4403	Nhân viên đánh mã, đọc và sửa bản in thử
			4404	Người ghi chép thuê và người làm các công việc có liên quan
			4405	Nhân viên sắp xếp và sao chép
			4406	Nhân viên tổ chức nhân sự
			4409	Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác chưa được phân loại
5				**Nhân viên dịch vụ và bán hàng**
	51			Nhân viên dịch vụ cá nhân
		511		Nhân viên hướng dẫn, tổ chức khách du lịch
			5111	Nhân viên quản lý và đi cùng khách du lịch
			5112	Nhân viên tổ chức
			5113	Nhân viên hướng dẫn du lịch
		512	5120	Nhân viên đầu bếp
		513		Người bồi bàn, người phục vụ ở các quầy rượu
			5131	Người bồi bàn
			5132	Người phục vụ ở các quầy rượu
		514		Thợ làm đầu, nhân viên làm đẹp
			5141	Thợ làm đầu
			5142	Nhân viên làm đẹp và những nhân viên có liên quan
		515		Người giám sát tòa nhà, quản gia
			5151	Người giám sát việc dọn dẹp và công việc quản lý trong các cơ quan, khách sạn và các cơ quan khác
			5152	Người quản lý công việc gia đình
			5153	Người bảo vệ tòa nhà, chung cư
		516		Nhân viên dịch vụ cá nhân khác
			5161	Nhà chiêm tinh, thầy bói và những người có liên quan khác
			5162	Người phục vụ trong nhà
			5163	Người hầu phòng, những người được thuê để làm bầu bạn
			5164	Người làm nghề lo việc đám ma và ướp xác
			5165	Người hướng dẫn lái xe
			5169	Nhân viên dịch vụ cá nhân khác chưa phân vào đâu
	52			Nhân viên bán hàng
		521		Người bán hàng trên đường phố và tại chợ
			5211	Người bán hàng trong quầy hàng và tại chợ
			5212	Người bán đồ ăn trên đường phố

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên gọi nghề nghiệp*
		522		Nhân viên bán hàng trong cửa hàng
			5221	Nhân viên bảo vệ cửa hàng
			5222	Nhân viên giám sát cửa hàng
			5223	Nhân viên bán và trợ giúp bán hàng
		523	5230	Thủ quỹ và nhân viên thu tiền và bán vé
		524		Nhân viên bán hàng khác
			5241	Nhân viên làm mẫu
			5242	Nhân viên thuyết minh giới thiệu hàng hóa
			5243	Nhân viên bán hàng tận nhà
			5244	Nhân viên bán hàng ở trung tâm xúc tiến
			5245	Nhân viên phục vụ ở các trạm dịch vụ
			5246	Nhân viên phụ thu tiền trong các cơ sở ăn uống
			5249	Nhân viên bán hàng khác chưa được phân vào đâu
	53			Nhân viên chăm sóc cá nhân
		531		Nhân viên chăm sóc trẻ em và người phụ tá cho giáo viên
			5311	Nhân viên chăm sóc trẻ em
			5312	Người phụ tá cho giáo viên
		532		Hộ lý và nhân viên chăm sóc cá nhân trong các dịch vụ về sức khỏe
			5321	Nhân viên giúp đỡ về y tế
			5322	Nhân viên chăm sóc cá nhân tại nhà
			5329	Nhân viên chăm sóc cá nhân về sức khỏe chưa được phân vào đâu
	54	540		Nhân viên dịch vụ bảo vệ
			5401	Nhân viên chữa cháy
			5402	Công an
			5403	Nhân viên canh trại giam
			5404	Nhân viên an ninh
			5409	Nhân viên dịch vụ bảo vệ khác chưa được phân vào đâu
6				**Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghệp và thủy sản**
	61			Lao động có kỹ năng định hướng thị trường trong nông nghiệp
		611		Lao động trồng trọt và làm vườn thị trường
			6111	Lao động trồng rau và cây mùa vụ
			6112	Lao động trồng cây ăn quả
			6113	Lao động làm vườn, vườn ươm
			6114	Lao động trồng trọt mùa vụ hỗn hợp
		612		Lao động chăn nuôi động vật
			6121	Lao động chăn nuôi gia súc và sản xuất sữa
			6122	Lao động chăn nuôi gia cầm
			6123	Lao động nuôi ong và nuôi tằm
			6129	Lao động chăn nuôi động vật chưa được phân vào đâu
		613		Lao động trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
			6130	Lao động trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
	62			Lao động có kỹ năng thị trường trong lâm nghiệp, thủy sản và săn bắn
		621		Lao động trong lâm nghiệp và trong lĩnh vực có liên quan
		622		Lao động thủy sản, săn bắn
			6221	Lao động nuôi trồng thủy sản
			6222	Lao động đánh bắt thủy sản ven biển và nội địa

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên gọi nghề nghiệp*
			6223	Lao động đánh bắt thủy sản ngoài khơi
			6224	Lao động săn bắn, đánh bẫy
			6225	Lao động làm muối
	63			Lao động nông nghiệp, đánh cá, săn bắt và thu hái tự cung tự cấp
		631	6310	Lao động trồng trọt tự cung tự cấp
		632	6320	Lao động chăn nuôi gia súc tự cung tự cấp
		633	6330	Nuôi trồng và chăn nuôi tự cung tự cấp hỗn hợp
		634	6340	Lao động đánh cá, săn bắn, đánh bẫy và thu hái tự cung tự cấp
7				**Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác**
	71			Lao động xây dựng và lao động có liên quan đến nghề xây dựng (trừ thợ điện)
		711		Thợ xây dựng khung nhà và các lao động có liên quan
			7111	Thợ xây nhà
			7112	Thợ nề và các thợ có liên quan
			7113	Thợ xây đá, thợ cắt đá, thợ tách đá và thợ khắc đá
			7114	Thợ đổ bê tông và các thợ có liên quan
			7115	Thợ mộc và thợ làm đồ gỗ
			7119	Thợ xây khác và thợ có liên quan
		712		Thợ hoàn thiện và thợ có liên quan
			7121	Thợ lợp mái
			7122	Thợ lát sàn và thợ lát đá
			7123	Thợ trát vữa
			7124	Thợ đặt vật liệu cách âm, cách nhiệt
			7125	Thợ lắp kính, thợ tráng men (đồ gốm)
			7126	Thợ hàn chì, thợ ống nước
			7127	Thợ điều hòa không khí và tủ lạnh
		713		Thợ sơn, người lau dọn tòa nhà và lao động có liên quan
			7131	Thợ sơn và thợ liên quan khác
			7132	Thợ phun sơn và thợ đánh véc ni
			7133	Người lau dọn tòa nhà
	72			Thợ kim loại, thợ máy và thợ có liên quan
		721		Thợ dát kim loại, thợ đúc và thợ hàn và thợ có liên quan
			7211	Thợ làm lõi khuôn đúc và thợ đúc
			7212	Thợ hàn và thợ cắt kim loại bằng nhiệt
			7213	Thợ dát kim loại
			7214	Thợ chuẩn bị và lắp ráp các cấu kiện kim loại
			7215	Thợ lắp ráp và thợ nối cáp
		722		Thợ rèn, thợ chế tạo các dụng cụ và thợ có liên quan
			7221	Thợ rèn, thợ quai búa và thợ rèn ép nén kim loại
			7222	Thợ chế tạo dụng cụ và thợ có liên quan
			7223	Thợ vừa lắp ráp, vừa điều khiển dụng cụ cơ khí
			7224	Thợ đánh bóng kim loại, thợ mài và thợ mài dụng cụ kim loại
		723		Thợ cơ khí và sửa chữa máy móc
			7231	Thợ cơ khí và sửa chữa xe có động cơ
			7232	Thợ cơ khí và sửa chữa động cơ máy bay
			7233	Thợ cơ khí và sửa chữa máy móc nông nghiệp và công nghiệp

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên gọi nghề nghiệp*
			7234	Thợ sửa chữa xe đạp và thợ có liên quan
	73			Thợ thủ công và thợ liên quan đến in
		731		Thợ thủ công
			7311	Thợ sản xuất và sửa chữa dụng cụ chính xác
			7312	Thợ sản xuất và điều chỉnh nhạc cụ
			7313	Thợ kim hoàn
			7314	Thợ gốm và thợ có liên quan
			7315	Thợ sản xuất, thợ cắt, thợ mài và thợ hoàn thiện đồ thủy tinh
			7316	Thợ vẽ biển quảng cáo, thợ trang trí, thợ khắc và thợ khắc axit
			7317	Thợ thủ công sản xuất đồ gỗ, rổ rá và các nguyên liệu có liên quan
			7318	Thợ thủ công dệt vải, da và các nguyên liệu có liên quan
			7319	Thợ thủ công khác chưa được phân vào đâu
		732		Thợ liên quan đến in
			7321	Thợ sắp chữ
			7322	Thợ in
			7323	Thợ hoàn tất việc in ấn và thợ đóng sách
	74			Thợ điện và thợ điện tử
		741		Thợ lắp đặt và sửa chữa thiết bị điện
			7411	Thợ lắp điện cho tòa nhà và thợ điện có liên quan
			7412	Thợ lắp ráp và thợ cơ khí điện
			7413	Thợ lắp đặt và sửa chữa đường dây điện
		742		Thợ lắp đặt và thợ sửa chữa điện tử viễn thông
			7421	Thợ cơ khí và thợ dịch vụ điện tử
			7422	Thợ lắp đặt và dịch vụ kỹ thuật thông tin và truyền thông
	75			Thợ chế biến thực phẩm, công việc đồ gỗ, may mặc và nghề thủ công khác và thợ khác có liên quan
		751		Thợ chế biến thực phẩm và các thợ khác có liên quan
			7511	Thợ giết, mổ, chuẩn bị thịt, cá và thực phẩm khác có liên quan
			7512	Thợ làm chế biến lương thực, làm bánh mỳ
			7513	Thợ làm bánh ngọt và thợ làm mứt kẹo, bơ sữa
			7514	Thợ bảo quản rau, hoa quả tươi và các thứ có liên quan
			7515	Thợ nếm và phân loại đồ uống, thực phẩm
			7516	Thợ sản xuất và chuẩn bị thuốc lá
		752		Thợ xử lý gỗ, thợ sản xuất đồ gỗ và các thợ có liên quan
			7521	Thợ xử lý gỗ
			7522	Thợ sản xuất làm đồ gỗ và các thợ có liên quan
			7523	Thợ lắp đặt và vận hành dụng cụ cơ khí gia công gỗ
		753		Thợ may mặc và các thợ có liên quan
			7531	Thợ may, thợ cắt quần áo, thợ thuộc da lông thú và thợ làm mũ
			7532	Thợ làm và cắt mẫu áo quần và các mẫu có liên quan
			7533	Thợ may, thợ thêu và các thợ có liên quan
			7534	Thợ làm nghề bọc ghế và các thợ có liên quan
			7535	Thợ thuộc da sống, thợ thuộc da và thợ chuyên lột da lông thú
			7536	Thợ đóng giầy và các thợ có liên quan
		754		Thợ thủ công khác và các thợ có liên quan
			7541	Thợ lặn, mò ngọc trai

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên gọi nghề nghiệp*
			7542	Thợ giật mìn phá đá
			7543	Thợ nếm và phân loại sản phẩm (trừ đồ uống và thực phẩm)
			7544	Thợ hun khói và thợ kiểm soát thực vật, động vật có hại khác
			7549	Thợ thủ công và các thợ khác chưa được phân vào đâu
8				**Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị**
	81			Thợ vận hành máy móc và thiết bị cố định
		811		Thợ vận hành thiết bị xử lý mỏ và khoáng
			8111	Thợ khai thác mỏ và đá
			8112	Thợ vận hành thiết bị xử lý khoáng và đá
			8113	Thợ khoan, đào giếng và các thợ có liên quan
			8114	Thợ vận hành máy sản xuất xi măng, đá và khoáng khác
		812		Thợ vận hành thiết bị xử lý và hoàn thiện kim loại
			8121	Thợ vận hành thiết bị xử lý kim loại
			8122	Thợ vận hành máy phủ, mạ kim loại
		813		Thợ vận hành máy móc, thiết bị sản xuất hóa học và sản xuất sản phẩm phim ảnh
			8131	Thợ vận hành máy và thiết bị sản xuất hóa học
			8132	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm phim ảnh
		814		Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm giấy, nhựa và cao su
			8141	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm cao su
			8142	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm nhựa
			8143	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm giấy
		815		Thợ vận hành máy sản xuất nguyên liệu dệt, da lông thú và da thuộc
			8151	Thợ vận hành máy xe chỉ, cuộn chỉ và chuẩn bị thành sợi
			8152	Thợ vận hành máy dệt kim, máy đan
			8153	Thợ vận hành máy may
			8154	Thợ vận hành máy tẩy trắng, máy nhuộm và làm sạch sợi
			8155	Thợ vận hành máy chuẩn bị da, lông thú
			8156	Thợ vận hành máy đóng giầy, dép và các thợ có liên quan
			8157	Thợ vận hành máy giặt là
			8159	Thợ vận hành máy sản xuất nguyên liệu dệt, da lông thú và da thuộc chưa được phân vào đâu
		816	8160	Thợ vận hành máy sản xuất thực phẩm và các thợ có liên quan
		817		Thợ vận hành thiết bị chế biến gỗ và chế tạo giấy
			8171	Thợ vận hành thiết bị chế biến gỗ
			8172	Thợ vận hành thiết bị chế tạo bột giấy và giấy
		818		Thợ vận hành máy móc thiết bị khác
			8181	Thợ vận hành thiết bị sản xuất thủy tinh và gốm
			8182	Thợ vận hành động cơ hơi nước và nồi hơi
			8183	Thợ vận hành thiết bị đóng gói, máy đóng chai và dán nhãn
			8189	Thợ vận hành thiết bị khác chưa được phân vào đâu
	82	820		Thợ lắp ráp
			8201	Thợ lắp ráp máy cơ khí
			8202	Thợ lắp ráp thiết bị điện và điện tử
			8209	Thợ lắp ráp khác chưa được phân vào đâu
	83			Lái xe và thợ vận hành thiết bị chuyển động

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên gọi nghề nghiệp*
		831		Lái các phương tiện vận chuyển trên đường ray và các công nhân có liên quan
			8311	Lái các phương tiện vận chuyển trên đường ray
			8312	Thợ điều khiển tín hiệu, bẻ ghi và chuyển hướng tàu hỏa
		832		Lái xe khách, xe tải và xe máy
			8321	Lái xe máy
			8322	Lái xe khách, taxi và xe tải hạng nhẹ
		833		Lái xe tải hạng vừa, hạng nặng và xe buýt
			8331	Lái xe buýt và xe điện
			8332	Lái xe tải hạng vừa và xe tải hạng nặng
		834		Thợ vận hành thiết bị chuyển động
			8341	Thợ vận hành thiết bị nông nghiệp và lâm nghiệp
			8342	Thợ vận hành máy đào đất và thợ vận hành thiết bị có liên quan
			8343	Thợ vận hành cần trục và thợ vận hành các thiết bị có liên quan
			8344	Thợ vận hành cần cẩu
		835	8350	Thủy thủ trên tàu và những thợ có liên quan
9				**Lao động giản đơn**
	91			Người quét dọn và giúp việc
		911		Người quét dọn và giúp việc gia đình, khách sạn và văn phòng
			9111	Người quét dọn và giúp việc gia đình
			9112	Người quét dọn và giúp việc trong văn phòng, khách sạn và các tổ chức khác
		912		Thợ lau chùi xe cộ, cửa sổ, giặt là và những người làm công việc dọn dẹp bằng tay khác
			9121	Thợ giặt là bằng tay
			9122	Thợ lau chùi xe cộ
			9123	Thợ lau chùi cửa sổ
			9129	Thợ lau dọn khác
	92	920		Lao động giản đơn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
			9201	Lao động trồng trọt
			9202	Lao động chăn nuôi
			9203	Lao động trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
			9204	Lao động làm vườn
			9205	Lao động lâm nghiệp
			9206	Lao động thủy sản và nuôi trồng thủy sản
	93			Lao động trong khai thác mỏ, xây dựng, công nghiệp và giao thông vận tải
		931		Lao động trong khai thác mỏ và xây dựng
			9311	Lao động trong khai thác mỏ và khai thác đá
			9312	Lao động trong xây dựng công trình kỹ thuật (không phải nhà)
			9313	Lao động trong xây dựng nhà
		932		Lao động trong công nghiệp
			9321	Lao động đóng gói thủ công
			9329	Lao động công nghiệp khác chưa được phân vào đâu
		933		Lao động giao thông vận tải và kho hàng
			9331	Lái xe bằng tay và đạp chân
			9332	Người lái phương tiện do súc vật kéo và máy kéo
			9333	Người mang vác hàng

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên gọi nghề nghiệp*
			9334	Người đẩy hàng
	94	940		Người phụ giúp chuẩn bị thực phẩm
			9401	Người chuẩn bị đồ ăn nhanh
			9402	Người phụ bếp
	95			Lao động trên đường phố và lao động có liên quan đến bán hàng
		951	9510	Lao động trên đường phố và lao động có liên quan
		952	9520	Người bán hàng vặt trên đường phố (trừ đồ ăn)
	96			Người thu dọn vật thải và lao động giản đơn khác
		961		Người thu dọn vật thải
			9611	Người nhặt rác, quét rác
			9612	Người thu dọn, sắp xếp, phân loại rác
			9613	Người quét dọn và lao động khác có liên quan
		962		Lao động giản đơn khác
			9621	Người đưa tin, người giao hàng và người khuân vác hành lý
			9622	Người làm công việc lặt vặt
			9623	Người đọc đồng hồ đo và người thu tiền từ máy bán hàng
			9624	Người thu tiền nước và chất đốt
			9629	Lao động giản đơn khác chưa được phân vào đâu
0				**Lực lượng quân đội**
	01	010	0100	Sĩ quan
	02	020	0200	Người không phải là sĩ quan
	03	030	0300	Lực lượng quân đội khác

Phụ lục 7: DANH MỤC HỆ THỐNG NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM 2007

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên ngành*
A				**NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN**
	01			Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
		011		Trồng cây hàng năm
			0111	Trồng lúa
			0112	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác
			0113	Trồng cây lấy củ có chất bột
			0114	Trồng cây mía
			0115	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào
			0116	Trồng cây lấy sợi
			0117	Trồng cây có hạt chứa dầu
			0118	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh
			0119	Trồng cây hàng năm khác
		012		Trồng cây lâu năm
			0121	Trồng cây ăn quả
			0122	Trồng cây lấy quả chứa dầu
			0123	Trồng cây điều
			0124	Trồng cây hồ tiêu
			0125	Trồng cây cao su
			0126	Trồng cây cà phê
			0127	Trồng cây chè
			0128	Trồng cây gia vị, cây dược liệu
			0129	Trồng cây lâu năm khác
		013	0130	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp
		014		Chăn nuôi
			0141	Chăn nuôi trâu, bò
			0142	Chăn nuôi ngựa, lừa, la
			0144	Chăn nuôi dê, cừu
			0145	Chăn nuôi lợn
			0146	Chăn nuôi gia cầm
			0149	Chăn nuôi khác
		015	0150	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp
		016		Hoạt động dịch vụ nông nghiệp
			0161	Hoạt động dịch vụ trồng trọt
			0162	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi
			0163	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
			0164	Xử lý hạt giống để nhân giống
		017	0170	Săn bắt, đánh bẫy và hoạt động dịch vụ có liên quan
	02			Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
		021	0210	Trồng rừng và chăm sóc rừng
		022		Khai thác gỗ và lâm sản khác
			0221	Khai thác gỗ
			0222	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ
		023	0230	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác
		024	0240	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
	03			Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản
		031		Khai thác thuỷ sản
			0311	Khai thác thuỷ sản biển
			0312	Khai thác thuỷ sản nội địa
		032		Nuôi trồng thuỷ sản
			0321	Nuôi trồng thuỷ sản biển
			0322	Nuôi trồng thuỷ sản nội địa
			0323	Sản xuất giống thuỷ sản
B				**KHAI KHOÁNG**
	05			Khai thác than cứng và than non

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên ngành*
		051	0510	Khai thác và thu gom than cứng
		052	0520	Khai thác và thu gom than non
	06			Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên
		061	0610	Khai thác dầu thô
		062	0620	Khai thác khí đốt tự nhiên
	07			Khai thác quặng kim loại
		071	0710	Khai thác quặng sắt
		072		Khai thác quặng không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)
			0721	Khai thác quặng uranium và quặng thorium
			0722	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
		073	0730	Khai thác quặng kim loại quí hiếm
	08			Khai khoáng khác
		081	0810	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
		089		Khai khoáng chưa được phân vào đâu
			0891	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón
			0892	Khai thác và thu gom than bùn
			0893	Khai thác muối
			0899	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
	09			Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng
		091	0910	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên
		099	0990	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
C				**CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**
	10			Sản xuất chế biến thực phẩm
		101	1010	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
		102	1020	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản
		103	1030	Chế biến và bảo quản rau quả
		104	1040	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
		105	1050	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
		106		Xay xát và sản xuất bột
			1061	Xay xát và sản xuất bột thô
			1062	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
		107		Sản xuất thực phẩm khác
			1071	Sản xuất các loại bánh từ bột
			1072	Sản xuất đường
			1073	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo
			1074	Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự
			1075	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
			1079	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
		108	1080	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản
	11			Sản xuất đồ uống
		110		Sản xuất đồ uống
			1101	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
			1102	Sản xuất rượu vang
			1103	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia
			1104	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
	13			Dệt
		131		Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt
			1311	Sản xuất sợi
			1312	Sản xuất vải dệt thoi
			1313	Hoàn thiện sản phẩm dệt
		132		Sản xuất hàng dệt khác
			1321	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
			1322	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)
			1323	Sản xuất thảm, chăn đệm
			1324	Sản xuất các loại dây bện và lưới
			1329	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu
	14			Sản xuất trang phục

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên ngành*
		141	1410	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
		142	1420	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú
		143	1430	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
	15			Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
		151		Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi sách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da lông thú
			1511	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú
			1512	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm
		152	1520	Sản xuất giày dép
	16			Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
		161	1610	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
		162		Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
			1621	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
			1622	Sản xuất đồ gỗ xây dựng
			1623	Sản xuất bao bì bằng gỗ
			1629	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
	17			Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
		170		Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
			1701	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa
			1702	Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa
			1709	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu
	18			In, sao chép bản ghi các loại
		181		In ấn và dịch vụ liên quan đến in
			1811	In ấn
			1812	Dịch vụ liên quan đến in
		182	1820	Sao chép bản ghi các loại
	19			Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
		191	1910	Sản xuất than cốc
		192	1920	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế
	20			Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất
		201		Sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
			2011	Sản xuất hoá chất cơ bản
			2012	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
			2013	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
		202		Sản xuất sản phẩm hoá chất khác
			2021	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp
			2022	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
			2023	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
			2029	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu
		203	2030	Sản xuất sợi nhân tạo
	21			Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
		210	2100	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
	22			Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
		221		Sản xuất sản phẩm từ cao su
			2211	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su
			2212	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
		222	2220	Sản xuất sản phẩm từ plastic
	23			Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
		231	2310	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh
		239		Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu
			2391	Sản xuất sản phẩm chịu lửa
			2392	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
			2393	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác
			2394	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên ngành*
			2395	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
			2396	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá
			2399	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
	24			Sản xuất kim loại
		241	2410	Sản xuất sắt, thép, gang
		242	2420	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
		243		Đúc kim loại
			2431	Đúc sắt thép
			2432	Đúc kim loại màu
	25			Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
		251		Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi
			2511	Sản xuất các cấu kiện kim loại
			2512	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại
			2513	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)
		252	2520	Sản xuất vũ khí và đạn dược
		259		Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại
			2591	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại
			2592	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
			2593	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
			2599	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
	26			Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
		261	2610	Sản xuất linh kiện điện tử
		262	2620	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính
		263	2630	Sản xuất thiết bị truyền thông
		264	2640	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng
		265		Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ
			2651	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển
			2652	Sản xuất đồng hồ
		266	2660	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp
		267	2670	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học
		268	2680	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học
	27			Sản xuất thiết bị điện
		271	2710	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
		272	2720	Sản xuất pin và ắc quy
		273		Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn
			2731	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học
			2732	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác
			2733	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại
		274	2740	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
		275	2750	Sản xuất đồ điện dân dụng
		279	2790	Sản xuất thiết bị điện khác
	28			Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
		281		Sản xuất máy thông dụng
			2811	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)
			2812	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu
			2813	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác
			2814	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
			2815	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung
			2816	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
			2817	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)
			2818	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén
			2819	Sản xuất máy thông dụng khác
		282		Sản xuất máy chuyên dụng
			2821	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
			2822	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại
			2823	Sản xuất máy luyện kim

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên ngành*
			2824	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
			2825	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá
			2826	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da
			2829	Sản xuất máy chuyên dụng khác
	29			Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc
		291	2910	Sản xuất xe có động cơ
		292	2920	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc
		293	2930	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ
	30			Sản xuất phương tiện vận tải khác
		301		Đóng tàu và thuyền
			3011	Đóng tàu và cấu kiện nổi
			3012	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí
		302	3020	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe
		303	3030	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan
		304	3040	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội
		309		Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu
			3091	Sản xuất mô tô, xe máy
			3092	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật
			3099	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu
	31	310	3100	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
	32			Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
		321		Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan
			3211	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan
			3212	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan
		322	3220	Sản xuất nhạc cụ
		323	3230	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao
		324	3240	Sản xuất đồ chơi, trò chơi
		325	3250	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
		329	3290	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
	33			Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị
		331		Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn
			3311	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
			3312	Sửa chữa máy móc, thiết bị
			3313	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
			3314	Sửa chữa thiết bị điện
			3315	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
			3319	Sửa chữa thiết bị khác
		332	3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
D				**SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ**
	35			Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí
		351	3510	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
		352	3520	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống
		353	3530	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá
E				**CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI**
	36	360	3600	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
	37			Thoát nước và xử lý nước thải
		370	3700	Thoát nước và xử lý nước thải
	38			Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu
		381		Thu gom rác thải
			3811	Thu gom rác thải không độc hại
			3812	Thu gom rác thải độc hại
		382		Xử lý và tiêu huỷ rác thải
			3821	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên ngành*
			3822	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại
		383	3830	Tái chế phế liệu
	39	390	3900	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
F				**XÂY DỰNG**
	41	410	4100	Xây dựng nhà các loại
	42			Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
		421	4210	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
		422	4220	Xây dựng công trình công ích
		429	4290	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
	43			Hoạt động xây dựng chuyên dụng
		431		Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng
			4311	Phá dỡ
			4312	Chuẩn bị mặt bằng
		432		Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác
			4321	Lắp đặt hệ thống điện
			4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí
			4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
		433	4330	Hoàn thiện công trình xây dựng
		439	4390	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
G				**BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC**
	45			Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
		451		Bán ô tô và xe có động cơ khác
			4511	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
			4512	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
			4513	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
		452	4520	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
		453	4530	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
		454		Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
			4541	Bán mô tô, xe máy
			4542	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy
			4543	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
	46			Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
		461	4610	Đại lý, môi giới, đấu giá
		462	4620	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
		463		Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
			4631	Bán buôn gạo
			4632	Bán buôn thực phẩm
			4633	Bán buôn đồ uống
			4634	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
		464		Bán buôn đồ dùng gia đình
			4641	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
			4649	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
		465		Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy
			4651	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
			4652	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
			4653	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
			4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
		466		Bán buôn chuyên doanh khác
			4661	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
			4662	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
			4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
			4669	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
		469	4690	Bán buôn tổng hợp
	47			Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
		471		Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên ngành*
			4711	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
			4719	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
		472		Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh
			4721	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh
			4722	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
			4723	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
			4724	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh
		473	4730	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
		474		Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh
			4741	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
			4742	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh
		475		Bán lẻ thiết bị gia đình khác trong các cửa hàng chuyên doanh
			4751	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh
			4752	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
			4753	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh
			4759	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh
		476		Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí trong các cửa hàng chuyên doanh
			4761	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
			4762	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh
			4763	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh
			4764	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh
		477		Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
			4771	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh
			4772	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
			4773	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
			4774	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh
		478		Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ
			4781	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ
			4782	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ
			4789	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ
		479		Bán lẻ hình thức khác (trừ bán lẻ tại cửa hàng, lưu động hoặc tại chợ)
			4791	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet
			4799	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu
H				**VẬN TẢI KHO BÃI**
	49			Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống
		491		Vận tải đường sắt
			4911	Vận tải hành khách đường sắt
			4912	Vận tải hàng hóa đường sắt
		492	4920	Vận tải bằng xe buýt
		493		Vận tải đường bộ khác
			4931	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
			4932	Vận tải hành khách đường bộ khác
			4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
		494	4940	Vận tải đường ống

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên ngành*
	50			Vận tải đường thủy
		501		Vận tải ven biển và viễn dương
			5011	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương
			5012	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
		502		Vận tải đường thuỷ nội địa
			5021	Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa
			5022	Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa
	51			Vận tải hàng không
		511	5110	Vận tải hành khách hàng không
		512	5120	Vận tải hàng hóa hàng không
	52			Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
		521	5210	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
		522		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải
			5221	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
			5222	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
			5223	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
			5224	Bốc xếp hàng hóa
			5229	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
	53			Bưu chính và chuyển phát
		531	5310	Bưu chính
		532	5320	Chuyển phát
I				**DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG**
	55			Dịch vụ lưu trú
		551	5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
		559	5590	Cơ sở lưu trú khác
	56			Dịch vụ ăn uống
		561	5610	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
		562		Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác
			5621	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
			5629	Dịch vụ ăn uống khác
		563	5630	Dịch vụ phục vụ đồ uống
J				**THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**
	58			Hoạt động xuất bản
		581		Xuất bản sách, ấn phẩm định kỳ và các hoạt động xuất bản khác
			5811	Xuất bản sách
			5812	Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ
			5813	Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ
			5819	Hoạt động xuất bản khác
		582	5820	Xuất bản phần mềm
	59			Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc
		591		Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình
			5911	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình
			5912	Hoạt động hậu kỳ
			5913	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình
			5914	Hoạt động chiếu phim
				Hoạt động chiếu phim cố định
				Hoạt động chiếu phim lưu động
		592	5920	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
	60			Hoạt động phát thanh, truyền hình
		601	6010	Hoạt động phát thanh
		602		Hoạt động truyền hình và cung cấp chương trình thuê bao
			6021	Hoạt động truyền hình
			6022	Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác
	61			Viễn thông

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên ngành*
		611	6110	Hoạt động viễn thông có dây
		612	6120	Hoạt động viễn thông không dây
		613	6130	Hoạt động viễn thông vệ tinh
		619	6190	Hoạt động viễn thông khác
	62	620		Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính
			6201	Lập trình máy vi tính
			6202	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính
			6209	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
	63			Hoạt động dịch vụ thông tin
		631		Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin
			6311	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
			6312	Cổng thông tin
		632		Dịch vụ thông tin khác
			6321	Hoạt động thông tấn
			6329	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu
K				**HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**
	64			Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
		641		Hoạt động trung gian tiền tệ
			6411	Hoạt động ngân hàng trung ương
			6419	Hoạt động trung gian tiền tệ khác
		642	6420	Hoạt động công ty nắm giữ tài sản
		643	6430	Hoạt động quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác
		649		Hoạt động dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
			6491	Hoạt động cho thuê tài chính
			6492	Hoạt động cấp tín dụng khác
			6499	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
	65			Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)
		651		Bảo hiểm
			6511	Bảo hiểm nhân thọ
			6512	Bảo hiểm phi nhân thọ
		652	6520	Tái bảo hiểm
		653	6530	Bảo hiểm xã hội
	66			Hoạt động tài chính khác
		661		Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
			6611	Quản lý thị trường tài chính
			6612	Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán
			6619	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
		662		Hoạt động hỗ trợ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội
			6621	Đánh giá rủi ro và thiệt hại
			6622	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm
			6629	Hoạt động hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội
		663	6630	Hoạt động quản lý quỹ
L				**HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN**
	68			Hoạt động kinh doanh bất động sản
		681	6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
		682	6820	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
M				**HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**
	69			Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán
		691	6910	Hoạt động pháp luật
		692	6920	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế
	70			Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý
		701	7010	Hoạt động của trụ sở văn phòng
		702	7020	Hoạt động tư vấn quản lý
	71			Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên ngành*
		711	7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
		712	7120	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
	72			Nghiên cứu khoa học và phát triển
		721	7210	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
		722	7220	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn
	73			Quảng cáo và nghiên cứu thị trường
		731	7310	Quảng cáo
		732	7320	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
	74			Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác
		741	7410	Hoạt động thiết kế chuyên dụng
		742	7420	Hoạt động nhiếp ảnh
		749	7490	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
	75	750	7500	Hoạt động thú y
N				**HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ**
	77			Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
		771	7710	Cho thuê xe có động cơ
		772		Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình
			7721	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí
			7722	Cho thuê băng, đĩa video
			7729	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác
		773	7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
		774	7740	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
	78			Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm
		781	7810	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
		782	7820	Cung ứng lao động tạm thời
		783	7830	Cung ứng và quản lý nguồn lao động
	79			Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
		791		Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch
			7911	Đại lý du lịch
			7912	Điều hành tua du lịch
		792	7920	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
	80			Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn
		801	8010	Hoạt động bảo vệ cá nhân
		802	8020	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn
		803	8030	Dịch vụ điều tra
	81			Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan
		811	8110	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp
		812		Dịch vụ vệ sinh
			8121	Vệ sinh chung nhà cửa
			8129	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác
		813	8130	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
	82			Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác
		821		Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng
			8211	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp
			8219	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác
		822	8220	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi
		823	8230	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
		829		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu
			8291	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng
			8292	Dịch vụ đóng gói
			8299	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
O				**HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, AN NINH QUỐC PHÒNG; BẢO ĐẢM XÃ HỘI BẮT BUỘC**

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên ngành*
	84			Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc
		841		Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước và quản lý chính sách kinh tế, xã hội
			8411	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, hoạt động quản lý nhà nước nói chung và kinh tế tổng hợp
			8412	Hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hoá và các dịch vụ xã hội khác (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)
			8413	Hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế chuyên ngành
		842		Hoạt động phục vụ chung cho toàn đất nước
			8421	Hoạt động ngoại giao
			8422	Hoạt động quốc phòng
			8423	Hoạt động an ninh, trật tự an toàn xã hội
		843	8430	Hoạt động bảo đảm xã hội bắt buộc
P				**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**
	85			Giáo dục và đào tạo
		851	8510	Giáo dục mầm non
		852	8520	Giáo dục tiểu học
		853		Giáo dục trung học
			8531	Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông
			8532	Giáo dục nghề nghiệp
		854		Đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học
			8541	Đào tạo cao đẳng
			8542	Đào tạo đại học và sau đại học
		855		Giáo dục khác
			8551	Giáo dục thể thao và giải trí
			8552	Giáo dục văn hoá nghệ thuật
			8559	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu
		856	8560	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
Q				**Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI**
	86			Hoạt động y tế
		861	8610	Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá
		862	8620	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
		869		Hoạt động y tế khác
			8691	Hoạt động y tế dự phòng
			8692	Hoạt động của hệ thống cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng
			8699	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu
	87			Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung
		871	8710	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng
		872	8720	Hoạt động chăm sóc sức khoẻ người bị thiểu năng, tâm thần và người nghiện
		873	8730	Hoạt động chăm sóc sức khoẻ người có công, người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc
		879	8790	Hoạt động chăm sóc tập trung khác
	88			Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung
		881	8810	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người tàn tật
		889	8890	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác
R				**NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ**
	90	900	9000	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
	91			Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác
		910		Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác
			9101	Hoạt động thư viện và lưu trữ
			9102	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng
			9103	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên
	92	920	9200	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc
	93			Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí
		931		Hoạt động thể thao

Cấp 1	*Cấp 2*	*Cấp 3*	*Cấp 4*	*Tên ngành*
			9311	Hoạt động của các cơ sở thể thao
			9312	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao
			9319	Hoạt động thể thao khác
		932		Hoạt động vui chơi giải trí khác
			9321	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
			9329	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
S				**HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC**
	94			Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác
		941		Hoạt động của các hiệp hội kinh doanh, nghiệp chủ và nghề nghiệp
			9411	Hoạt động của các hiệp hội kinh doanh và nghiệp chủ
			9412	Hoạt động của các hội nghề nghiệp
		942	9420	Hoạt động của công đoàn
		949		Hoạt động của các tổ chức khác
			9491	Hoạt động của các tổ chức tôn giáo
			9499	Hoạt động của các tổ chức khác chưa được phân vào đâu
	95			Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình
		951		Sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc
			9511	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi
			9512	Sửa chữa thiết bị liên lạc
		952		Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình
			9521	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng
			9522	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình
			9523	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da
			9524	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự
			9529	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác
	96			Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác
		961	9610	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)
		962	9620	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú
		963		Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu
			9631	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu
			9632	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ
			9633	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ
			9639	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu
T				**HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN XUẤT SẢN PHẨM VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH**
	97	970	9700	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình
	98			Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
		981	9810	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình
		982	9820	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
U				**HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ**
	99	990	9900	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

Phụ lục 8: TỔNG CỤC THỐNG KÊ - ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2015

Phiếu giám sát điều tra

(Dành cho tổ trưởng điều tra)

Tỉnh/Thành phố: _____ ☐☐ Địa bàn điều tra số: _____ ☐☐☐

Huyện/Quận: _____ ☐☐☐ Họ và tên tổ trưởng điều tra: _____

Tờ thứ.....trong tổng số.....tờ

Ngày, tháng	Hộ số	Điều tra viên có đến hộ không		Số người	Số người 15+ là ĐTĐT	Số người có việc làm	Số người thất nghiệp	Tóm tắt những sai sót chính của điều tra viên	Đã góp ý cho điều tra viên chưa	
		Có	Không						Đã	Chưa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ngày, tháng	Hộ số	Điều tra viên có đến hộ không		Số người	Số người 15+ là ĐTĐT	Số người có việc làm	Số người thất nghiệp	Tóm tắt những sai sót chính của điều tra viên	Đã góp ý cho điều tra viên chưa	
		Có	Không						Đã	Chưa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Tôi bảo đảm rằng những thông tin ghi vào bảng trên đây được tôi thu thập trực tiếp từ các hộ thuộc địa bàn điều tra do tôi phụ trách; chúng không phải được chép từ bất kỳ nguồn thông tin có sẵn nào. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Tổ trưởng điều tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chi Cục Thống kê huyện/quận…….
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Cách ghi:

Phần định danh: Ghi tên địa bàn điều tra, xã/phường/huyện/quận/tỉnh/thành phố như đã ghi trên Êtikét địa bàn điều tra;

Cột 1: Ghi ngày, tháng giám sát;

Cột 2: Ghi hộ số đúng như đã ghi ở phần định danh của phiếu điều tra;

Cột 9: Ghi tóm tắt câu hỏi số bao nhiêu/cột nào điều tra viên ghi sai;

Cột 10 và 11: Ghi 'x' vào cột tương ứng;
Cuối cùng, tổ trưởng và Chi cục Thống kê quận/huyện ký, ghi rõ họ và tên mình vào vị trí dành sẵn và đóng dấu.

Phụ lục 9: QUY TRÌNH PHỎNG VẤN XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

1. Xin ông/bà cho biết, có bao nhiêu người thường xuyên ăn ở tại hộ từ 6 tháng trở lên, kể cả những người làm trong ngành quân đội hoặc công an? *(Ghi số lượng và họ tên của từng người vào giấy nháp.)*

2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến ăn ở tại hộ <u>dưới 6 tháng</u> không? *(Nếu có, ghi bổ sung họ tên của từng người vào giấy nháp.)*

3. Trong hộ ông/bà, có trẻ em nào (dưới 6 tháng tuổi) sinh trước thời điểm điều tra sẽ ăn ở ổn định tại hộ không? *(Nếu có, ghi họ tên của từng trẻ em vào giấy nháp.)*

4. Xin ông/bà cho biết, trong số những người trên có ai là những người sau đây không? *(Nếu có, loại ra khỏi nhân khẩu thực tế thường trú của hộ.)*

- Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?
- Học sinh phổ thông trọ học; người đến thăm/đến chơi?
- Người ở dưới 6 tháng nhưng không có ý định ở ổn định tại hộ (không kể trường hợp người không có bất kỳ nơi thực tế thường trú nào khác)?

5. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng hiện đang đi vắng vì một trong những lý do sau không? *(Nếu có, ghi bổ sung vào nhân khẩu thực tế thường trú của hộ.)*

- Đi làm ăn, đi học tập hoặc đào tạo trong nước (dưới 6 tháng)?
- Đang điều trị nội trú ở cơ sở y tế?
- Đi thăm bà con, đi trọ học phổ thông, đi du lịch, đi nghỉ lễ, nghỉ hè, đi công tác, đi buôn chuyến, đi đánh bắt hải sản, đi làm thủy thủ tàu viễn dương?
- Đang công tác, học tập,... ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép?
- Bị quân đội và công an tạm giữ?

6. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng đã chết sau thời điểm điều tra không? *(Nếu có, ghi bổ sung vào nhân khẩu thực tế thường trú của hộ)*

Đọc danh sách các nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ để chủ hộ xác nhận, sau đó ghi vào phiếu điều tra.